

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

# PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SỐ 6-2012 (122)  
NĂM THỨ 22

CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC LẦN THỨ VII

## TRẦN NHÂN TÔNG

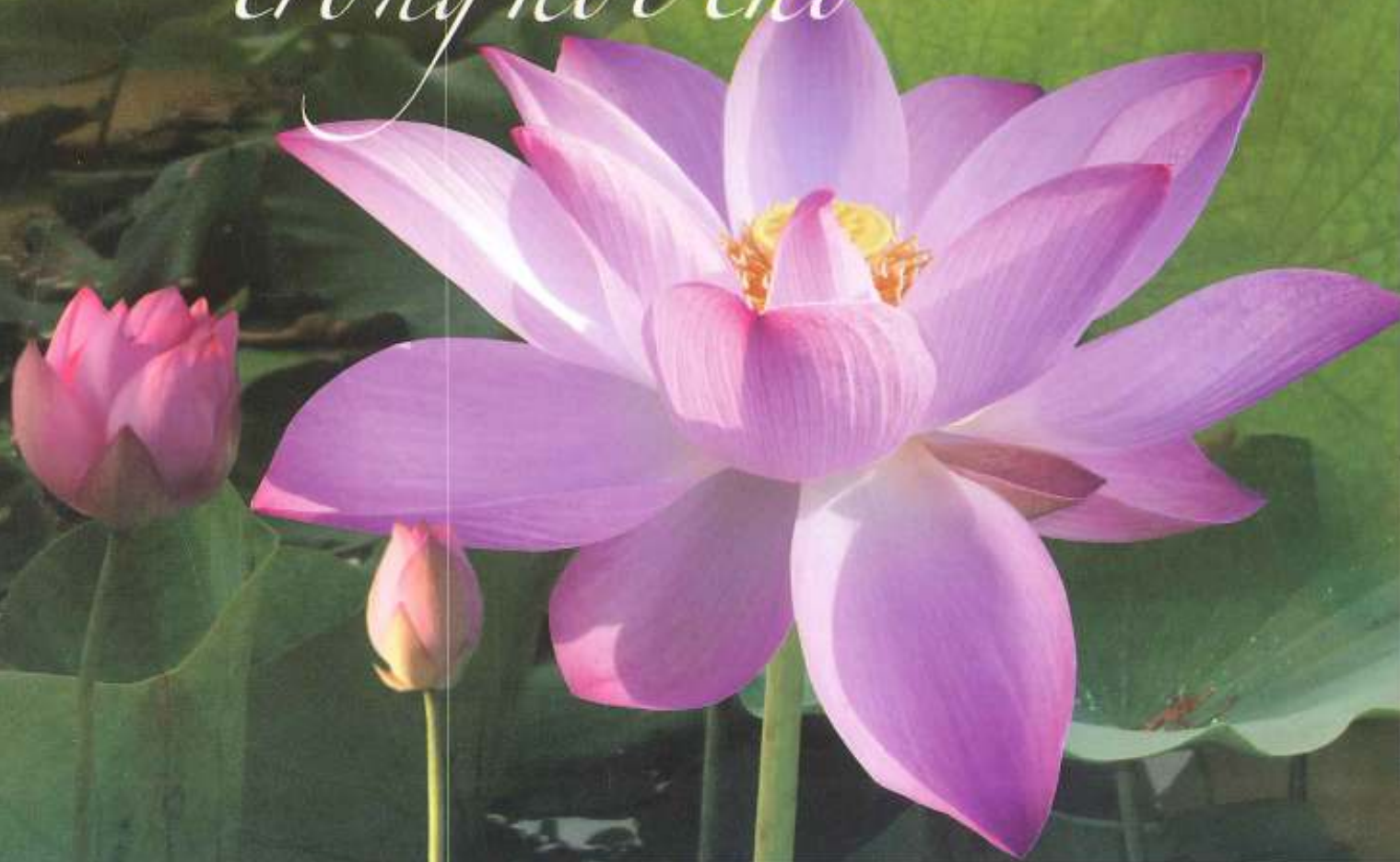
kết hợp Nho, Phật trong đường lối trị nước

KỸ NĂNG SỐNG

TRONG GIÁO LÝ NHÀ PHẬT

## Mệnh người

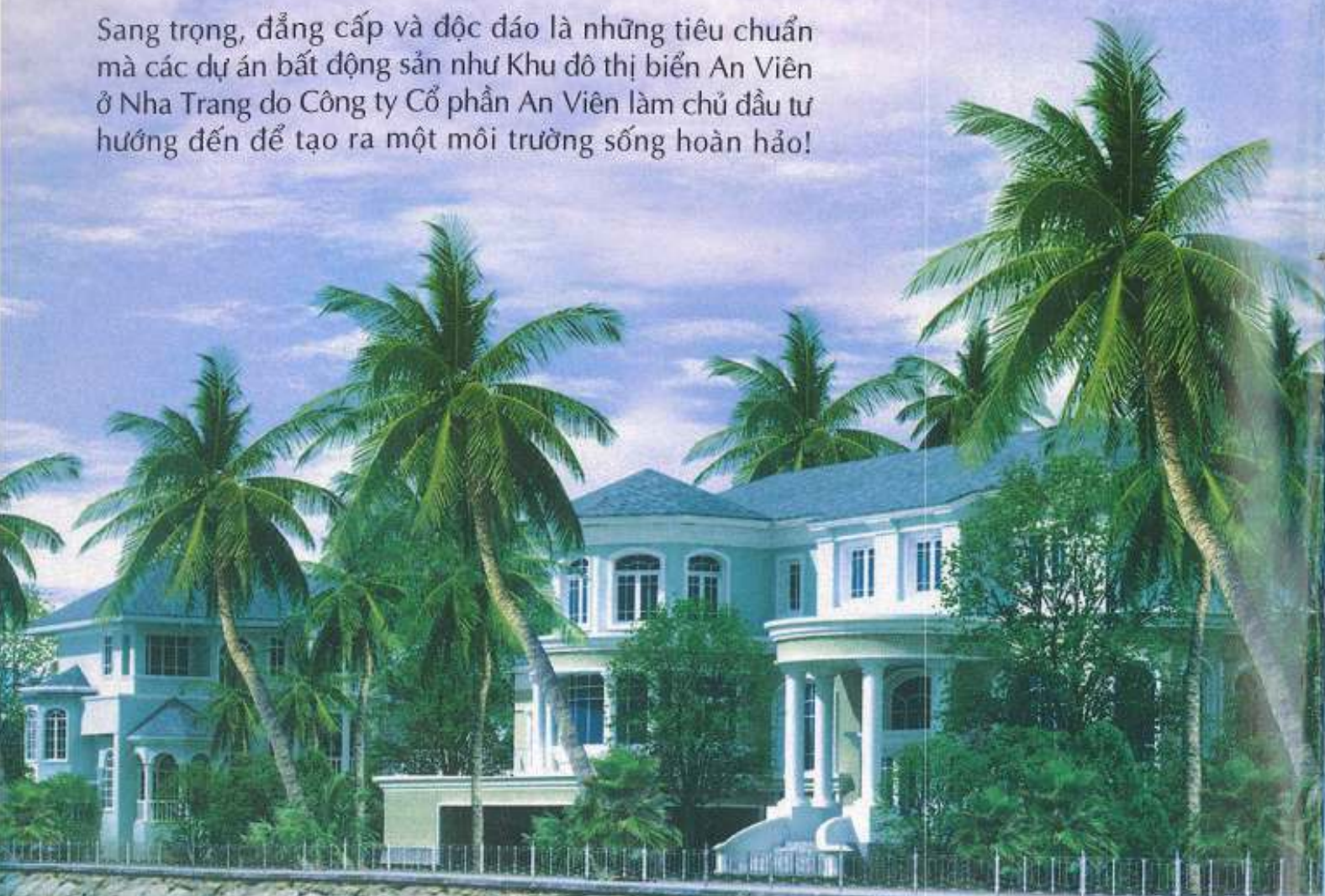
*trong hơi thở*





## Cuộc sống hoàn hảo

Sang trọng, đẳng cấp và độc đáo là những tiêu chuẩn mà các dự án bất động sản như Khu đô thị biển An Viên ở Nha Trang do Công ty Cổ phần An Viên làm chủ đầu tư hướng đến để tạo ra một môi trường sống hoàn hảo!



AN VIÊN GROUP

Trụ sở: 78 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hoà • ĐT: 058-524828 • Fax: 058-524541  
VPDD Tại TP.HCM: 24 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 • ĐT: 08-8236699 • Fax: 08-8236688  
Mrs.Loc: 0903456094 • Email: myloc@anviengroup.com  
Website: www.anviengroup.com





**Hội đồng cố vấn**  
 Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ  
 Giáo sư VŨ KHIÊU  
 Giáo sư HÀ VĂN TẤN  
 Giáo sư PHẠM MINH HẠC  
 Cư sĩ TRẦN KHÁNH DŨ  
 Ông BUI HỮU DƯỢC

**Tổng Biên tập**  
 Hòa thượng THÍCH THANH DUỆ

**Phó Tổng Biên tập**  
 Hòa thượng THÍCH THANH NHIỀU  
 Hòa thượng THÍCH GIA QUANG  
 Đại đức THÍCH ĐỨC THIÊN  
 Cư sĩ PHẠM NHẬT VŨ

**Ban Biên tập**  
 THÍCH ĐÀM HÌNH  
 BẢO NGỌC

**Trình bày**  
 LÊ MẠNH THẮNG

**Phụ trách hình ảnh**  
 PHÙNG ANH TUẤN

**Toà soạn và trị sự**  
 CHÙA QUÁN SỨ  
 Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội  
 Điện thoại: 04. 39423887  
 Email: phathocvietnam@gmail.com  
 Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I  
 Ngân hàng Công thương Việt Nam

**Đại diện phía Nam**  
 CHÙA VĨNH NGHIÊM  
 Số 339, Nam Kỳ khởi nghĩa, P.7, Q.3, TP. HCM  
 Đại đức THÍCH THANH PHONG  
 Điện thoại: 08. 38 483 153  
 Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

**Giấy phép xuất bản**  
 Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

**Chế bản và in tại**  
 Công ty Cổ phần In nhanh Hoàng Minh  
 Giá: 25.000đ



Ảnh bìa 1: PHÙNG ANH TUẤN

# TRONG SỔ NÀY



Thư toà soạn.....	4
Lời Phật dạy qua kinh pháp cú.....	5

## GIÁO LÝ

Tây phương cực lạc thế giới y chính trang nghiêm.....	6
Giáo dục Phật giáo thời Lý - Trần, đồng hành cùng dân tộc.....	9

## LỊCH SỬ VÀ TRIẾT HỌC

Bàn lại và bàn thêm về thời điểm Phật giáo - Thiên đạo truyền vào Việt Nam.....	17
Vai trò Phật giáo Việt Nam cần được nhìn từ góc độ phương pháp luận, thống nhất phân tích Phật giáo về mặt triết học với phân tích về mặt xã hội học.....	23
Trần Nhân Tông, kết hợp Nho - Phật kết hợp Nho, Phật trong đường lối trị nước.....	26
Đoá Triều nhan của Basho.....	31
Chùm thơ.....	32
Phật giáo Thời Pháp thuộc (1884 - 1945).....	34
Vai trò Triết học trong Giáo dục Phật giáo.....	39

## TRAO ĐỔI

Đề xuất một số giải pháp để giáo hội Phật giáo Việt Nam phát triển bền vững trong tương lai.....	43
Giáo dục Phật giáo, vấn đề và suy nghĩ.....	46
Văn học Phật giáo, một chi lưu quan trọng trong văn học trung đại Việt Nam.....	48
Các cõi giới Tôn giáo qua cái nhìn khoa học và Phật học.....	51

## PHẬT GIÁO VỚI ĐỜI SỐNG

Xử đẹp.....	55
-------------	----

Mệnh người trong hơi thở.....	56
Dũng cảm và Tử bi.....	58
Kỹ năng sống trong giáo lý nhà Phật.....	62

## VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

Con đường của mẹ.....	64
Tim hiểu chùa Hoàng Phúc.....	66

## SƯƠNG MAI

Thương lắm chợ khuya.....	68
Quê ngoại.....	69

## SUY NGẪM

Học làm người.....	66
Đến một lúc.....	67



### KỶ SỰ ẢNH

Chiêm bái Thánh tích, Nơi tập kết Kinh điển Phật giáo lần thứ Nhất..... 72

**PHẬT GIÁO TRONG NƯỚC**..... 74

**PHẬT GIÁO THẾ GIỚI**..... 76

**TRA CỨU**..... 78

**PHƯƠNG DANH CÙNG DÀNG**..... 79

**SƯ TẮM TRỌNG BỘ**..... 80



# Thư ngỏ

**Nam mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật!**

**Kính bạch Chư tôn Thiên đức Tăng Ni!**

**Kính thưa quý đạo hữu Phật tử và quý độc giả!**

Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập tại Đại hội thống nhất các hệ phái Phật giáo Việt Nam tổ chức tại chùa Quán Sứ, Thủ đô Hà Nội vào ngày 7/11/1981 nhằm thống nhất tất cả sinh hoạt Phật giáo của tăng ni các hệ phái Phật giáo, Phật tử Việt Nam trên toàn quốc. Trải qua thời gian đến nay đã hơn ba mươi năm, qua 6 kỳ Đại hội, Giáo hội luôn luôn phát huy định hướng hoạt động nhằm xiển dương Đạo Pháp, lợi lạc quần sinh, lợi Đạo, ích Đời với phương châm: Đạo Pháp - Dân Tộc - Chủ nghĩa xã hội!

Vào ngày 23 - 24/11/2012, tại Cung Văn hóa Hữu nghị Hà Nội, Giáo hội sẽ tổ chức Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII nhiệm kỳ (2012 - 2017). Với chủ đề: "Kế thừa - Ổn định - Phát triển", Đại hội VII Giáo hội Phật giáo Việt Nam thực hiện các nhiệm vụ: tổng kết công tác Phật sự của các ban ngành của Giáo hội trong nhiệm kỳ VI (2007 - 2012); hoạch định phương hướng hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VII (2012 - 2017); thông qua sửa đổi Hiến chương lần thứ V; suy tôn Hội đồng chứng minh, suy cử Hội đồng trị sự và các Phật sự quan trọng khác nhằm đáp ứng với giai đoạn phát triển mới của Phật giáo Việt Nam, đồng hành với sự phát triển của đất nước trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.

Nhìn lại những thành tựu đạt được trong chặng đường 5 năm phát triển (2007 - 2012) có thể nói đây là một nhiệm kỳ vàng son của Giáo hội với những thành tựu nổi bật trên tất cả các lĩnh vực, các ban ngành của Giáo hội, đặc biệt là thành tựu trong công tác hoằng pháp, giáo dục tăng ni, từ thiện xã hội và các hoạt động đối ngoại quốc tế khẳng định sự trưởng thành lớn mạnh của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc và vị thế của Giáo hội trong cộng đồng Phật giáo thế giới.

Những định hướng hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thông qua Đại hội này tiếp tục là kim chỉ nam cho sự phát triển của Giáo hội trong thời gian tới. Phật giáo đồng hành cùng dân tộc vì sự phát triển bền vững là tâm nguyện của tất cả Tăng ni và tín đồ Phật tử Việt Nam.

Nhân dịp Đại hội nhiệm kỳ VII, Ban biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học kính chúc và ngưỡng mong Đại hội thành công rực rỡ, ánh sáng của Đại hội sẽ đem luồng sinh khí cho sự phát triển.

Kính chúc chư tôn Thiên đức Tăng ni, quý đạo hữu Phật tử và bạn đọc tạp chí thân tâm an lạc, trí tuệ khai minh, thành tựu Phật sự.

Ngưỡng mong chư tôn Thiên đức Tăng ni tiếp tục đồng hành cùng Tạp chí nghiên cứu Phật học Việt Nam nhằm giúp Tạp chí làm cầu nối phụng sự chân lý sáng Đạo - đẹp đời!

Thành kính tri ân!

Ban biên tập

# Lời Phật dạy qua kinh **Pháp cú**

(PHẨM HOA)

- Như thứ hoa đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành thì chẳng đem lại lợi ích.

- Như thứ hoa tươi đẹp vừa có màu sắc lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm điều lành sẽ đem lại kết quả tốt.

- Như từ đồng hoa có thể làm nên nhiều tràng hoa; như vậy, từ nơi thân người có thể tạo nên nhiều việc thiện.

- Hương của các loài hoa chiên đàn, đa-già-la hay mạt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp muôn phương.

- Hương chiên đàn, hương đa-già-la, hương bạt-tất-kỳ, hương sen xanh, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh hơn cả.

- Hương chiên đàn, hương đa-già-la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không bằng thứ hương đức hạnh, xông ngát tận chư thiên.





# TÂY PHƯƠNG CỰC LẠC THẾ GIỚI

## Y CHÍNH TRẮNG NGHIÊM (TIẾP THEO KỲ TRƯỚC)

● Tỷ kheo Thích Tiến Đạt

### b. Địa Công Đức

Địa biểu thị cho Tâm.địa Pháp thân, do nơi nhân của Tâm địa pháp thân mà chiếu cảm quả của y báo: Đất bằng vàng ròng rộng rãi, bằng phẳng, hoặc bằng kim cương, hoặc vô lượng châu báu hợp lại mà thành, công đức của Đất nơi thế giới Cực Lạc cũng chính là từ nơi pháp tính của Phật Di Đà biểu hiện tướng trạng thanh tịnh trang nghiêm thù thắng.

Từ hình thái mặt đất ta thấy: Tây Phương Tịnh Độ rộng lớn bằng phẳng, không có giới hạn, không có sông ngòi ghềnh thác, Biển cả, đồi núi gò đống cát sỏi gai góc, cùng các núi Tu Di...Chỉ là bảy báu tự nhiên, đất bằng vàng ròng, hoặc lấy Lưu Ly làm đất, vàng ròng bằng đường đi, Hoặc lấy Ma Ni làm đất, Lưu Ly làm đường đi; Hoặc lấy Bạch kim làm đất, Bách bảo làm đường đi; Hoặc dùng vô lượng châu báu làm đất; các loại chân Bảo làm đường đi,



đều do sự kết hợp tự nhiên giữa các loại Châu báu mà tạo thành. Các thứ báu đó mềm mại kết hợp với nhau nhuần nhuyễn, phát ra các loại màu sắc rực rỡ đan xen, ánh sáng màu sắc mỗi mỗi khác nhau mà không nhiễu loạn, cực kỳ mỹ diệu. Lại có các thứ hoa do gió nhẹ thổi đến rắc đầy mặt đất, làm cho mặt đất càng trở nên mỹ lệ cùng cực.

Trên mặt đất Lưu Ly của cõi Cực Lạc có một cây cột phướn Kim Cương thất bảo kim chằng, sừng sững dựng lên cao vút tận hư không, cây cột có tám mặt, mỗi mặt đều do trăm thứ báu tạo thành, mỗi mỗi Bảo Châu phát ra ngàn ánh Quang minh, mỗi mỗi Quang minh có tám vạn bốn nghìn màu sắc, Chiếu soi mặt đất Lưu Ly, rực rỡ như ức vạn mặt trời, chiếu lòa như trăm vạn núi vàng. Trên cây cột đó treo vô lượng chằng phan, bảo cái, la võng bảo lĩnh trang nghiêm vi diệu.

Khắp thế giới Cực Lạc đâu đâu cũng phủ đầy Hoa sen bầy báu hương thơm thanh khiết nhiều màu, ao hồ bầy báu cũng phân bố khắp nơi, dọc đường, bên bờ hồ ao có vô số cây Chiên Đàn hương, cây cát tường quả, hoa quả thường tỏa hương thơm, cành lá đan xen, phân minh đẹp mắt. Bước từ mặt đất, trên đến hư không, có vô lượng vô số cung điện, lầu quán, người vãng sinh tiêu giao khoái lạc tự tại tự do dạo chơi trong đó. Cung điện trong ngoài, tường vách giường cột đều bằng vô lượng châu báu tạo thành, ở đó phản chiếu cõi nước của chư Phật mười phương, hiển thị sự diệu dụng thù thắng: *"Một Pháp đủ hết thảy pháp"*. Hàng cây lan can nơi thế giới Cực Lạc tự nhiên có thứ lớp rõ ràng, đều do các thứ báu tạo thành; Hoặc do một thứ báu, hoặc hai, hoặc ba cho đến vô lượng châu báu kết hợp tạo nên. Cây rất to cao, cánh tán rộng lớn, hàng hàng tương đương, cành lá tương ứng, thảy đều tự nhiên, trật tự rõ ràng, có rất nhiều loại hoa quả trên một cây, sự thần biến lại càng chẳng thể nghĩ bàn. Cây báu vườn rừng... đều từ tâm vô lậu của Đức Phật Di Đà mà lưu xuất, mức độ trong sáng của nó giống như tấm gương sáng soi tỏ muôn vật vậy. Còn như Hoa sen ao hồ, lầu gác, chằng phan... cũng từ nơi tích đức vô lậu của Đức Phật Di Đà mà thành tựu, diệu dụng vô cùng.

Địa đại công đức của cõi Cực Lạc chẳng những đầy đủ giá trị thẩm mỹ đẹp mắt vui lòng mà còn giúp cho người vãng sinh tăng thêm đạo lực tu hành chứng quả. Nếu chẳng do Bi trí tốt cùng của Đức Phật Di Đà thì chẳng thể có được.

### c. Hư Không Công Đức

Hư không nơi thế giới Cực Lạc hiển xuất vô tận trang nghiêm là do từ nơi Hư không Tạng tam muội của Đức Phật Di Đà lưu xuất cảnh tượng trang nghiêm thù thắng.

Bên trên Cây Bồ Đề và hàng cây bầy báu, vườn rừng ở cõi Cực Lạc đều được che phủ bởi lưới báu Diệu Chân Châu, trên mỗi mỗi cây có bảy lớp lưới, trong khoảng mỗi lớp lưới báu có năm trăm ức cung điện bằng hoa màu nhiệm đẹp đẽ hoa lệ như cung trời Phạm Thiên, Chư thiên đồng tử, tự nhiên ở đó, hiển thị Diệu cảnh Thân - Độ bất nhị của thế giới Cực Lạc (*con người và cõi nước*). Ở trên nhà cửa, cung điện Lầu quán đều có lưới báu che phủ,

trên đó treo các chuông gió đẹp đẽ không gì sánh được.

Hư không nơi thế giới Cực Lạc trang nghiêm thần diệu không thể nghĩ bàn, đều do Quang Minh bản thể mà biến hiện ra. Cảnh vật Châu bảo ở Tịnh Độ, mỗi mỗi đều phát ra 500 ánh quang sắc, mỗi mỗi quang sắc rực rỡ như hoa như trăng như sao lấp lánh chiếu soi kết thành đài Quang Minh, hai bên đài Quang Minh lại có ánh sáng biến hiện ra lầu gác và trăm ức tràng hoa, tám thứ gió mát đều từ đài Quang Minh mà phát ra, cổ động vô lượng nhạc khí ở trong hư không diễn thuyết pháp âm vi diệu của Phật, khiến mọi người hoan hỉ mừng rỡ.

Các loại chim màu đẹp vẻ lạ nhẹ nhàng bay lượn trong hư không, ngày đêm sáu thời cất tiếng hát phát ra âm thanh hòa nhã diễn thuyết diệu pháp, tạo nên thế giới Cực Lạc thanh bình sinh thái, giúp cho Thánh chúng trời người ở cõi Cực Lạc sinh khởi tâm hy hữu, tâm bình đẳng, tâm vô thượng Bồ Đề. Người ở thế giới Cực Lạc nghe được âm thanh thuyết pháp của các loài chim thảy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Các loài chim ấy đều do Đức Phật Di Đà biến hóa ra (*kinh A Di Đà*).

Trong hư không ở Cực Lạc cũng có rất nhiều diệu hoa phiêu tán ở mọi nơi. Trong đó có những diệu hoa từ cây báu của cõi Cực Lạc. Có những thứ diệu hoa do Bồ tát, Thánh chúng ở mười phương thế giới đem đến tung hoa cúng dàng Phật. Ngày đêm sáu thời trên hư không mưa xuống hoa Mạn Đà La làm cho mọi người đẹp mắt hài lòng, thần trí khai ngộ, thế giới Cực Lạc có thể nói là một vườn hoa rực rỡ vi diệu khôn cùng.

Muôn vật ở thế giới Cực Lạc đều do vô lượng Bảo Hương hợp thành, Bảo hoa và Diệu Hương vi diệu cùng làm Phật sự khiến cho người ta nhìn thấy, ngửi thấy thì trần lao phiền não tiêu trừ, tạp khí không sinh, Bồ đề thiện căn theo đó mà tăng trưởng.

### d. Vũ Công Đức

Trong nhân địa tu hành Đức Phật Di Đà từng thấy có những chúng sinh ở các cõi nước muốn đem những hương hoa chằng phan, Bảo cái quý giá để cúng dàng Tam Bảo, tăng trưởng phúc đức, trí tuệ cho mình, song vì nghiệp nặng phúc mỏng không sao làm được, mỗi khi nghĩ đến lại sinh phiền muộn, cho nên Ngài đã phát nguyện khi Ngài thành Phật thì nơi cõi nước của Ngài tùy theo tâm nguyện của chúng sinh muốn cúng dàng Tam Bảo thứ gì thì những thứ đó tự nhiên xuất hiện đầy đủ, thỏa mãn tâm nguyện của chúng sanh.

Cho nên nay Ngài đã thành Phật. Tại thế giới Cực Lạc Phương Tây những người vãng sinh có ý nguyện cúng dàng Phật đều được thực hiện một cách viên mãn, những vật cúng dàng thứ thứ châu bảo kỳ diệu thù thắng đều ứng niệm hiện tiền, xuất hiện ngay trước mắt rồi đem đi cúng dàng vô lượng vô biên chư Phật ở cõi nước khắp cả mười phương. Do Uy thần nguyện lực của Đức Phật Di Đà gia trì, những người vãng sinh có được lực dụng thù thắng như vậy, cũng chứng tỏ cõi Tây Phương Cực Lạc các vật chất có khả năng biến đổi thành mọi vật dụng đáp ứng mọi nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Những người

vãng sinh cũng có đầy đủ năng lực biến đổi các vật chất đó theo ý mình, nên vĩnh viễn không bao giờ thiếu thốn các vật dụng đáp ứng cuộc sống.

#### d. Quang Minh Công Đức

Vạn vật ở thế giới Cực Lạc Phương Tây đều phóng Quang Minh, Quang Minh chẳng những chiếu sáng cõi Phật mà còn diệt trừ ngu si ám muội cho thế gian. Những người vãng sinh được tắm gội trong ánh Quang Minh nhiệm màu hiếm phục đoạn trừ phiền não chứng ngộ Phật tri.

Đức Phật Di Đà dùng Quang Minh làm Phật sự, ở cõi nước của mình thì trợ giúp cho những người vãng sinh thành tựu đạo nghiệp ở các cõi nước khác thì chiếu soi dẫn nhiếp những người niệm Phật vãng sinh Tịnh Độ. Đại sư Thiện Đạo từng tán thán rằng: *"Tướng hảo Quang Minh chiếu Thập Phương, chỉ người niệm Phật được Quang nhiếp"*.

Nguyên nhân chỉ người niệm Phật được Quang minh của Đức Phật Di Đà thu nhiếp được Đại sư Thiện Đạo chỉ ra có ba lý do là: Thân Duyên; Cận Duyên và Tăng Thượng Duyên: *"Một là Minh Thân Duyên, chúng sinh tu hành miêng thường xưng danh hiệu Phật, Phật liền nghe được; Thân thường lễ Phật; Phật liền thấy được, tâm thường niệm Phật, Phật liền biết được. Chúng sinh lúc niệm Phật thì Phật cũng ỨC NIỆM CHÚNG SINH, ba nghiệp tương ứng không hề cách xa nên gọi là Thân Duyên. Hai là Cận Duyên: chúng sinh như có ý nguyện thấy Phật, Phật liền ứng niệm hiện tiền nên gọi là Cận Duyên. Ba là Tăng Thượng Duyên: Chúng sinh xưng niệm danh hiệu Phật liền trừ tội lỗi trong nhiều kiếp, khi sắp mệnh chung, Phật và Thánh chúng tự đến nghênh tiếp, vậy nên các tà nghiệp không ngăn trở được nên gọi là Tăng Thượng Duyên"* (Quán kinh Tứ Thiếp Số - Thiện Đạo Đại Sư soạn) Do ba nguyên nhân nêu trên Quang Minh của Đức Phật Di Đà dễ dàng cảm ứng đạo giao với Hành giả niệm Phật.

Quang Minh diệu đức của Đức Phật Di Đà được ngưng tụ trong sáu chữ Hồng danh *"Nam Mô A Di Đà Phật"*. Khi Hành giả Tịnh độ chấp trì danh hiệu Phật cũng chính là lúc đang tiếp xúc cảm nhận Quang Minh của Phật, tiếng niệm Phật không dừng nghỉ thì Quang Minh cũng bất tuyệt. Phật - Hành giả - Âm thanh - Quang Minh tạo thành một thể thống nhất. Mười phương chúng sinh Tín - Nguyện trì danh nhờ uy Quang mà vãng sinh, nhân Quang Minh mà thành Phật. Pháp môn Tịnh Độ quả thật là con đường cứu kính thẳng tắt đến Phật quả viên mãn.

#### e. Diệu Thanh Công Đức

Các loại âm thanh ở thế giới Cực Lạc đều như Phạm âm Thanh Tịnh khiến cho người nghe tiêu trừ phiền não minh tâm kiến tính, Danh thơm của Đức Phật Di Đà và thế giới Cực Lạc truyền đến khắp cả mười phương, chúng sinh nghe đến danh hiệu Đức Phật Di Đà và Cực Lạc thế giới, dốc lòng tin ưa, muốn sinh sang nước Phật, mười niệm cho trí một niệm liền được vãng sinh. Đã sinh sang Cực Lạc hoa nở thấy Phật ngộ pháp vô sinh được bất thoái chuyển, cứu kính thành Phật. Điều đó chứng tỏ Diệu thanh công đức của Đức Phật Di Đà là đặc biệt thù thắng.

Pháp pháp bình đẳng không có cao thấp, song pháp môn Niệm Phật có thể khiến cho chúng sinh phàm phu đời nghiệp vãng sinh, ngang vượt ba cõi, nhanh chóng thành Phật, đó là diệu pháp bất cộng của Đức Phật Di Đà, công đức lợi ích của Ngài tối tôn đệ nhất. Vì thế mười phương chư Phật xung tán công đức khiến cho vô lượng vô biên công đức của chư Phật đều nhập vào biển công đức vô tận của Đức Phật Di Đà. Khuyến khích chúng sinh mười phương cũng thể nhập vào biển Đại Nguyện công đức nhất thừa của Đức Phật Di Đà vãng sinh Tịnh Độ viên thành Phật quả. Trong kinh Di Đà có chép *"...Chư Phật như thế nhiều như cát sông Hằng, đều ở nước mình hiện ra tướng lưới che khắp tam thiên đại thiên thế giới nói lời thành thực rằng: Chúng sinh các người cần tin kinh này là bản kinh mà được hết thầy Chư Phật hộ niệm"*. Được 10 phương chư Phật tán thán, mới khiến cho danh hiệu của Đức Phật Di Đà truyền đến khắp cả mười phương thế giới, khắp nhiếp vô biên chúng sinh đều về Tây Phương Tịnh Độ. Điều này chứng tỏ *"Chư Phật xung tán nguyện"* của Đức Phật Di Đà đã thành tựu. Nếu không có đại nguyện này, chúng ta làm sao nghe được danh hiệu A Di Đà Phật và biết được thế giới Cực Lạc trang nghiêm thù thắng? Lại do đâu mà phát khởi thẳng nguyện cầu sinh Tịnh Độ có thù thắng *"Diệu thanh công đức"* có ngụ ý rất sâu xa.

#### f. Chủ Công Đức

Đức Phật A Di Đà là Giáo chủ của thế giới Cực Lạc Phương Tây, đấng Pháp Vương như thế khéo duy trì giữ gìn cõi nước Cực Lạc giúp đỡ Thánh chúng, Trời người tu học nhanh chóng thành chính giác tiếp nhận chúng sinh ở các thế giới khác vãng sinh Cực Lạc. An trụ bất động đạo tràng mà vẫn biến ứng khắp mười phương, hoằng tuyên diệu pháp an lập vô lượng chúng sinh ở trong Phật đạo.

Tây Phương Tịnh Độ tận vị lai thế đều là chính pháp trụ thế, hẳn do pháp vương Trụ Trì. Tương lai vô cùng tận số kiếp Đức Phật Di Đà hóa duyên đã mãn sẽ nhập Niết Bàn. Sau khi Đức Phật Di Đà Niết Bàn Chính pháp trụ thế bằng thọ mệnh của Ngài, khi đó Bồ Tát Quán Thế Âm sẽ thị hiện Thành Phật hiệu là Phổ Quang công đức Sơn Vương Như Lai. Lại trải qua vô lượng vô biên số kiếp, Đức Phổ Quang hóa duyên đã mãn thị hiện Niết Bàn, hết thời kỳ Chính Pháp thì đức Đại Thế Chí lại thị hiện thành Phật hiệu là Thiện Trụ công đức Bảo Vương Như Lai, vĩnh viễn không nhập Niết Bàn. Chứng tỏ: Thế giới Cực Lạc là Phật Phật nối tiếp nhau đều là Pháp Vương trụ trì không có tượng pháp và mật pháp.

Đức Phật Di Đà trụ trì Tây Phương Cực Lạc tương lai thị hiện Niết Bàn, Quan Âm - Thế Chí kế vị truyền đăng, hiện tượng đó là do Phật và chúng sinh cơ cấu mà thành, như kinh Lăng Nghiêm nói: *"Tùy chúng sinh tâm, ứng sở chi lường"*.

Từ phương diện lý thể để xem xét ta thấy Tây Phương Tam Thánh nhất thể vô nhị, tuy nói Quan Âm - Thế Chí kế vị pháp vương, nhưng thực chất thì giống như Đức Phật Di Đà trụ trì thuyết pháp không hai không khác.

(Còn nữa)



Ảnh: Chí Giác Thông

# GIÁO DỤC PHẬT GIÁO THỜI LÝ - TRẦN

## đồng hành cùng dân tộc

● PGS. TS. Nguyễn Hữu Sơn

### GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM - ĐỊNH HƯỚNG VÀ PHÁT TRIỂN

Trong suốt thời Lý, hệ tư tưởng Phật giáo và giới tu hành có một vị trí đặc biệt trong đời sống văn hoá, xã hội Đại Việt.

1. Việc duy danh thời đại Lý - Trần là để chỉ giai đoạn lịch sử trải từ triều đại nhà Ngô (939 - 967) qua loạn "thập nhị xứ quân" (966 - 968) đến nhà Đinh (968 - 980) - nhà Tiền Lê (980 - 1009) - nhà Lý (1010 - 1225) - nhà Trần (1225 - 1400) và nối tiếp một số năm thuộc triều nhà Hồ (1400 - 1407). Sau cả ngàn năm Bắc thuộc, đây là giai đoạn lịch sử phát

triển trong xu thế độc lập dân tộc, vừa xác lập nền móng vừa tạo lập những sắc thái riêng - những giá trị đặc trưng được định danh bằng nền văn hoá lấy Phật giáo làm quốc giáo trên nền tảng nhận thức "Tam giáo đồng nguyên", "học phong Đông A"... Đó cũng chính là giai đoạn đất nước Đại Việt xác lập thiết chế xã hội theo mô hình quân chủ Nho giáo nhưng vẫn coi Phật giáo là quốc giáo, vẫn tổ chức các kỳ thi tam giáo và chấp nhận khả năng dung nạp tư tưởng "tam giáo đồng nguyên" với mô hình văn hoá "Phật - Đạo - Nho"<sup>1</sup>, trong đó bản thân hoạt động giáo dục Phật giáo có một vai trò đặc biệt quan trọng với

việc khẳng định và phát triển các giá trị tinh thần dân tộc.

2. Trên thực tế, hoạt động giáo dục, hoàng dương Phật giáo cần được đặt trong toàn cảnh sự phát triển giáo dục, khoa cử thời đại Lý - Trần. Xét trên tiến trình lịch sử có thể thấy tình hình giáo dục Phật giáo thời đại Lý - Trần (toàn cảnh xã hội thời Lý - Trần nói chung) lại được chia thành hai chặng đường, hai giai đoạn phát triển tiếp nối hết sức rõ nét.

2.1. Bàn về mối quan hệ giữa sự phát triển Phật giáo với nền khoa cử thời Lý, từ nửa thế kỷ trước nhà nghiên cứu Nguyễn Thừa Hỷ đã khái quát: "Thực ra, chế độ khoa cử, Nho học và tầng lớp nho sĩ đã bắt nguồn, phát triển ngay từ đời Lý. Chúng ta đều biết chính nhà Lý đã cho dựng Văn Miếu, mở khoa thi Thái học sinh, qua đó có các nho sĩ được bổ dụng như Thái sư Lê Văn Thịnh, Hàn lâm học sĩ Mạc Hiến Tích. Nhưng chế độ khoa cử thời này vẫn còn mang nhiều tính hạn chế. Trước hết, nó chưa đi vào điển lệ, nghĩa là không được tổ chức theo kỳ hạn thường xuyên. Hơn nữa, nền giáo dục lúc này vẫn nhằm chủ yếu vào đối tượng cung đình, nghĩa là phục vụ việc dạy học cho các hoàng tử. Kể đến sau sự biến "Thái sư Lê Văn Thịnh hoá hổ, làm phản" năm Bính Tí (1096) (Có thể đây là một tấn kịch được dựng nên nhằm đánh đổ uy thế của giới nho sĩ) thì hầu như trong hàng thế kỷ tiếp theo, khoa cử đã bị gác lại, nếu không là bãi bỏ. Trong hàng ngũ quan lại cũng như trên văn đàn, giới nho sĩ vắng bóng hẳn đi, nhường chỗ cho thế lực tăng ni Phật giáo phát triển rầm rộ".

Nhấn mạnh vai trò khoa cử thời Lý trong tương quan đời sống tư tưởng xã hội, Đinh Gia Khánh viết: "Các vua Đinh, Lê, Lý đều sùng thượng Phật giáo và Đạo giáo. Tuy nhiên, Phật giáo và Đạo giáo có những phần không có ích thiết thực cho Nhà nước. Giai cấp phong kiến Đại Việt muốn mở mang cơ đồ thì tất nhiên không thể quên khả năng lớn lao của Nho giáo trong việc củng cố địa vị thống trị của nó. Năm 1070, Lý Thánh Tông lập Văn Miếu ở quốc đô: thế là bên cạnh các chùa thờ Phật đã có miếu thờ các vị thánh hiền của Nho gia. Năm 1075, Lý Nhân Tông mở khoa thi Tam trường để kén người Minh kinh bác học; năm 1076, nhà vua mở Quốc Tử Giám để chăm lo việc giảng thuật Nho giáo. Các năm 1086, 1152(?), 1165 và 1193 cũng có những kỳ thi. Như vậy kể từ đời Lý, Nho giáo dần dần được đề cao. Tuy nhiên, thế lực của Phật giáo và Đạo giáo trong suốt đời Lý và đầu đời Trần vẫn còn lớn lắm. Nhà nước phong kiến có dành địa vị cao cho Nho giáo nhưng vẫn là trong điều kiện dung hoà Nho giáo với Phật giáo và Đạo giáo. Việc Lý Cao Tông mở khoa thi Tam giáo vào năm 1195 là một trong nhiều chứng cứ cụ thể của quan niệm Tam giáo đồng nguyên đang thịnh hành khi ấy".

Về khoa thi Tam giáo năm 1195, sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Ất Mão, [Thiên Tư Gia Thụy] năm thứ 10 (1195)... Thi Tam giáo, cho đỗ xuất thân".

Cùng sự kiện trên, sách Việt sử lược chép lui lại một năm và kỹ lưỡng hơn: "Năm Bính Thìn, hiệu Thiên Tư Gia Thụy năm thứ 11 (1196)... Tháng mạnh đông (tháng 10), thi con em Tam giáo về các môn chép ra thơ của cổ nhân, làm toán, thơ phú, kinh nghĩa. Cho đỗ cập đệ, xuất thân để phân biệt".

Trong suốt thời Lý, hệ tư tưởng Phật giáo và giới tu hành có một vị trí đặc biệt trong đời sống văn hoá, xã hội Đại Việt. Các nguồn thư tịch cổ, đặc biệt sách *Thiền uyển tập anh* đã xác định rõ mối liên hệ giữa các nhà sư với các nhà vua, quan lại triều đình. Chính giới tu hành đã tham gia vào sự nghiệp giáo dục và khoa cử theo một cách riêng, không phải họ trực tiếp đi thi cầu đỗ đạt mà ở một tầm trí tuệ cao hơn, tùy cơ duyên họ có thể trực tiếp tham dự chính sự, xây dựng vương quyền, giúp vua đánh giặc cứu nước, giảng dạy cho tầng lớp vương tôn trong triều, thực hiện phương thuật cầu đảo mưa thuận gió hoà, trợ giúp vào việc kinh bang tế thế và cảm hoá, dẫn độ chúng dân theo về cửa Phật. Sách *Thiền uyển tập anh* cho biết nhiều người trong hàng ngũ tăng lữ có uy vọng lớn lao, được trọng dụng ở việc đối ngoại, đón tiếp sứ giả, được cả vua và giới Thiền môn người nước ngoài biết tiếng, vì thế, nghĩa là đã vươn tới tầm "quốc tế". Đó là thiền sư Pháp Hiến (?-626): "Thứ sử nhà Tuy là Lưu Phương tâu về triều, Tuy Cao Tổ từ lâu đã nghe tiếng người nước Nam này sùng chuộng đạo Phật, đã có các bậc cao tăng đức vọng, bèn sai sứ đem xá lý Phật và năm hòm sắc điệp sang ban cho sư để xây tháp cúng dàng. Sư bèn chia xá lý cho chùa Pháp Vân ở Luy Lâu và các chùa có tiếng ở các châu Phong, Hoan, Trường, Ái để dựng tháp phụng thờ"; đồng thời các vị như Đại sư Khuông Việt (933 - 1011) và Đỗ Pháp Thuận (915 - 990) lại đều đã tiếp kiến và xướng hoạ thơ từ với sứ nhà Tống là Lý Giác... Những điều này tỏ rõ rằng, trong định hướng "nhập thế", hướng về thế tục thì sở học của giới tăng lữ được phát huy, mối liên hệ với vua quan triều đình đã trở thành một tiêu chí quan trọng xác nhận uy vọng và vai trò các thiền sư trong đời sống xã hội và cộng đồng dân tộc. Điều đó cũng chứng tỏ mối liên kết giữa thần quyền và vương quyền cũng như vai trò chi phối đời sống tinh thần, thế giới tâm linh của Phật giáo với tư cách là "quốc giáo" trong buổi đương thời.

Truyện Đại sư Khuông Việt cho biết thêm, khi đến tuổi già, sư trở về dựng chùa ở núi Du Hý thuộc quận nhà, người các nơi kéo đến theo học rất đông. Khi đó có sư Đa Bảo đến theo học:

Một hôm, đệ tử thân cận là Đa Bảo đến hỏi sư: "Thế nào là thủy chung của đạo học?". Sư đáp:

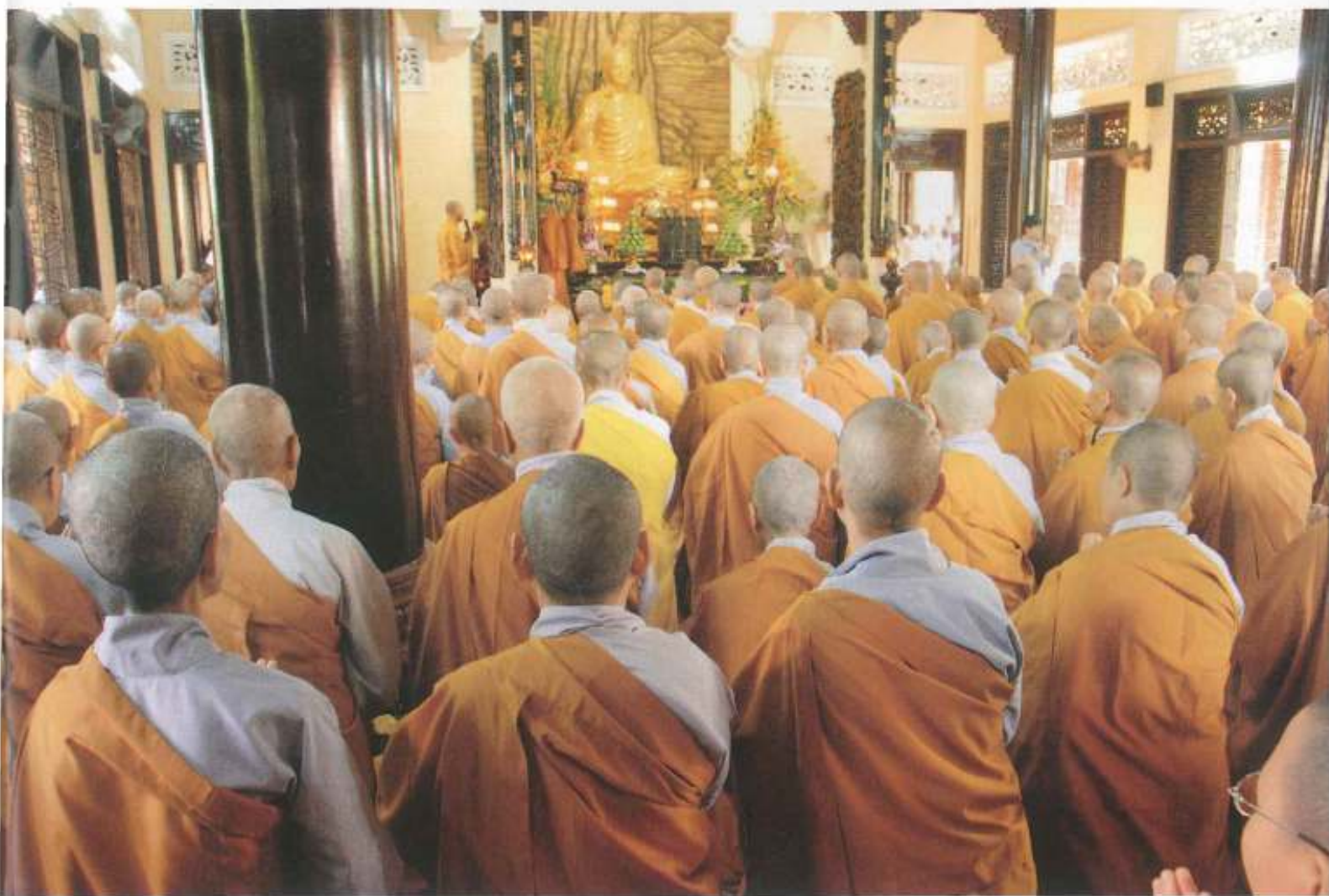
Thủy chung vô vật diệu hư không,

Hội đặc chân như thế tự đồng.

(Thủy chung không vật thầy hư không, Hiểu được chân như thế ắt đồng)

Đa Bảo hỏi: "Lấy gì bảo chứng?". Sư đáp: "Không có chỗ cho người xuống tay". Đa Bảo thưa: "Hòa thượng nói rõ rồi". Sư đáp: "Người hiểu thế nào?". Đa Bảo liền hét lên một tiếng...

Hai câu thơ có ý nghĩa như một công án. Lời thơ nhấn mạnh cái ý nghĩa rốt ráo cuối cùng, cái phần cốt tủy của đạo học là lẽ chân như. Bản chất của chân như là sự chân thực có trong hết thầy chư pháp, thể tính của nó là thường như... Đoạn văn trên cho thấy chiều sâu tư tưởng của thầy trò Khuông Việt - Đa Bảo khi bàn đến một nội dung quan trọng trong duy thức luận và cũng chứng tỏ sự phát triển của Phật giáo thời bấy giờ. Với tài năng, vị



Ảnh: Chí Giác Thông

thế và uy vọng của mình, chắc chắn tư tưởng của Đại sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp đào tạo tăng tài, phát triển Phật giáo và xã hội Việt Nam dưới triều Đinh và mấy thập kỷ sau đó.

Đọc tiếp tiểu truyện Thiền sư Đa Bảo (Thế kỷ X - XI) trong sách *Thiền uyển tập anh* thì biết ngay từ khi còn trẻ, Đa Bảo đã được thụ giáo sư thầy Khuông Việt: “Bấy giờ Khuông Việt Đại sư giáo hóa ở chùa Khai Quốc, sư đến tham thiền học đạo, được đại sư khen là người tinh tế, hiểu nhanh, xử sự kính cẩn, riêng được Đại sư nhận làm đệ tử thân tín. Sau khi đắc đạo, sư một mình đeo bình bát đi vân du ngoại vật, sau đến trụ trì ở chùa Kiến Sơ”... Đoạn sau cho biết vị đệ tử thân tín này của Đại sư Khuông Việt - ngay khi ngài còn tại thế - đã sớm chú ý đến Lý Công Uẩn: “Khi Lý Công Uẩn còn nhỏ tuổi, sư thấy đáng mạo tình anh tuấn tú khác thường, bèn nói: “Cậu bé này cốt tướng chẳng phải tầm thường. Ngày sau làm vua ắt là người này!”. Lý Công Uẩn cả sợ nói: “Ngày nay thành đế đang trị vì, trong nước yên bình, sư nói thế không khéo gây họa tru di cho cả nhà tôi”. Sư nói: “Mệnh trời đã định như thế, dù muốn trốn tránh cũng không được. Nếu quả đúng như lời, mong đừng quên nhau!”...

Đến đây có thể suy đoán mà không quá sai rằng thiền sư Đa Bảo đã cùng sư Lý Khánh Văn và Nguyễn Vạn Hạnh

(?-1018) đại diện cho phái thần quyền phối hợp cùng quan Chi hậu Đào Cam Mộc đại diện cho phái vương quyền cùng Khuông phò Lý Công Uẩn lên ngôi và được ngài rất mực tin tưởng, trọng dùng: “Sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ nhiều lần vời sư [Đa Bảo] về kinh thành vấn yếu chỉ Thiền tông, ân cần tiếp đãi trọng hậu, các việc chính sự triều đình đều mời sư dự bàn định đoạt. Vua từng xuống chiếu cho trùng tu chùa Kiến Sơ là nơi sư trụ trì. Về sau không biết sư tịch ở đâu”...

Ngoài ra, ở tiểu truyện Trưởng lão Định Hương cũng ghi rõ: “Môn đồ của Đa Bảo có đến hơn một trăm người...”, trong đó Định Hương là một trong hai trò giỏi nhất, từng có một đoạn ghi lại lời hỏi đáp giữa hai thầy trò. Tiếp theo ở tiểu truyện Thiền sư Thiền Lão cũng xác nhận sư là người được tham vấn Đa Bảo và nhờ đó “linh hội được tâm yếu của Thiền tông”... Như vậy, rõ ràng thiền sư Đa Bảo có uy vọng lớn lao trong triều đình và có vai trò quan trọng trong giới Phật giáo thời bấy giờ.

Qua đoạn văn trên có thể xác định Đại sư Khuông Việt đã có công dạy dỗ, đào luyện sư Đa Bảo - một bậc tài danh vốn liên quan trực tiếp đến việc Lý Công Uẩn lên ngôi vua và được nhà vua tin cậy, cho cùng bàn việc quân quốc đại sự trong nhiều năm trời.

Nhìn rộng ra, thiền sư Đa Bảo thuộc thế hệ thứ năm

dòng thiền Vô Ngôn Thông là một người mà hình tích không rõ ràng, không rõ tên thật, không rõ quê quán và sau này cũng không rõ ông thị tịch ở đâu, năm nào. Trong tác phẩm *Việt điện u linh* kể về công tích các vị thần được thờ trong các đền, miếu thời Lý - Trần và mang chức năng lễ nghi tôn giáo, tên tuổi Đa Bảo được nhắc đến trong thiên truyện Xung Thiên, Dũng Liệt, Chiêu Ứng, Uy Tín Đại vương. Ở thiên truyện này, thiền sư Đa Bảo là nhân vật phụ nhưng lại tương thông được với cõi âm là thần thổ địa chùa Kiến Sơ, từng được thần hiện lên ứng cho bài kệ dự báo cho cả công việc hiện tại và số phận vương triều Lý sau này. Tiếp đến truyện Xung Thiên Chiêu Ứng thần vương trong sách *Lĩnh Nam chích quái* cũng chép tương tự, chỉ có khác Việt điện u linh ghi xuất xứ theo Báo cực truyện, còn sách sau ghi theo Cổ Pháp ký và Kỷ đức ký... Nhìn chung, sự thống nhất ở tất cả các thiên truyện trên là đều không thấy nói gì đến xuất xứ tác phẩm *Thiền uyển tập anh*. Điều này dường như hé mở ra một dự đoán rằng văn bản *Thiền uyển tập anh* nếu được hoàn chỉnh và khắc in sớm thì chủ yếu tồn tại trong nhà chùa và không được lưu truyền phổ biến rộng rãi, khiến cho các sách sau này thu nạp tư liệu từ các nguồn khác và xa dẫn nguồn gốc tiểu sử thiền sư, đồng thời gia tăng thêm các yếu tố thần kỳ theo cách nhìn của nhà nho (*vai trò thần thổ địa, cách lý giải triều Lý suy vong, để cao việc nhà Trần sắc phong cho thần...*). Dự đoán này càng có khả năng hữu lý hơn bởi cả hai bài thơ - kệ theo thể ngũ ngôn bát cú và hai bài theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt được coi là của thần nhân cũng đều mới được bổ sung thêm vào các tập sách *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* từ một nguồn nào khác chứ không có trong *Thiền uyển tập anh*, mặc dù cả hai bộ sách này đều được kết tập sau thời điểm ra đời *Thiền uyển tập anh* không quá xa. Như vậy, qua hiện tượng thiền sư Đa Bảo có thể nhận ra dấu vết quá trình dần gian hoá đồng thời với khả năng sưu tập, văn bản hoá loại truyện thiền sư vào sử sách.

Cần một sự phân tích rộng dài như trên để thấy rõ hơn vị thế thiền sư Đa Bảo trong đời sống tinh thần và xã hội đương thời, qua đó gián tiếp xác định mối quan hệ và ảnh hưởng tốt đẹp từ sư thầy - Đại sư Khuông Việt. Đặt trong tương quan chung, từ bậc thầy Văn Phong đến Đại sư Khuông Việt và từ Đại sư Khuông Việt đến học trò Đa Bảo, có thể nói "Thầy nào trò ấy" đã tiếp nối nhau tạo lập nên truyền thống tu hành "Tốt đời đẹp đạo", xây dựng đất nước vững bền và nền Phật giáo toàn thịnh...

2.2. Bước sang thời Trần, căn cứ theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, chúng tôi thống kê thấy có tới 24 cuộc thi và sát hạch, tuyển chọn nhân tài được duy danh bằng những kiểu thức khác nhau như Tam giáo (Nho - Phật - Đạo), Thái học sinh (*Tiến sĩ*), Lại viên (*Bạ đầu cách*), thi chọn kẻ sĩ, học trò (*Thủ sĩ*), trong đó có 4 cuộc thi gắn với Tam giáo và liên quan trực tiếp đến Phật giáo...

"Đình Hối, (Kiến Trung) năm thứ 3 (1227). Thi tam giáo từ (*gồm những người nổi nghiệp Nho giáo, Đạo giáo, Thích giáo*)".

"Đình Mùi, [Thiên Ứng Chính Bình] năm thứ 16 (1247)...

Mùa thu, tháng 8, thi các khoa thông tam giáo. Ngô Tấn (*người Trà Lộ*) đỗ giáp khoa; Đào Diên, Hoàng Hoan (*người Thanh Hoá*) và Vũ Vĩ Phủ (*người Hồng Châu*) đỗ ất khoa".

"Giáp Tý, [Xương Phù] năm thứ 8 (1384). Mùa xuân, tháng 2. Thượng hoàng cho thi thái học sinh ở chùa Vạn Phúc núi Tiên Du. Lấy đỗ bọn Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh, 30 người".

"Bính Tý, [Quang Thái] năm thứ 9 (1396). Mùa xuân, tháng giêng. Xuống chiếu sa thải các tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở xuống, bắt phải hoàn tục. Lại thi những người thông hiểu kinh giáo, ai đỗ thì cho làm Đường đầu thủ, tri cung, tri quan, tri tự, còn thi cho làm kẻ hầu của người tu hành...

So với thời Lý trước đây, có thể thấy rõ sự ý thức về phương thức và cách thức tổ chức thi cử đã ngày càng được coi trọng, được diễn lệ hoá một cách qui củ hơn. Các cấp thi, các môn thi, các cách ra đề, cách làm bài, cách phân loại và tuyển lựa thí sinh, cách lấy đỗ và bố trí chức vị cũng ngày càng cụ thể, chi tiết hơn. Xu thế chung là các môn thi cổ văn và kinh sách Nho học ngày càng được quan tâm mở rộng trong khi việc tuyển chọn, sát hạch giới sư tăng lại trở nên chặt chẽ, khắt khe hơn; thậm chí tổ chức thi Kinh giáo không hẳn để tìm người hiền tài mà chính là cách sàng lọc, thải loại, giảm bớt tăng đạo.

Đặt trong tương quan đời sống tinh thần "tam giáo đồng nguyên", trước thực tế Phật giáo đời Trần vẫn có bước phát triển mới nhưng chính Nho giáo mới tạo nên bước tiến vượt bậc, phát triển thuận chiều với yêu cầu và xu thế lịch sử. Nhà Phật học Nguyễn Lang thực sự tinh tế và khách quan khi ông nhận xét về việc học Phật với những ám ảnh bởi "tính cách khoa cử, từ chương", "học hỏi chương cú" được hiểu như là những cố gắng cuối cùng trong cuộc bàn giao nền quốc giáo Phật đến quốc giáo Nho: "Hơn nữa, một giáo hội dựa quá nhiều trên thế lực triều đình để phát triển mà không biết quay về tìm thế đứng trong dân gian, thì một khi sự ủng hộ của triều đình không còn, giáo hội ấy hẳn nhiên sẽ thiếu lưng tựa và hiện tượng suy đồi là chuyện hiển nhiên phải tới (...). Thánh Tông và Tuệ Trung là hai người xuất sắc trong số những người trẻ học Phật và thành đạt trong sự nghiệp học Phật ấy. Sự học Phật ở đây không đưa đến thi cử và địa vị, sự học Phật đây chỉ để làm người. Cái học hoàn toàn không có tính cách khoa cử, từ chương và ép buộc (...). Thiền học Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ mười bốn đã dung hợp với việc học hỏi chương cú. Việc khắc bản Đại tạng kinh thực hiện vào cuối thế kỷ thứ mười ba, đóng góp không ít vào phong trào Phật học đầu thế kỷ thứ mười bốn..."

Đến cuối thời Trần - hay là "thịnh văn Trần" - Nho giáo đã "mạnh dần lên", theo cách nói của cổ Trần sử học: "Về văn hoá tôn giáo", xưa Phật là "cột cái", Nho - Lão là hai "cột quân" của kiến trúc tôn giáo Đại Việt. Lúc ấy đạo sĩ là để cúng kiếng cầu tự, cầu thọ, chữa bệnh...; nho sĩ chủ yếu là thư lại (scribe), Đúc Thái Tông - Thánh Tông sùng Phật, trọng Nho - Lão, chấp nhận quan Bằng nhân Lê Văn Hưu viết *Đại Việt sử ký* 30 quyển (1272) có nhiều lời bài Phật nhẹ nhàng. Trương Hán Siêu, Lê Quát... bài Phật

manh hơn song vẫn được các vua trọng dụng (...). Thời Minh Tông có biến dịch mạnh hơn: Các nhà nho từ cửa trường Chu Văn An (*Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, Nguyễn Trung Ngạn...*) ra làm quan triều đình đòi cải cách theo Tống Nho (...). "*Trạng nguyên*" Huyền Quang vẫn chọn con đường tu Phật và không xếp hàng với đám thư sinh mặt trắng ấy. Nhưng dù Nho có mạnh lên thì vẫn là Nho Việt"... Nhìn chung, hoạt động giáo dục thời Trần được kết tinh và thể hiện sâu sắc ở thiền phái Trúc Lâm Yên Tử với ba vị tổ Trần Nhân Tông - Pháp Loa - Huyền Quang. Thông qua hình thức truyền thừa, hoạt động đào tạo tăng tài, khuyến hóa chúng sinh, hoàng dương Phật pháp của thiền phái Trúc Lâm sẽ cho thấy toàn cảnh bức tranh của nền giáo dục Phật giáo Đại Việt đương thời.

Đặt trong tương quan giữa đời và đạo, mối quan hệ giữa vương quyền và thần quyền, trước hết cần khẳng định thái độ rành mạch của Trần Nhân Tông (1258 -1308) trong quan niệm và cách thức ứng xử trước cuộc đời, khi nào cần "*hòa quang đồng trần*" gắn bó với sự nghiệp giữ nước và phát triển đất nước, khi nào có thể chuyên tâm với kinh sách và rộng đường hoàng dương Phật pháp. Trên thực tế, có thể nhận diện về Trần Nhân Tông như một nhân vật lịch sử, một mẫu hình hoàng đế phương Đông gắn với vị thế thiền sư - nhà truyền giáo và tư cách thi nhân - người kiến tạo những giá trị văn hóa. Ở đây, trong phạm vi cụ thể hơn, trước hết chúng tôi định vị Trần Nhân

Tông như một bậc thầy, một nhà truyền giáo, một người có ý thức hoàng dương nền Phật giáo dân tộc...

Trong mối duyên lành với nhà Phật, Trần Nhân Tông có điều kiện thuận lợi bởi vượt lên giữa những cuộc chiến chống xâm lược ác liệt là một thời Phật giáo hưng thịnh. Trực tiếp hơn, Trần Nhân Tông từng được tiếp nhận tư tưởng Phật giáo từ ông nội Trần Thái Tông (1218 -1277), vua cha Trần Thánh Tông (1240-1290) và đặc biệt chịu ảnh hưởng sâu đậm từ Tuệ Trung Thượng sĩ (1230 -1291)... Có thể nói tâm thế Trần Nhân Tông sớm hướng đến cửa Phật nhưng kể từ khi lui về làm Thái thượng hoàng thì mọi điều kiện, cơ duyên mới thực sự chuyển hóa thành hành động, việc làm cụ thể. Đây là cả một quá trình, một sự vận động, đan xen, đối thay, tiếp nối trong nhiều năm trời. Trên thực tế, phải đến tháng 8 năm Kỷ Hợi (1299), Thượng hoàng mới chính thức "*từ phủ Thiên Trường lại xuất gia vào núi Yên Tử tu khổ hạnh*", lấy đạo hiệu Hương Vân Đại Đầu Đà, trở thành vị tổ thứ nhất Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử... Từ đây bắt đầu một chặng đời mới với việc tu hành, viết sách, giảng kinh ở chốn non thiêng Yên Tử, đồng thời vân du các nơi và sang tận Chiêm Thành (*chuyến đi năm Tân Sửu, 1301, từ tháng 3 đến tháng 11 mới trở về*)...

Với tư cách là hoàng đế đồng thời là thiền sư và là vị sư tổ của thiền phái Trúc Lâm, Trần Nhân Tông vừa là nhà tổ chức vừa là người thực hành, thực hiện hoạt động giáo hóa cho môn đệ cũng như quảng đại chúng sinh. Sách Đại Việt sử



Ảnh: Phùng Anh Tuấn

ký toàn thư cũng như *Tam tổ thực lục* đều chép việc Trần Nhân Tông từng mở hội Vô lượng pháp ở chùa Phổ Minh, bố thí vàng bạc tiền lụa để chẩn cấp dân nghèo trong nước và giảng kinh Giới thí... Riêng sách *Tam tổ thực lục* ghi chép khá kỹ lưỡng cuộc đời Trần Nhân Tông với ý nghĩa một tiểu truyện thiên sư, khởi đầu từ việc Trúc Lâm Đại sĩ (*Trần Nhân Tông*) sinh ra gắn với điểm lạ, cuộc đời hành đạo có nhiều công tích, để lại nhiều thơ văn và cuối cùng là cái chết thanh thản, "hóa thân", "trở về" theo đúng cảm quan "sinh ký tử qui" của Phật giáo... Trong tiểu truyện về thiên sư Trần Nhân Tông cũng mang đặc tính hỗn dung thể loại, tàng trữ các giá trị thi ca, những lời đối thoại, hỏi đáp về Phật - Pháp - Tăng, về quá khứ - hiện tại - vị lai, về công án - giáo điển, về nhân quả - hóa thân... Sách này cũng

trong suốt tháng cuối cùng, lập danh sách bốn tác phẩm của Điều Ngự còn truyền lại. Đồng thời sách tiếp tục giới thiệu việc Điều Ngự mở ba giới đàn ở chùa Chân Giáo trong đại nội, chùa Báo Ân ở Siêu Loại, chùa Phổ Minh ở Thiên Trường và đi đến tổng kết quá trình đào tạo tăng ni: "Các đệ tử nối dòng pháp đã liệt kê đầy đủ nơi bàn đồ trong Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục, còn những người được Điều Ngự dẫn dắt, âm thầm kế hợp với tông chỉ thì không kể hết"...

Vào năm cuối cùng trong cuộc đời, giữa ngày mồng Một tháng Giêng năm Mậu Thân (1308), Điều Ngự Trần Nhân Tông sai Pháp Loa nhận chức trụ trì để nối dòng pháp tại chùa Báo Ân, hương Siêu Loại (nay thuộc địa phận thôn Quang Trung, xã Dương Quang, huyện gia Lâm, Hà Nội). Sách *Tam tổ thực lục* chép tiếp: "Tháng tư, Điều Ngự đến kiết hạ tại chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang, giảng Truyền đăng lục, lại sai Pháp Loa giữ chức trụ trì, bảo Quốc sư Đạo Nhất giảng kinh Pháp Hoa cho đại chúng. Xong hạ, Điều Ngự vào núi Yên Tử, cho các tịnh nhân và những người theo hầu trở về, chỉ giữ lại mười thị giả thân cận để giúp đỡ"...

Điều này cho thấy chỉ ít ba điều cơ bản. Thứ nhất, Điều Ngự Trần Nhân Tông đã chọn chùa Vĩnh Nghiêm làm nơi kiết hạ trong mùa kiết hạ cuối cùng của cuộc đời mình. Chúng ta đều biết kiết hạ có nghĩa là việc các tăng sĩ thực hiện mùa an cư, bắt đầu từ ngày 16/4 đến ngày giải hạ vào đúng Rằm tháng 7. Trong suốt ba tháng đó, các tăng sĩ không được ra ngoài, phải ở yên một chỗ mà nỗ lực tọa thiền, tu trì và học hỏi giáo lý. Thứ hai, chính Điều Ngự Trần Nhân Tông đã giảng sách *Truyền đăng lục* cho tăng sĩ. Sách *Truyền đăng lục* này có thể là bộ sách có tên đầy đủ là *Cánh Đức truyền đăng lục* gồm 30 quyển do Ngô Sa - môn Đạo Ngạn hệ thống pháp mạch chư tổ từ đức Thích - ca trở xuống và ghi chép các lời thuyết pháp truyền đăng (ví với cây đèn có thể phá tan sự mờ tối) vào đầu đời Tống Chân Tông, niên hiệu Cánh Đức thứ nhất (1004); hoặc có thể là một bộ sách giản yếu, rút gọn từ bộ sách trên; hoặc cũng có thể là loại sách "truyền đăng" do chính Điều Ngự mở phòng, ghi chép, biên soạn. Thứ ba, vẫn tại chùa Vĩnh Nghiêm, đệ nhất tổ Điều Ngự Trần Nhân Tông đã chính thức trao quyền cho đệ nhị tổ Pháp Loa trụ trì chùa và sai Quốc sư Đạo Nhất giảng kinh Pháp Hoa (tên đầy đủ là *Điều pháp Liên Hoa kinh*, còn gọi *Điều Pháp Hoa kinh*, *Pháp Hoa kinh*)... Như vậy, trong ba tháng mùa kiết hạ năm 1308, tại chùa Vĩnh Nghiêm đã hội tụ được ba gương mặt quan trọng bậc nhất của làng thiên Đại Việt thời bấy giờ (đệ nhất tổ Điều Ngự Trần Nhân Tông, đệ nhị tổ Pháp Loa và Quốc sư Đạo Nhất), đồng thời tổ



Ảnh: Chí Giác Thông



chức thuyết giảng các loại kinh sách quan trọng bậc nhất cho tăng lữ và cả tăng chúng.

Về đóng góp trong sự nghiệp giáo dục, phát triển Phật giáo Đại Việt của đệ nhị tổ Pháp Loa Đồng Kiên Cương (1284-1330), sách *Tam tổ thực lục* chép: “Tháng 9 năm Quý Sửu (1313), Sư phụng chiếu đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang, qui định các chức vụ của tăng sĩ trong nước và bổ nhiệm đến hơn trăm ngôi già - lam. Chư tăng trong nước từ đó mới có sổ bộ và đều do Sư trông coi. Bảy giờ, Sư độ hơn mười người. Về sau cứ ba năm độ tăng một lần, mỗi lần khoảng dưới nghìn người”... Đoạn văn ngắn gọn này cũng minh chứng được hai điều. Thứ nhất, trong mối quan hệ hữu hảo giữa vương quyền và thần quyền, đức vua Trần Anh Tông (ở ngôi 1293 -1314) đã trực tiếp có chiếu chỉ với sư Pháp Loa đến chùa Vĩnh Nghiêm để ban bố các qui định liên quan đến cơ cấu tổ chức và bổ nhiệm nhân sự. Việc này chắc đã có sự bàn bạc, thỏa thuận giữa vua Trần Anh Tông với đệ nhị tổ Pháp Loa. Thứ hai, được tin cậy giao cho công việc tổ chức, ngay trong lần này Pháp Loa đã cho bổ đặt đến hơn trăm ngôi già - lam (tức các ngôi chùa mới), đồng thời trực tiếp trông coi sổ bộ tăng sĩ và xét tuyển, nhập độ chúng dân vào giới tu hành. Có thể coi đây là một bước tiến trong quá trình củng cố, phát triển hệ thống tổ chức tăng đoàn của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử từ trung ương đến địa phương, từ xây dựng chùa chiền đến đào tạo, bổ sung nguồn tăng sĩ, từ những việc trước mắt đến kế hoạch hoàng pháp lâu dài.

Nhìn rộng ra, hoạt động giáo dục Phật giáo của Pháp Loa thể hiện từ việc bản thân mình theo về cửa Phật (năm 1304 có cơ duyên được gặp Điều Ngự, được học Hòa thượng Tĩnh Giác; năm 1305 được truyền giới Thanh văn và Bồ tát; năm 1306 được Điều Ngự cử làm chủ giảng ở chùa Báo Ân - Siêu Loại; năm 1307 được Điều Ngự giảng Đại tuệ ngữ lục ở am Thiên Bào rồi được truyền y bát và tâm kệ; năm 1308 phụng mệnh nối dòng pháp trụ trì Cam Lộ Đường, liền đó dự lễ truyền thừa Tổ vị, được nhận pháp y, được dâng đàn thuyết pháp, được kế thế trụ trì chùa Siêu Loại, làm Tổ thứ hai Thiền phái Trúc Lâm và được nhận 100 hộp kinh sử ngoại điển cùng 20 hộp Đại tạng cỡ nhỏ viết bằng máu để mở mang sự học nội và ngoại điển...); sau đó là quá trình truyền giảng, hoàng dương Phật giáo (năm 1309, lên tòa thuyết pháp, tiếp nhận Huyền Quang theo học; năm 1310, giảng kinh Hoa nghiêm, rước xá lợi Điều Ngự đến tôn trí ở chùa Phổ Từ, phủ Long Hưng và độ cho Cảnh Huy xuất gia thụ giới; năm 1311, phụng chiếu khắc Đại tạng kinh, giảng Truyền đăng lục ở chùa Siêu Loại, rồi được vua Anh Tông ban chiếu mời vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng Đại tuệ ngữ lục...; và rồi đến năm 1317, sư đem y bát và tâm kệ do Điều Ngự truyền lại trao cho Huyền Quang; năm 1322, sư soạn sách Tham thiền chỉ yếu; năm 1323, soạn Kim cương trường Đà la ni kinh khoa chú, Pháp sự khoa văn; năm 1328, soạn sách Nhân vương hộ quốc nghi qui...). Như vậy, quá trình hoạt động giáo dục của Pháp Loa được thể hiện từ khi mới xuất gia, chuyên tâm học hỏi cho đến khi đắc đạo, trở thành bậc thầy và tiếp tục xây chùa, tiếp nhận môn đệ, thuyết pháp cho chúng sinh, viết sách để lại cho đời.



Ảnh: Diệu Âm

Đến đây xin nhấn mạnh hai phương diện đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp giáo dục của Pháp Loa. Thứ nhất, ngài có quan điểm hoàng pháp cởi mở, đầy thiện chí, thu nạp nhiều loại đối tượng và tùy cơ khuyến hóa. Sách *Tam tổ thực lục* nêu rõ: “Sư thường ngày đêm lễ Phật, trì chú, không lúc nào thiếu sót, lại viết bài phát nguyện trong Lục thời nghi, đại ý nói: Chư Phật, Bồ tát có những hạnh nguyện gì đều xin học cả. Hết thầy chúng sinh hoặc tán dương hay hủy báng, hoặc kính trọng hay xem thường, hoặc bố thí hay cưỡng đoạt, mà khi gặp mặt hay nghe tên, đều nguyện độ cho họ được giác ngộ”... Thứ hai, kế thừa tư tưởng giáo dục, hoàng dương Phật giáo dân tộc của Điều Ngự Trần Nhân Tông và nền tảng học phong Đông A, bên cạnh các nguồn sách kinh điển và ngoại điển, Pháp Loa còn đặc biệt quan tâm biên soạn, viết lời niệm tụng, bình luận, giải thích và khắc in tác phẩm của các bậc sư thầy gần cận như Thượng sĩ ngữ lục của Trần Tung, Thạch thất mị ngữ, Thiền lâm thiết chủ ngữ lục của Trần Nhân Tông... Điều này cho thấy Pháp Loa thực sự có ý thức kết nối tinh thần đạo pháp với dân tộc, tôn trọng các nguyên tắc kinh điển gắn với khả năng sáng tạo phù hợp với điều kiện của chúng sinh và hoàn cảnh đất nước thời bấy giờ.

Khẳng định sự phát triển của giáo hội dưới thời đệ nhị tổ Pháp Loa, sư thầy Nguyễn Lang viết: “Số người xuất gia và gia nhập giáo hội Trúc Lâm càng ngày càng đông. Tháng Chín năm Quý Sửu (1313), Pháp Loa phụng chiếu đến cư trú tại chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang, đặt văn phòng Trung ương của giáo hội ở đó, qui định mọi chức vụ của tăng sĩ trong giáo hội, kiểm tra tự viện và làm sổ tăng tịch. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam tăng sĩ có hồ sơ tại Giáo hội Trung ương. Pháp Loa thấy số lượng tăng sĩ đông quá liền quyết định ba năm mới có một lần độ tăng.

Giới đàn được tổ chức ba năm một lần và mỗi lần số người xin thụ giáo bị thải ra có đến hàng nghìn người. Tính đến năm 1329, số tăng sĩ đã được xuất gia trong những giới đàn do Giáo hội Trúc Lâm tổ chức dưới quyền lãnh đạo của Pháp Loa là trên 15.000 vị. Về tự viện, năm 1313 có tới trên 100 ngôi chùa hệ thuộc vào Giáo hội Trúc Lâm. Sách Tam tổ hành trạng của Ngô Thì Nhậm nói có hơn 800 ngôi chùa...

Tính từ khi được trao truyền y bát (1308) đến khi qua đời (1330), đệ nhị tổ Pháp Loa đã có tới 22 năm giữ quyền lãnh đạo cao nhất trong Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử và đã có những đóng góp đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp giáo dục, phát triển thiên phái Trúc Lâm - Yên Tử cũng như Phật giáo Đại Việt nói chung.

Với đệ tam tổ Huyền Quang Lý Đạo Tái (1254 -1334), chỉ biết rằng ông đã từng làm quan, từng cùng Pháp Loa theo học đệ nhất tổ Điều Ngự Trần Nhân Tông. Sách Tam tổ thực lục chép: "Lúc Tổ theo vua đến chùa Vĩnh Nghiêm, huyện Phượng Nhãn, thấy Quốc sư Pháp Loa đang hành đạo, liền nhớ lại duyên xưa, bùi ngùi than rằng: "Làm quan lên Bồng Đảo, đắc đạo đến Phổ Đà, trên cõi nhân gian là Tiên, cảnh giới Tây phương là Phật. Phú quý vinh hoa nào khác lá vàng mùa thu, mây trắng ngày hạ, há nên lưu luyến mãi!". Nhân đó dâng biểu đến ba lần xin từ chức để xuất gia học đạo tu hành. Thuở ấy, vua đang tôn sùng Phật giáo, nên người chấp nhận. Khi được phép vua, Tổ liền thọ giáo với Thiên sư Pháp Loa, được Pháp hiệu là Huyền Quang..."

Có thể hiểu rằng vị vua được nói đến ở đây chính là Trần Anh Tông bởi ngay từ năm Quý Tị (1293), Trần Nhân Tông đã nhường ngôi và lên làm Thái thượng hoàng, rồi đến tháng 8 năm Kỷ Hợi (1299), Thượng hoàng mới chính thức "từ phủ Thiên Trường lại xuất gia vào núi Yên Tử tu khổ hạnh" và lần đầu gặp Pháp Loa vào năm Giáp Thìn (1304). Vậy thì việc Huyền Quang Lý Đạo Tái theo vua Trần Anh Tông gặp được Điều Ngự và Pháp Loa phải vào khoảng những năm 1305 -1306. Điều quan trọng hơn, đoạn trích cho biết thêm ba vấn đề cơ bản khác. Thứ nhất, chùa Vĩnh Nghiêm chính là nơi duyên khởi giúp cho Huyền Quang thấu hiểu lẽ đạo lẽ đời và quyết chí theo về cửa Phật. Thứ hai, đoạn trích xác nhận đến lúc này Huyền Quang Lý Đạo Tái vẫn còn làm quan, phải ba lần dâng biểu mới được từ chức xuất gia tu hành. Thứ ba, khi được ban pháp hiệu Huyền Quang, sư thụ giới ngay với đệ nhị tổ Pháp Loa, người hơn mình vài hạ nhưng lại kém đến cả ba mươi năm tuổi đời - và ở lại tu hành ngay chính chùa Vĩnh Nghiêm.

Trong một thời gian, có thể cả Điều Ngự Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang đều ở lại chùa Vĩnh Nghiêm và chuyên tâm giảng kinh, hoằng dương Phật đạo. Sách Tam tổ thực lục cho biết thêm: "Vua thường lấy làm lạ bảo: "Tướng người này có đạo nhân, có thể là bậc pháp khí, bậc thánh tăng chân chính vậy". Rồi Tổ phụng mệnh vua trụ trì chùa Vân Yên, núi Yên Tử. Tổ đọc nhiều, học rộng, tinh thông Phật pháp; tăng, ni theo học kể đến hàng nghìn. Từ ấy, Điều Ngự Giác Hoàng cùng Pháp Loa, Huyền Quang, ba Thiên sư đi khắp các chùa danh tiếng trong nước. Điều Ngự ban cho Sư pháp tòa trăm hương để giảng kinh cho đồ chúng, lại ra lệnh cho Sư soạn Chư phẩm kinh và Công văn tập, ... và

ngự bút phê vào Thích khoa giáo: "Phàm sách đã qua tay Huyền Quang biên soạn thì không thể thêm hay bớt một chữ nào nữa". Rồi sai thợ đem khắc in để truyền cho đời, và ban thưởng vàng bạc vô số"... Điều này cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa ba vị sư tổ Thiên phái Trúc Lâm và đặc điểm mối liên hệ giữa tổ đường Vĩnh Nghiêm với trung tâm Trúc Lâm Yên Tử, những nơi các sư thường qua lại, giảng kinh, soạn sách, mở đường giáo hóa. Trong ý thức, hành động và nhiệt huyết khuyến giáo "ba Thiên sư đi khắp các chùa danh tiếng trong nước", riêng Huyền Quang từng đến chùa Báo Ân giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm, lập chùa Đại Bi ở quê nhà. Sách Tam tổ thực lục ghi nhận những nỗ lực hoằng dương Phật pháp của Huyền Quang trong mấy năm cuối đời: "Sư cư trú núi Thanh Mai sáu năm, rồi về trụ trì Côn Sơn, đọc tụng kinh điển và lập ra đài Cửu phẩm liên hoa, để lại cho kẻ hậu học"...

Nhận xét về vai trò văn hóa và chính trị cũng như hoạt động giáo dục của Phật giáo đời Trần, sư thầy Nguyễn Lang viết: "Đặc tính của Phật giáo Trúc Lâm là nhập thế: đạo Phật phụng sự cho đời sống; đời sống tâm linh cũng như đời sống xã hội. Hai phương diện ấy của đời sống con người cần được liên hệ với nhau và bổ túc cho nhau (...). Những tự viện trên núi tổ chức ẩn cư và kết hạ nhưng vẫn có liên hệ đến đời sống văn hóa, xã hội và chính trị của quốc gia (...). Nền giáo dục hồi đó còn mang tính chất tổng hợp tam giáo và không có tính cách từ chương. Kiến thức thực tế về đạo lý là căn bản. Văn chương và cú pháp là thứ yếu. Trong không khí học tập tự do và cởi mở ấy, triều đình đã đãi ngộ nhân tài và sĩ phu rất kính cẩn, cho nên người giỏi xuất hiện rất nhiều và sự học phát triển rất rộng". Nói cách khác, nền giáo dục thời Trần đã góp phần giải quyết tốt mối quan hệ giữa đạo và đời, vương quyền và thần quyền, truyền giảng giáo lý và thực hành đạo lý, xây dựng được một nền Phật giáo phát triển nội sinh trong nền văn hóa dân tộc.

3. Bên cạnh nhiều nhân tố khác, hoạt động giáo dục Phật giáo có một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng và phát triển nền Phật giáo Đại Việt giàu bản sắc. Dựa trên căn bản tinh thần dân tộc, nền giáo dục Phật giáo thời Lý - Trần vừa chú trọng giáo lý kinh điển vừa không ngừng sáng tạo, tìm ra những phương án hoằng dương mới, nội dung mới, hình thức mới, phù hợp với nếp cảm nếp nghĩ và truyền thống tinh thần dân tộc. Hoạt động giáo dục Phật giáo thời Lý - Trần trước hết nhằm tôn vinh Phật giáo nhưng không độc tôn, không đối lập và càng không bài bác, loại trừ Nho giáo, Đạo giáo. Về cơ bản, đó là nền giáo dục Phật giáo nhập thế: một mặt, giới tăng lữ chính là một bộ phận trí thức và trực tiếp tham dự vào hoạt động thế quyền; mặt khác, họ chủ động truyền giảng, lời cuốn cả tầng lớp vua quan, chức sắc và dân chúng cùng tham gia vào sự nghiệp hoằng dương Phật giáo. Có thể coi mối quan hệ Đạo - Đời trong hoạt động giáo dục Phật giáo thời Lý - Trần chính là một nội dung trọng yếu và trở thành di sản tinh thần truyền thống của cả nền giáo dục Việt Nam dưới thời trung đại.

Hà Nội, tháng 02/2012



# BÀN LẠI, BÀN THÊM VỀ THỜI ĐIỂM PHẬT GIÁO - THIỀN ĐẠO TRUYỀN VÀO VIỆT NAM

● PGS.TS. Nguyễn Công Lý  
Trưởng ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP HCM

## 1. Phật giáo truyền vào nước ta từ khi nào?

Nêu vấn đề với câu hỏi như trên bởi lẽ từ trước đến nay có nhiều tư liệu ghi cái mốc Phật giáo truyền vào nước ta chưa nhất quán. Có ý kiến cho rằng Phật giáo truyền vào nước ta từ thế kỷ thứ II sau Công nguyên như sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, và các công trình của: Trần Văn Giáp (1932), Mật Thế (1941), Viện Triết học (1988) v.v.; lại có ý kiến cho rằng Phật giáo truyền vào từ cuối thế kỷ thứ I trước Công nguyên như các công trình của Nguyễn Lang

(1972), Lê Mạnh Thát (1976) v.v.. Vấn đề vừa nêu tương như đơn giản và đã giải quyết ngã ngũ, vì từ đầu thế kỷ XX đến nay, các nhà nghiên cứu lịch sử, lịch sử tư tưởng, Phật giáo sử, Văn học trung đại... đã bàn nhiều, bàn kỹ, nhưng ngẫm lại, vấn đề trên cũng còn có điều để bàn thêm, bàn lại. Ngay cả quyển sách được xem là tài liệu gốc và xưa nhất về lịch sử Phật giáo Việt Nam là tác phẩm *Thiền uyển tập anh ngữ lục* được viết vào khoảng đầu thế kỷ XII (khoảng trước năm 1134) đến đầu thế kỷ XIII thì

hoàn tất, bởi các vị thiền sư Thông Biện, Thường Chiếu, Thần Nghi, Ấn Không kế tục nhau biên chép; truyền bản đời Trần hiện không còn, bản in xưa nhất hiện còn là bản Vĩnh Thịnh thứ XI (1715), đời Lê Dụ Tông (1705-1729) cũng không phải là không có sai sót, nhầm lẫn hoặc ghi chép thiếu nhất quán. Bài viết này sẽ bàn thêm, bàn lại về vấn đề vừa nêu.

Lâu nay, các sách viết về Phật giáo Việt Nam chỉ chú trọng đến lớp văn hóa sau, tức lớp văn hóa Phật giáo phương Bắc - từ Trung Quốc truyền xuống bằng đường bộ mà quên đi lớp văn hóa trước, tức lớp văn hóa Phật giáo phương Nam - từ Ấn Độ trực tiếp bằng đường biển truyền sang. Và lớp văn hóa Phật giáo phương Nam này đã ảnh hưởng không nhỏ đến văn hoá Việt Nam thời kỳ đầu, mà dấu vết còn lưu lại trong nhiều truyền thuyết và truyện cổ tích dân gian, trong lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc, v.v.. Điều đó chứng tỏ, từ rất xa xưa Việt Nam và Ấn Độ đã có sự giao lưu văn hóa. Mỗi quan hệ đặc biệt này hiện nay hai nước vẫn đang tiếp tục và ngày càng gắn bó hơn.

Phật giáo khởi nguyên là một học thuyết triết lý với tinh thần bình đẳng dân chủ, với tư tưởng vô ngã vị tha, từ bi hỷ xả, tâm không phân biệt và mong cầu giải thoát con người ra khỏi những cảnh khổ nghiệp, về sau mới trở thành tôn giáo (*religion*) với sự kính tin, kính ngưỡng của quảng đại quần chúng, truyền phát rộng rãi trong khu vực và trên toàn thế giới.

Phật giáo phát sinh ở vùng đông bắc Ấn Độ tại tiểu vương quốc cộng hoà Ca Tỳ La Vệ vào thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, trong lòng xã hội Ấn Độ cổ đại mà đặc trưng là sự thành lập những Nhà nước chủ nô chuyên chế lớn về sự tồn tại của những đẳng cấp xã hội do Bà la môn giáo quy định. Phật giáo ra đời là nhằm xóa bỏ sự phân biệt đẳng cấp này, mong đem lại quyền bình đẳng dân chủ cho tất cả mọi người. Đây là một trào lưu tư tưởng rất tiến bộ, đậm tính nhân văn, phản ánh đấu tranh giai cấp có những nguyên cơ sâu xa trong lòng xã hội và văn hóa Ấn Độ thời cổ đại.

Phật giáo theo đường biển từ phương Nam và theo đường bộ từ phương Bắc truyền vào nước ta từ rất sớm. Sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* có chép câu chuyện đối đáp giữa bà Phù Thánh Cẩm Linh Nhân Hoàng Thái hậu (tức Ý Lan, mẹ của vua Lý Nhân Tông, được phong Hoàng Thái hậu năm 1073), với sư Trí Không (Thông Biện quốc sư) đại đế rằng: trong lúc đàm đạo với các bậc cao tăng kỳ lão, Hoàng Thái hậu hỏi: "Phật và Tổ nghĩa thế nào? Ai hơn ai kém? Phật trụ phương nào? Tổ ở thành nào? Đến nước ta từ bao giờ? Việc truyền đạo ai trước ai sau? Người niệm tên Phật đạt tâm ấn của Tổ chưa rõ là những ai?" và "Về giáo tông thì chưa nói tới, nhưng còn hai phái thiền tông (tức phái Tỳ ni đa lưu chi và phái Vô Ngôn Thông - NCL chú thêm) thì có gì thực chứng?". Trong lúc mọi người đều im lặng thì thiền sư Trí Không trả lời rõ Phật là gì, Tổ là gì... khi sắp nhập diệt, Phật đã đem chánh pháp nhân tạng truyền cho Ma ha Ca Diếp làm Tổ thứ nhất dòng Tām tông. Sau đó Trí Không đã dẫn lại truyện Đàm Thiên pháp sư (Trung Quốc) khi vua Tùy Cao Tổ (581-604) ngỏ ý với pháp sư Đàm Thiên muốn

làm chùa tháp ở Giao Châu và tuyển danh tăng sang đây hoàng hóa... thì ông tâu: "Xứ *Giao Châu* có đường thông với *Thiên Trúc*. Khi *Phật pháp* mới đến *Giang Đông* chưa khắp thì ở *Luy Lâu* đã có tới hai mươi ngôi bảo tháp, độ được hơn trăm năm vị tăng và đã dịch được mười lăm quyển kinh rồi"... "Nhu vậy là *Phật giáo* đã truyền đến *Giao Châu* trước nước ta (tức *Trung Quốc* - NCL chú thêm). Hối ấy đã có các vị cao tăng như *Ma Ha Kỳ Vực*, *Khương Tăng Hội*, *Chi Cương Lương*, *Mâu Bác* cư trú tại đó". (dẫn lại: *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, bản in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), ký hiệu A3144). Sau đó, Sư Trí Không còn dẫn thêm một chứng cứ nữa "... *Quyển Đức Dư* là một *Tể tướng* đời *Đường* có viết trong lời tựa sách "*Truyền pháp*" rằng, sau khi *Tào Khê* (*Huệ Năng*) tịch rồi, *thiền pháp* thịnh hành, các dòng đều có kẻ nối, *thiền sư Chương Kính Huy* đem những điều tâm pháp của *Mã Tổ* đi giáo hoá ở miền *Ngô*, *Việt*. *Vô Ngôn Thông* đem tông chỉ của *Bách Trượng Hoài Hải* đi khai ngộ ở *Giao Châu*... (theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục*). Từ chứng cứ trên, Trần Văn Giáp nêu giả thuyết rằng: "Thuyền buôn Ấn Độ sang Quảng Châu có ghé *Giao Châu* mua bán hàng hoá. Nhà tu hành đi theo làm việc cúng lễ trên tàu biển và chữa bệnh dọc đường. Khi vào *Giao Châu* thấy tu lên chữa bệnh cho dân bản xứ và giảng đạo" [dẫn lại: Trần Văn Giáp, *Le Bouddhisme en Annam des origines au 13e siècle*, BEFEO, 1932] mà sau này trong các công trình của các nhà nghiên cứu như Mật Thế, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Lang, Lê Mạnh Thát đều nhất trí với ý kiến của Trần Văn Giáp. Đặc biệt, Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1 (1972); Lê Mạnh Thát trong *Sơ thảo lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1 (1975); Bùi Văn Nguyên trong tài liệu *Kiến thức bổ trợ cho môn văn học cổ Việt Nam* (1980) đã chứng minh xác đáng rằng Phật giáo theo đường biển vào phương Nam truyền vào *Giao Châu* rất sớm, sớm hơn là theo đường bộ từ phương Bắc truyền xuống. Vì đi đường biển nhanh hơn và thuận lợi, an toàn hơn. Bùi Văn Nguyên còn nêu giả thuyết về hai con đường thịnh kinh ngày xưa. Theo nhiều tài liệu thì hồi ấy, *Giao Châu* đã là một trung tâm truyền bá đạo Phật rất lớn mà *Luy Lâu* là thủ phủ. Rồi từ "*Trung tâm Luy Lâu*, *Phật giáo* truyền sang trung tâm *Bành Thành*, sau đó đến *Lạc Dương* ở *Trung Quốc*" (theo Nguyễn Lang và Lê Mạnh Thát, tldđ). Điều đó chứng tỏ trung tâm Phật giáo *Luy Lâu* có trước trung tâm Phật giáo *Bành Thành*, *Lạc Dương* và Phật giáo vào Việt Nam sớm hơn Phật giáo vào *Trung Quốc*.

## 2. Vị nào là người đầu tiên truyền bá đạo Phật vào nước ta?

Cũng căn cứ theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, về sau Trần Văn Giáp, Mật Thế, Hoàng Xuân Hãn rồi Henri Maspero và P. Pelliot đều cho rằng *Ma ha kỳ vực*, *Chi Cương Lương*, *Khương Tăng Hội* và *Mâu Bác* là bốn vị sư truyền đạo đầu tiên ở Việt Nam. Và trước đó, các tác giả trên cũng nhất trí với ý kiến của Trí Không (*Thông Biện*) là *Ma Đăng* là một trong hai nhà sư đầu tiên của Ấn Độ đến *Trung Quốc* truyền đạo.

Nhưng sự thật không phải như thế. Các vị sư vừa nêu trên không thể là người đầu tiên truyền đạo Phật vào

nước ta. Nếu đọc kỹ tiểu truyện các vị sư trên, chúng ta sẽ thấy rằng:

Ma Đăng là thiền sư người Ấn Độ đến Trung Quốc giảng đạo vào năm 68 đời vua Hán Minh Đế, tức vào đầu nửa sau thế kỷ I sau CN.

Bốn vị sư kể trên thì phải xếp theo thứ tự niên đại như sau: Mâu Bác, Ma ha kỳ vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương (viết như sách *Thiền uyển tập anh chép lại lời sư Đàm Thiên thì không theo trình tự lịch sử*). Những vị này sống và hành đạo tại nước ta vào cuối thế kỷ thứ II, thế kỷ thứ III sau Công nguyên.

Nếu theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và các công trình của Trần Văn Giáp, Mật Thế, Hoàng Xuân Hãn thì đạo Phật vào Giao Châu trước Trung Quốc và cho rằng bốn vị sư kể trên là những người truyền đạo đầu tiên; trong khi đó lại thừa nhận Ma Đăng là người đầu tiên mang Phật giáo truyền giáo vào Trung Quốc. Đây là chỗ bất hợp lý, thiếu nhất quán trong sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và trong công trình của các nhà nghiên cứu Trần Văn Giáp, Mật Thế, Hoàng Xuân Hãn.

Mâu Bác là người Hán, giỏi Khổng Mạnh, tinh thông Lão - Trang, thời Tam Quốc loạn lạc, ông đưa gia đình sang Giao Châu lánh nạn vào nửa sau thế kỷ thứ II. Sau khi mẹ mất, ông đã xuất gia tu Phật tại Giao Châu rồi viết sách Lý hoặc luận để xiển dương giáo lý nhà Phật vào khoảng năm 195-198. Việc này trong tác phẩm Lý hoặc luận, Mâu Bác có nói. Đây là tác phẩm Luận thuyết triết lý theo lối vấn đáp, một thể văn thịnh hành ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ III, thứ II tr.CN, tác phẩm gồm 37 câu hỏi và đáp với nội dung lý giải những điều mê lầm của một số người không hiểu đạo Phật. Từ câu 1 đến câu 28 là những vấn nạn của người theo Khổng hỏi về Phật; từ câu 29 đến câu 37 là những vấn nạn của người theo Lão. Ở đó, tác giả bài bác tư tưởng hẹp hòi câu nệ của Khổng; đả kích Lão và Đạo giáo, chuyện luyện thuốc trường sinh là bịa đặt. Ông kết luận: Khổng, Lão như hang khe, bó đuốc, hoa lá; còn Phật như là mặt trời, là quả trái thơm ngon. Cũng trong tác phẩm này, ông có phần nài về tệ trạng của giới tăng sĩ ở Giao Châu. Điều đó có nghĩa là thời bấy giờ tăng đoàn Giao Châu đã khá đông đảo nên mới có tình trạng lộn xộn và nhiều tệ đoan.

Việc Mâu Bác xuất gia học đạo tại Giao Châu đã chứng tỏ lúc này Phật giáo ở Giao Châu đã lớn mạnh có đủ tam sư thất chứng để tổ chức nghi lễ đại giới đàn truyền thọ Tỷ kheo giới. Trong khi đó vào thời điểm này ở Trung Hoa, chính quyền phong kiến cấm không cho người bản xứ xuất gia; mãi đến nửa cuối thế kỷ thứ III, khoảng năm 250 về sau (niên hiệu Gia Bình) mới có sư Đàm Ma Ca La từ miền Trung Ấn Độ qua truyền giới Thập nhân thọ và làm lễ xuất gia cho người Trung Quốc, mà phép này đã được áp dụng ở Việt Nam từ trước đó đã từ lâu rồi.

Như vậy, khi Phật giáo chưa truyền vào Trung Quốc thì ở Giao Châu đã có tăng đoàn. Và Mâu Bác đã xuất gia, học đạo và viết sách tại Giao Châu, nên Mâu Bác không thể là một trong bốn người đầu tiên truyền bá đạo Phật vào Giao Châu như sách *Thiền uyển tập anh* có ghi mà

sau này các nhà nghiên cứu như Trần Văn Giáp, Mật Thế, Hoàng Xuân Hãn đã căn cứ vào sách này để chép lại.

Một chứng cứ khác: trước Mâu Bác hơn một trăm năm, từ năm 40-43 sau Công nguyên (tức nửa đầu thế kỷ thứ I), Bát Nàn phu nhân, một vị tướng của Hai Bà Trưng, bà vốn là một vị ni sư, đã triệu tập lực lượng khởi nghĩa, tham gia dưới trướng của Hai Bà Trưng, sau đó, khi Hai Bà Trưng thất trận (năm 43), Bát Nàn trở về lại Thái Bình tiếp tục tu tập, hành đạo. Như vậy, từ nửa đầu thế kỷ thứ I sau Công nguyên, ở Việt Nam đã có nữ giới xuất gia, trở thành ni sư, đã chứng tỏ Phật giáo tại xứ sở này lúc ấy đã lớn mạnh rồi. Việc cho nữ giới xuất gia, ở Trung Quốc phải nhiều thế kỷ sau mới có.

Cùng thời điểm với Mâu Bác, vào cuối đời Hán Linh Đế (168 - 189), đã có hai vị sư Ấn Độ là Ma ha Kỳ vực và Khâu Đà La đến Luy Lâu (Bắc Ninh). Khâu Đà La (còn gọi là Già La Đố Lê) ở lại Giao Châu, trụ trì chùa Phúc Nghiêm bên bờ sông Thiên Đức, còn Ma ha Kỳ vực lại tiếp tục đi về phương Bắc sang Trung Quốc. Sự nghiệp hành đạo của Khâu Đà La đã được các sách Báo cực truyện (đời Lý), Lĩnh Nam chính quái lục (đời Trần), Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn (giữa thế kỷ XVIII), đặc biệt là truyền thuyết Man Nương có ghi lại, và mộc bản chữ Nôm ở chùa Dầu Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh có nói đến.

Về Khương Tăng Hội, theo sách Lương cao tăng truyện thì ông là người gốc ở nước Khương Cư (vùng Sodian thuộc Udabéché, Liên Xô cũ). Tổ tiên của ông dời về định cư tại Ấn Độ. Từ Ấn Độ, cha của Tăng Hội sang Giao Châu buôn bán, lấy vợ người Việt và đã sinh ông tại đây. Khi ông 10 tuổi, cha mẹ qua đời, không nơi nương tựa, Tăng Hội mới xuất gia học đạo tại Giao Châu, mà Mâu Bác là vị thầy truyền giới cho ông. Việc này ông có nói trong bài tựa kinh An ban thủ ý. Sách còn cho biết rằng, Khương Tăng Hội rất thông minh, tinh thông tam tạng kinh điển, giỏi chữ Hán lẫn Phạn ngữ nên đã dịch kinh Phạn ngữ sang Hán ngữ. Ngoài kinh An Ban thủ ý, ông còn chú sớ, để tựa các kinh như Pháp cảnh kinh, Đạo thọ kinh. Ông còn viết Lục độ tập kinh và Cựu tập thí dụ kinh. Nhờ danh đức mà ông được vua Trung Quốc mời sang tận kinh đô Kiến Nghiệp của nhà Ngô để giảng kinh (tức Nam Kinh, vùng Giang Nam bây giờ), vào năm Xích Ô thứ 2 (247). Sách Cao tăng truyện đã khẳng định Khương Tăng Hội là vị tăng sĩ đầu tiên xuất hiện ở vùng Giang Nam.

Cùng thời với Khương Tăng Hội và Chi Cương Lương ở thế kỷ III còn có một nhà sư tên là Đạo Thanh (Đạo Hình). Vị sư này đã cùng Chi Cương Lương dịch toàn bộ Pháp hoa tam muội kinh (Kinh Hoa sen chính pháp) vào năm 255, mà sau này trong sáu bức thư ở thế kỷ V của Đạo Cao và Pháp Minh có đề cập.

Nói thế để khẳng định rằng trước Mâu Bác, Ma ha Kỳ vực, Khương Tăng Hội..., Phật giáo đã tồn tại và phát triển mạnh ở Giao Châu, mà trung tâm Luy Lâu là trụ sở. Lúc này ở Giao Châu đã có danh tăng và tăng đoàn nên hai ông Mâu Bác và Khương Tăng Hội mới có đủ kiện thọ giới, xuất gia tu học và viết sách. Phật giáo Việt Nam từ trung tâm Luy Lâu truyền sang trung tâm Bành Thành và Lạc Dương, Trung Quốc.

Gần cuối thế kỷ thứ II, lúc Sĩ Nhiếp làm Thái thú cai trị nước ta, thì ông "Khi ra vào rất uy nghi, chuông khánh, trống kèn, đèn kích vang, xe ngựa đầy đường. Người Hồ đi theo hai bên xe đốt hương, từng đoàn có đến mấy chục người". "Người Hồ" ở đây là tiếng người Trung Quốc dùng để chỉ các vị sư người gốc Ấn Độ hay Trung Á. Chi tiết "người Hồ đi theo xe, đốt hương đến mấy chục người", chứng tỏ lúc này ở Giao Châu đã có tăng đoàn và bản thân Sĩ Nhiếp có lẽ theo đạo Phật nên đi đâu cũng có các nhà sư đi theo. Như vậy, từ cuối thế kỷ thứ II, Phật giáo ở Giao Châu đã cực thịnh. Việc này, sách Ngô chí của Trung Quốc (viết vào đời Hán) mà sau này Nguyễn Đổng Chi trong *Việt Nam cổ văn học sử* (1942); Hoàng Xuân Hãn trong *Lý Thường Kiệt và lịch sử ngoại giao - tôn giáo đời Lý* (1949); Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1 (1972); Lê Mạnh Thát trong *Sơ thảo lịch sử Phật Giáo Việt Nam*, cáo bản in rônêô, tập 1 (1975); Văn Thanh trong *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam* (1975) có dẫn lại.

Sách Hậu Hán thư của Trung Quốc cũng thừa nhận là tăng sĩ từ Giao Châu đến hạ lưu sông Dương Tử bằng đường biển. Hồ Thích trong "*Hồ Thích luận học cận trước*" thì cho rằng, vào thế kỷ đầu công nguyên, các tăng sĩ từ Giao Châu đến truyền đạo ở Vũ Châu - Quảng Tây rồi đến Quảng Đông, sau đó vượt núi đi tới miền hạ lưu sông Dương Tử [dẫn lại: Nguyễn Lang, Lê Mạnh Thát, tđđ].

Điều đó, cho phép chúng ta kết luận rằng Phật giáo từ Giao Châu truyền sang Trung Quốc.

Câu chuyện về Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung với chi tiết hai người có buôn bán với nước ngoài, khi thuyền buôn ra khỏi xứ, họ Chử gặp nhà sư Ấn Độ, anh ta đã mướn mộ nên ở lại học đạo, giao vàng cho bạn đi buôn giúp. Khi về đất liền, Chử đã được nhà sư giao cho một chiếc gậy và một chiếc nón lá với lời dặn "có thể làm phép lạ bằng hai vật này". Một hôm trời tối, Chử Đồng Tử chống gậy và úp nón lá, ngay lập tức biến thành nhà cho Đồng

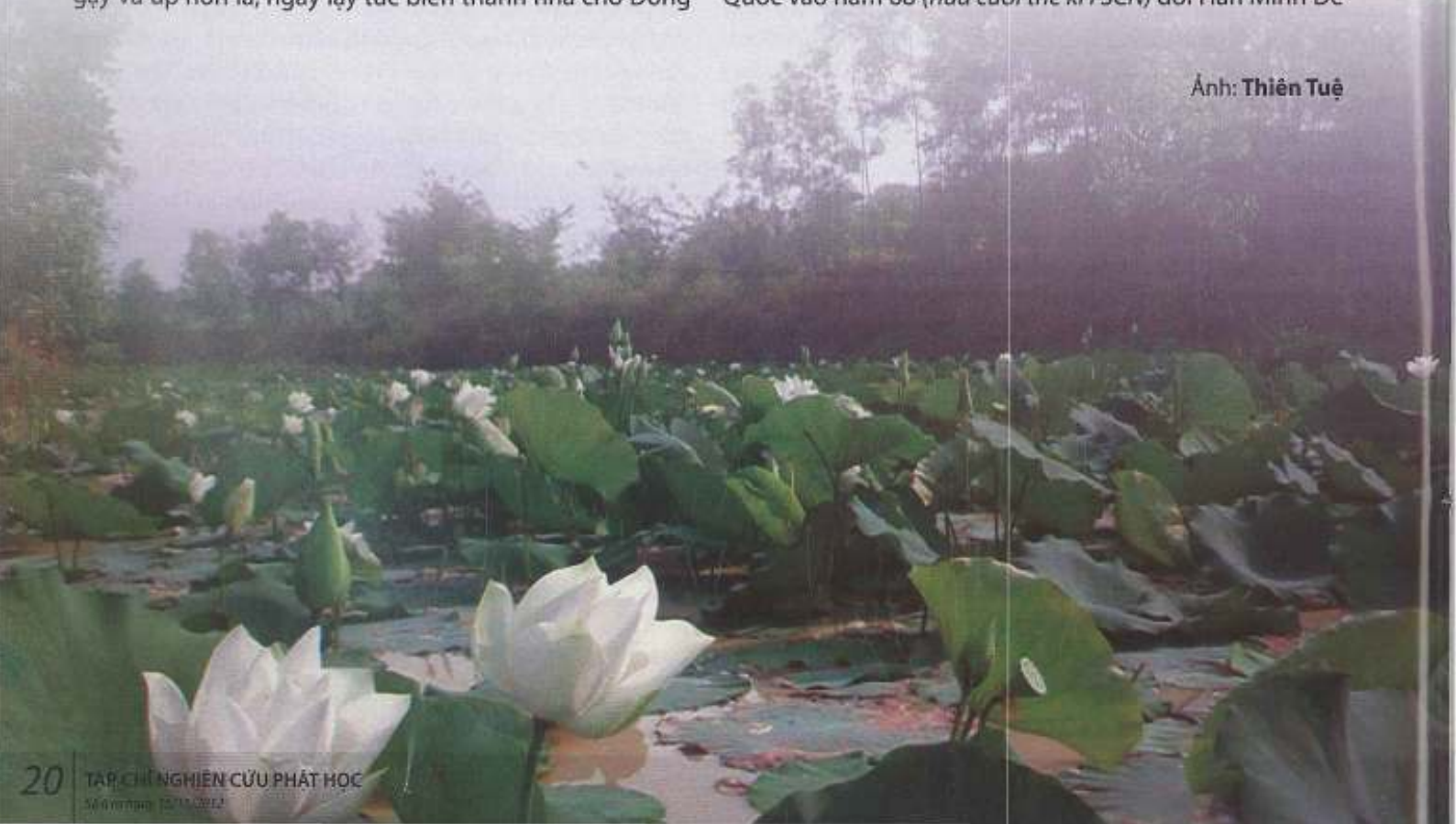
Tử nghỉ qua đêm. Sau về Giao Châu, Chử giảng giải phép Phật để giáo hóa Tiên Dung, cả hai từ đó bỏ buôn bán tìm thấy học đạo (có tài liệu nói Chử Đồng Tử đi tu tiên). Câu chuyện xảy ra từ cuối thời Hùng Vương. Điều đó cũng có nghĩa là trước công nguyên, người Việt đã tiếp xúc với Phật giáo và đạo Phật đã truyền đến xứ này rồi.

Lại nữa, không phải ngẫu nhiên mà các truyền thuyết, truyện cổ tích Việt Nam gọi ông Phật là ông Bụt. Từ "bụt" xuất hiện trong ngôn ngữ Việt trước từ "Phật". Bụt là tiếng phiên âm trực tiếp từ Phạn ngữ "Budha". Theo quan niệm của quần chúng, Bụt biết được tâm tư nguyện vọng của tất cả mọi người, trừng trị kẻ ác, giúp người lương thiện. Bụt là vị thần linh có phép lạ, có biến hóa, ban phước trừ họa, v.v.. còn Phật là tiếng phiên âm của Hán ngữ. Bụt có trước Phật, tức Phật giáo Ấn Độ truyền vào Việt Nam sớm hơn là Phật giáo từ Trung Quốc truyền xuống.

Về mặt vị trí địa lí, nước ta nằm ở ngã ba giao lưu trong khu vực và quốc tế. Các thuyền buôn Trung Á, Ấn Độ và các vùng lân cận trước khi đến Trung Quốc đều ghé vào Giao Châu. Các nhà sư đi theo thuyền buôn làm nhiệm vụ cứu an và chữa bệnh. Chính các nhà sư này là người đầu tiên đem đạo Phật vào Việt Nam. Bấy giờ, đạo Phật với tín ngưỡng cầu phúc, cúng tế, tụng kinh, niệm Phật, thọ trì tam quy ngũ giới, chữa bệnh trừ tà... chứ chưa có quy củ, hệ thống, tổ chức như giai đoạn sau. Và hồi ấy, Luy Lâu là nơi giao lưu của ba nền văn hóa (*văn hóa Lạc Việt, văn hóa Trung Quốc, văn hóa Ấn Độ*), nên cũng là nơi đầu tiên dịch kinh Phạn Ngữ sang Hán Ngữ. Chính quyển kinh đầu tiên là kinh Tứ thập nhị chương đã được dịch tại Luy Lâu, sau đó mới được mang sang truyền bá ở Trung Quốc.

Tóm lại, nếu thừa nhận Phật giáo vào Giao Châu sớm hơn Trung Quốc và trung tâm Phật giáo Luy Lâu ở Bắc Ninh đã mở rộng phát triển đến trung tâm Bành Thành, Lạc Dương ở Trung Quốc mà Phật giáo truyền vào Trung Quốc vào năm 68 (nửa cuối thế kỉ I SCN) đời Hán Minh Đế

Ảnh: Thiên Tuệ



với câu chuyện “Giấc mộng người vàng” thì theo logic có thể khẳng định Phật giáo truyền vào Giao Châu từ nửa cuối thế kỉ I trước Công nguyên, nhưng cũng có thể sớm hơn nữa bởi truyền thuyết về Chử Đồng Tử thời Hùng Vương với chi tiết Chử Đồng Tử gặp sư Phật Quang để sau đó ông cùng công chúa Tiên Dung đi tu.

Như vậy, các nhà sư đi theo thuyền buôn là những người đầu tiên đem đạo Phật vào Việt Nam. Còn nếu căn cứ vào truyền thuyết Chử Đồng Tử thì có thể nói sư Phật Quang là một trong những vị sư truyền bá Phật giáo vào nước ta.

### 3. Có phải thiển sư Tỳ ni đa lưu chi là người đầu tiên truyền Thiển đạo vào nước ta?

Cũng theo *Thiển uyển tập anh*, rồi sau này các học giả Trần Văn Giáp, Mật Thế, Hoàng Xuân Hãn qua các tài liệu đã dẫn trên đều xem Tỳ ni đa lưu chi (*Vinitaruci*) là người đầu tiên truyền đạo Thiển vào Việt Nam. Ông gốc người miền Nam Ấn Độ, sang Tây Ấn học đạo, sau đó chưa có cơ duyên nên sang Trung Quốc cầu pháp với Tổ thứ ba Tăng Xán, được Tổ ấn chứng. Nghe lời Tổ, thiển sư sang phương Nam hành đạo. Năm 580 ông về trụ trì tại chùa Pháp Vân (*Chùa Đậu - Bắc Ninh*) dịch kinh Tống Trì. Năm 594 truyền tâm ấn cho Pháp Hiền rồi tịch [theo *Thiển uyển tập anh ngữ lục*].

Thực tế lịch sử phát triển Thiển học ở Việt Nam không phải như sách *Thiển uyển tập anh ngữ lục* đã khẳng định. Theo thiển nghĩ của chúng tôi, Tỳ ni đa lưu chi không thể là người đầu tiên truyền bá đạo Thiển vào Việt Nam, bởi trước Tỳ ni đa lưu chi đến mấy trăm năm, ở Việt Nam đã có nhiều danh sư truyền bá thiển học và pháp môn thiển định như: Khương Tăng Hội, Đạo Thiển, Huệ Thắng, v.v..

Khương Tăng Hội khi soạn *Lục độ tập kinh* và để tựa kinh *An ban thủ ý* (*do An Thế Cao dịch*) thì trong đó đã có đề cập đến thiển học. Kinh *An ban thủ ý* dạy về phương pháp đếm hơi thở và tập trung thiển quán. Đây là kinh thuộc Tiểu thừa nhưng Khương Tăng Hội đã phổ giải theo tinh thần Đại thừa Phật giáo. Còn trong *Lục độ tập kinh* có nhiều đoạn viết về Thiển quán. Điều này, sách Cao tăng truyện (*Trung Quốc*) có chép lại lời nói của An Thế Cao: “*Cư sĩ Trần Tuệ là người làm tôn giá trị đạo học của tôi, còn tỳ kheo Tăng Hội là người dạy kinh Thiển*”. Vì thế, có thể mạnh dạn khẳng định Khương Tăng Hội là người đầu tiên truyền bá Thiển học ở Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ thứ III. Sau đó, ông mới chống gậy sang Trung Quốc, đến kinh đô Kiến Nghiệp (*nước Đông Ngô*) truyền bá đạo Thiển ở đây vào năm Xích Ô thứ 2, tức năm 247, được vua Đông Ngô là Tôn Quyền kính phục, bái làm thầy, xây chùa Kiến Sơ để làm nơi giảng thuyết và nơi ở của Khương Tăng Hội cùng tăng chúng được gọi là Phật đà lý (*làng của Phật đà*).

Nối tiếp sự nghiệp của Khương Tăng Hội, vào thế kỷ thứ V, ở Giao Châu còn có Thiển sư Huệ Thắng. Sách *Tục Cao tăng truyện* (*Trung Quốc*) viết vào đời Đường Trinh Quán 654; có ghi tên hai vị Thiển sư ở Giao Châu lúc này là Đạt Ma Đế Bà (*Dharma Deva*) và Huệ Thắng.

Sách còn chép rằng Đạt Ma Đế Bà là người Ấn Độ, sang Giao Châu truyền đạo giữa thế kỷ thứ V, tức trước ngày

Bồ Đề Đạt Ma (*Bodhi Dharma*) sang Lương (*Trung Quốc*). Sách *Truyền đăng lục của Đạo Nguyên* (*Trung Quốc*) lại viết: Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Quốc vào năm 520, sau khi không thành công với Lương Vũ Đế, ông vượt sông sang Bắc Ngụy rồi quán bích tọa thiền. Sách *Tục Cao tăng truyện của Đạo Tuyên* (*Trung Quốc*) thì viết: Ban đầu Bồ Đề Đạt Ma sang đất Nam Việt (*vùng Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam ngày nay*), sau đó vượt sông sang Ngụy. Như vậy, giả sử nếu Bồ Đề Đạt Ma vào Nam Việt cuối đời Tống (420-447) tức khoảng năm 440 rồi sau đó mới qua nước Lương thì có thể ông sang Trung Quốc đồng thời hoặc sớm hay muộn hơn một ít so với Đạt Ma Đế Bà sang Giao Châu. Có điều tại Bắc Ngụy, Bồ Đề Đạt Ma đã quán bích tọa thiền tại Tung Sơn Thiểu Thất rồi truyền tâm ấn cho Huệ Khả, từ Huệ Khả (*đời thứ 2 - dòng thiền Trung Quốc*) truyền xuống đến đời thứ 6 cho Huệ Năng, rồi trở nên nổi tiếng, với sự ghi chép các thế hệ truyền thừa cụ thể - một sự ảnh hưởng của Nho gia về phương cách ghi chép lịch sử; còn Đạt Ma Đế Bà truyền bá Đạo Thiển ở Giao Châu lại ít được sử sách nhắc đến: bởi lẽ, Giao Châu bấy giờ bị Bắc thuộc, chỉ là một quận huyện của Trung Quốc, và có lẽ dòng thiền của Đạt Ma Đế Bà ở Giao Châu chỉ chú trọng thực hành, có khuynh hướng thần bí tâm linh, ít chú trọng lập tông phái và ghi chép lịch sử. Tại Giao Châu, Đạt Ma Đế Bà truyền pháp cho Huệ Thắng. Sách *Tục Cao tăng truyện ghi “Thích Huệ Thắng (440-477) người Giao Chỉ, trụ trì chùa núi Tiên Châu, vân du khắp nơi, chuyên về kinh Pháp hoa, mỗi khi tu thiền nhập định thì ngày mai mới xả”*. Vậy, thiển pháp của Huệ Thắng cũng thuộc thiển Đại thừa như Khương Tăng Hội. Huệ Thắng đặc pháp, được triều đình Trung Quốc mời sang giảng kinh. Ông đến Bành Thành (*Trung Quốc*) ở chùa U Thê chỉ bày cho đồ đệ chân thể màu nhiệm, mọi người kính trọng, còn các học giả thì khâm phục. Sau đó, ông về ở Diên Hiển tịnh xá ở núi Khế Chung năm 487, rồi viên tịch tại đó.

Ngoài ra, trong thời gian này, còn có một thiển sư nổi tiếng nữa là Đạo Thiển. Đạo Thiển người Giao Chỉ, xuất gia từ thuở nhỏ, giới hạnh tịnh nghiêm, có thể hàng phục được cọp dữ, chuyên về luật học, ông sang Trung Quốc giảng đạo được tứ chúng kính trọng, tịch năm 70 tuổi (*tức năm 527*) ở Trung Quốc. Điều đó có nghĩa là ông sinh năm 457 tại Giao Châu vào đầu hạ bán thế kỉ thứ V. Với bấy nhiêu dẫn chứng trên, chúng ta có thể bác bỏ những ý kiến cho rằng thiển học Việt Nam là từ Trung Quốc truyền xuống, do Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền đến khoảng gần cuối hạ bán thế kỉ thứ VI. Thật ra, Thiển học ở Việt Nam đã có ngay từ đầu, cùng thời với Phật giáo khi mới du nhập, mà Khương Tăng Hội đã tu tập, hành trì và ông là người có công lao khởi xướng, phát triển thiển đạo không những ở Việt Nam mà còn sang tận Trung Quốc. Cho nên, ý kiến cho rằng Tỳ Ni Đa Lưu Chi là người đầu tiên truyền bá đạo thiển vào Việt Nam cần phải xem xét lại. Cũng như không thể đồng ý với ý kiến của một số học giả có uy tín ở Trung Quốc khi họ khẳng định rằng “*Thiển tông là sản phẩm thuần túy của Phật giáo Trung Quốc*”.

**Tóm lại, qua những cứ liệu minh chứng trên, chúng ta**

**CÓ THỂ RÚT RA NHỮNG KẾT LUẬN SAU:**

1. Đạo Phật từ Ấn Độ theo đường biển do các nhà sư đi theo thuyền buôn trực tiếp truyền vào Giao Châu sớm nhất là vào nửa cuối thế kỉ thứ I TCN. Việc Chữ Đổng Tử cùng Tiên Dung bỏ buôn bán tìm thấy học đạo đi tu; chuyện Bát Nàn Phu Nhân xuất gia vào sau năm 43 đã là một minh chứng. Những chứng cứ này, dù là truyền thuyết nhưng vẫn còn dấu vết lịch sử lưu lại, cho phép nói rằng Phật giáo vào Giao Châu sớm hơn là vào Trung Quốc. Và từ trung tâm Luy Lâu (Giao Châu), Phật giáo truyền sang trung tâm Bành Thành, Lạc Dương (Trung Quốc). Điều này, các học giả Trung Quốc như Hồ Thích, Phùng Hữu Lan cũng đã thừa nhận.

2. Đạo Phật từ phương Nam Ấn Độ truyền sang nước ta sớm hơn Đạo Phật từ phương Bắc do Trung Quốc truyền xuống. Lớp văn hóa đầu, Phật giáo Thiển tông truyền vào chùa Đậu (Bắc Ninh) và chùa Hương Tích (*núi Hồng Lĩnh - Nghệ Tĩnh Hà Tĩnh ngày nay - kinh đô cũ của Kinh Dương Vương trên đất Việt Thường, một con đường thánh kinh của quận Cửu Chân ngày xưa*). Lớp văn hóa này chỉ chú trọng thực hành và có ảnh hưởng lan tỏa trong mạch sống dân tộc hơn là thành lập hệ thống tông phái, có tổ chức, ghi chép lịch sử truyền thừa như lớp văn hóa sau. Còn một khi đạo Phật từ phương Bắc truyền xuống theo đường bộ vào thời Bắc thuộc, được chính quyền phong kiến trung ương cùng các quan lại cai trị địa phương ủng hộ nên có điều kiện bành trướng, mở rộng, lấn át các nhà sư bản địa cùng văn hóa Phật giáo lớp trước truyền sang. Lớp văn hóa sau chủ yếu là Thiển Tông (*có kết hợp Mật tông và Tịnh độ tông*) với hệ thống kinh điển Hán tạng - một thứ chữ, tiếng đơn âm thích hợp với người Việt hơn là thứ chữ kinh điển bằng tiếng Sançrit, Pali đa âm. Do vậy, lớp văn hóa Phật giáo sau dần dần xóa mờ đi tất cả những gì của đạo Phật lớp trước truyền sang cũng là lẽ đương nhiên.

3. Với công lao cùng vai trò của Tỳ ni đa lưu chi (thế kỷ thứ VI) và sau đó Vô Ngôn Thông (thế kỷ thứ IX) thì Thiển học Việt Nam phát triển mạnh, nhưng trước đó đã lâu, từ cuối nửa đầu thế kỷ thứ III, Thiển học Việt Nam đã được Khương Tăng Hội khởi xướng, không những ở Việt Nam mà còn được truyền bá sang Trung Quốc. Sau đó được kế tục bởi Huệ Thắng (thế kỷ thứ V) rồi đạo Thiển (*cuối thế kỷ thứ V, đầu thế kỷ thứ III*). Điều đó chứng tỏ, nếu Phật giáo Thiển Tông Trung Quốc phát triển mạnh với công lao to lớn của vị tổ sư thứ 28 Bồ Đề Đạt Ma (*trở thành sơ tổ Thiển Tông Trung Quốc*) thì ở Việt Nam, từ thế kỷ thứ III Thiển học theo khuynh hướng Đại thừa đã phát triển rồi. Thiển học Đại thừa Phật giáo ở Việt Nam đã tồn tại và phát triển trước Thiển tông Trung Quốc đến vài thế kỷ. Hơn nữa, Việt Nam hồi ấy còn là cái nôi góp phần truyền bá Thiển học sang Trung Quốc trước khi Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ sang.

**4. Vĩ thanh:**

Gần đây, tại Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ 3 (4 - 8/12/2008) ở Tiểu ban Giao lưu văn hóa có một báo cáo Thành Nê Lê - Đố Sơn thời Asoka của tác giả Đổng Thị Hồng Hoàn và Trịnh Minh Hiền (*là 2 chuyên viên đang*

*công tác tại Bảo tàng Thành phố Hải Phòng*). Tham luận chỉ nêu vài thông tin về thành Nê Lê, xác định thành này ở Đố Sơn [thông tin này có khác với ý kiến của Lê Mạnh Thát trong nhiều công trình của ông đã từng đoán định thành Nê Lê ở Bắc Giang?] với những tháp (stupa) và đoán định niên đại xây dựng thành và tháp từ thời vua Asoka (*A Dục đại đế*). Tại Hội thảo này, tôi có phát biểu rằng: "*Ở đây, có hai vấn đề cần lưu ý: Một là, có thể các vị sư theo đường biển truyền giáo vào nước ta hồi ấy đã mô phỏng theo kiểu tháp thời vua Asoka (tức A Dục đại đế, trị vì ở Ấn Độ thế kỷ thứ III sau Công nguyên) mà xây lại sau này, tức tháp được xây sau thời đại vua A Dục; Hai là, cũng có thể tháp được xây dựng thời vua A Dục, tức lúc Phật giáo phát triển cực thịnh tại Ấn Độ, khoảng hai trăm năm sau khi đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập Niết bàn. Việc này phải cần đến những chuyên gia khảo cổ mới xác định rõ niên đại. Nếu xác định được thành Nê Lê Đố Sơn được xây dựng vào thời vua Asoka thì việc này có ý nghĩa rất lớn trong việc xác định thời điểm Phật giáo truyền vào nước ta có thể sớm hơn nữa, tức vào thế kỷ thứ III trước Công nguyên chẳng hạn*".

Hôm đó, tôi có đề nghị GS. Phạm Đức Dương với tư cách ông là chủ tịch đoàn, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Đông Nam Á và đang là Chủ tịch Hội Nghiên cứu Đông Nam Á, nên ghi nhận ý kiến đề xuất này để xin Viện Khoa học Xã hội Việt Nam có kế hoạch khảo cổ. Nhưng đó chỉ là giả thuyết. Bởi cần phải khảo cổ thì mới có thể kiểm chứng và xác định được niên đại của tháp Nê Lê ở Đố Sơn, từ đó mới có thêm chứng cứ để khẳng định thời điểm Phật giáo truyền vào nước ta.

*Nha Trang, 1995 - Viết lại và viết thêm "Vĩ thanh"*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. *Thiền uyển tập anh ngữ lục, Vĩnh Thịnh năm thứ 11 (1715), ký hiệu A 3144, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.*
2. *Trần Văn Giáp, Le Bouddhisme en Annam des origines au XIIIe siècle, BEFEO, HN, 1932.*
3. *Mật Thế, Việt Nam Phật giáo sử lược, Nxb Minh Đức, HN, 1941; tb, SG, 1960.*
4. *Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 1, Lá Bối, Paris, 1972; Lá Bối, SG, 1973, Nxb Văn học, HN, tb nhiều lần.*
5. *Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1, bản in ronéo, Tu thư Vạn Hạnh, 1976 (sau in thành sách bởi Nxb Thuận Hoá, 1999).*
6. *Thích Thanh Kiểm, Lược sử Phật giáo Ấn Độ, Quê hương, SG tái bản lần thứ nhì, 1971.*
7. *Nguyễn Tài Thư (chủ biên), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb KHXH, HN, 1988.*
8. *Nhiệm Kế Dũ (Dụ), Hán Đường Phật giáo tư tưởng luận, Bắc Kinh xuất bản, 1963, thư viện KHXH Hà Nội ký hiệu Vd 888.*
9. *Nhiệm Kế Dũ (Dụ), Sơ lược lịch sử triết học Trung Quốc, Nxb Nhân dân Bắc Kinh, 1973, thư viện KHXH Hà Nội ký hiệu Vd 2025.*
10. *Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tôn giáo thời Lý, tập 2, Sóng Nhị, HN, 1949.*





# VAI TRÒ PHẬT GIÁO VIỆT NAM CẦN ĐƯỢC NHÌN TỪ GÓC ĐỘ PHƯƠNG PHÁP LUẬN THỐNG NHẤT PHÂN TÍCH PHẬT GIÁO VỀ MẶT TRIẾT HỌC VỚI PHÂN TÍCH VỀ MẶT XÃ HỘI HỌC

● NGND, GS, TS. Nguyễn Hữu Vui  
ĐHQG Hà Nội

*Phương pháp luận khoa học thống nhất phân tích tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng về mặt triết học với phân tích về mặt xã hội học được kiến tạo trên cơ sở tồn tại và phát triển thực tiễn của mọi tôn giáo trong đó có Phật giáo.*

**T**ôn giáo nào cũng được thể hiện vừa như là một hình thái ý thức xã hội, vừa như là một hiện tượng xã hội. Do đó nghiên cứu tôn giáo (ở đây chỉ xin được nói riêng Phật giáo, hơn nữa, Phật giáo Việt Nam), cần được đặt ra cả về mặt hình thái ý thức (hay mặt nhận thức luận) - được coi là sự phân tích triết học cũng như về mặt là một hiện tượng xã hội - phân tích về mặt xã hội học. Đương nhiên, do yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, chúng ta có thể tách tương đối hai mặt đó. Song để đánh giá vai trò của Phật giáo Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc cần coi sự thống nhất hai cách phân tích trên như một nguyên tắc phương pháp luận khoa học.

Sự phân tích về mặt triết học (*nhận thức luận*) cho phép thấy được trong ý thức (*thế giới quan và nhân sinh quan*) Phật giáo những mối quan hệ giữa con người và thế giới tự nhiên cũng như giữa con người với nhau - quan hệ xã hội, được phản ánh đặc thù như thế nào, sự chứa đựng trong đó những mặt đúng (*thậm chí khoa học*) và những mặt còn hạn chế ra sao. Sự phân tích Phật giáo Việt Nam về mặt triết học, mặt hình thái ý thức, còn cho phép làm rõ được ý thức Phật giáo (*cũng như ý thức tôn giáo nói chung*) luôn tồn tại trong sự tác động qua lại với các hình thái ý thức xã hội khác (*chính trị, đạo đức, nghệ thuật...*) như là điều có tính quy luật của đời sống ý thức xã hội. Chính do quy luật tác động này mà ta thường thấy trong ý thức Phật giáo chứa đựng nhiều yếu tố của nền đạo đức xã hội, của văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, những tư tưởng triết học duy vật và cả những tư tưởng khoa học. Trên nghĩa đó chúng ta hoàn toàn có cơ sở khoa học và thực tiễn để nói rằng, không chỉ đạo đức Phật giáo, mà cả ý thức Phật giáo nói chung có nhiều điều phù hợp với sự nghiệp xây dựng xã hội Việt Nam mới ngày nay. Thái độ khoa học khi xem xét ý thức Phật giáo là cần tránh sự tách rời khỏi ý thức Phật tử. Đồng bào Phật tử nói riêng và đồng bào có đạo Việt Nam nói chung tuyệt đại bộ phận là các tầng lớp nhân dân lao động. Từ khi có Đảng Cộng sản đồng bào theo đạo Phật cũng như đồng bào đồng bào do các tôn giáo khác đã một lòng đi theo Đảng, tham gia tích cực vào mọi quá trình cách mạng do Đảng ta lãnh đạo, cho nên mọi thái độ hẹp hòi, thành kiến, phân biệt đối xử với đồng bào có đạo là trái với quan điểm khoa học và thực tiễn của Đảng ta.

Phân tích Phật giáo về mặt triết học (*mặt ý thức, mặt nhận thức luận mà hạt nhân là thế giới quan và nhân sinh quan của nó*) cho phép chúng ta chỉ ra được mặt bản chất của Phật giáo. Tuy nhiên nếu sự phân tích này được thực hiện trong sự tách rời siêu hình với các yếu tố liên quan đi đến cường điệu, hoặc tuyệt đối hóa nó thì không những không khai thác được mặt tốt, mặt tích cực, tiến bộ trong ý thức Phật giáo cũng như Phật giáo nói chung, mà thậm chí đôi khi chỉ còn nhìn thấy ở nó mặt hạn chế, tiêu cực, cản trở sự phát triển tiến bộ xã hội. Một thời trong giới nghiên cứu Mác xít đã không chú ý đầy đủ đến một tư tưởng rất quan trọng của Các Mác về tính cách mạng của ý thức tôn giáo nói chung trong xã hội có áp bức giai cấp khi Ông nói "...*Tôn giáo là một mặt biểu hiện của sự nghèo nàn hiện thực, và mặt khác là phản kháng chống lại sự nghèo nàn hiện thực ấy*".

Tuy nhiên, để đánh giá đúng vai trò của Phật giáo Việt Nam trong tiến trình lịch sử dân tộc - một vấn đề theo chúng tôi có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động nghiên cứu về tôn giáo nói chung ở nước ta hiện nay là cần tuân theo một nguyên tắc phương pháp luận: Thống nhất phân tích Phật giáo về mặt triết học với phân tích về mặt xã hội học.

Nếu phân tích Phật giáo về mặt nhận thức luận (*mặt triết học*) hướng chủ yếu vào giải thích vấn đề về mối tương quan của ý thức Phật giáo với thế giới hiện thực (*giới tự*

*hiện và cả đời sống xã hội*), thì sự phân tích về mặt xã hội học làm sáng tỏ vị trí, vai trò của Phật giáo trong đời sống xã hội, nghĩa là nhìn Phật giáo như là hiện tượng xã hội có vai trò khách quan trong lịch sử phát triển của đời sống xã hội.

Với tính chất là một hiện tượng xã hội, Phật giáo phải được xem như một cấu trúc hệ thống, một kết cấu - chức năng, hay như một tiểu hệ thống kiến trúc thượng tầng, trong đó là sự gắn kết chặt chẽ, hữu cơ của hàng loạt yếu tố cấu thành Phật giáo và mỗi yếu tố lại có những chức năng riêng - đó là các yếu tố như: Giáo lý nhà Phật, (*thể hiện chủ yếu qua kinh sách*), nghi lễ thờ cúng và hệ thống tổ chức. Trong đó đặc biệt quan trọng là xem xét yếu tố tổ chức. Tất nhiên, vai trò của ý thức Phật giáo phản ánh trong các giáo lý luôn thống nhất hữu cơ với vai trò các tổ chức của nó. Không một tư tưởng, một giáo lý, một tín ngưỡng nào của Phật giáo lại được thực hiện tách rời tổ chức của nó, mà chúng luôn được truyền bá trong giới Phật tử đông đảo (*kể cả trong xã hội*) nhờ các tổ chức (*trực tiếp là giới tu hành - các nhà sư*) bằng nhiều hình thức lễ nghi phong phú. Ở đây cần lưu ý, giới Phật tử không những chỉ là những người tiếp nhận thụ động giáo lý của đức Phật mà còn tham gia tích cực và hoạt động thờ cúng. Trong hệ thống cấu trúc của Phật giáo còn phải kể đến một yếu tố quan trọng là Chùa - nơi thờ tự có vai trò như một không gian thiêng.

Các yếu tố cấu thành Phật giáo nói chung (*ý thức, lễ nghi, tổ chức*) tuy thống nhất hữu cơ nhưng không nên từ đó đồng nhất chúng. Chẳng hạn, với tư cách là một tổ chức, Giáo hội Phật giáo, không chỉ thực hiện chức năng tư tưởng, thờ cúng thuần túy tôn giáo mà cả các chức năng không mang tính tôn giáo, như kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục (*thậm chí khoa học*) vv..... Chính khi thực hiện các chức năng không mang tính tôn giáo như thế mà tổ chức Phật giáo đã có những đóng góp cho sự phát triển tiến bộ xã hội. Trong lĩnh vực nông nghiệp, mỗi nhà chùa lớn thường là một trang trại có nhiều ruộng đất và nông dân. Về văn hóa, tổ chức Phật giáo đã góp phần đào tạo nhiều trí thức bản địa, nhiều nhà văn hóa lớn. Về chính trị, nhà chùa và nhà nước phong kiến cũng có nhiều mối liên hệ. Ánh hào quang tốt lành và nhân đạo của một số triều đại phong kiến và cá nhân nhà Vua một phần quan trọng được đem lại bởi nhà chùa. Nhiều vị Sư là những viên quan có uy tín, là những nhà quân sự, nhà ngoại giao trong chính quyền nhà nước. Đặc biệt bằng nhiều hình thức hoạt động tích cực của mình, tổ chức Phật giáo đã góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Về phương diện tư tưởng Phật giáo triều đại nhà Lý còn quan tâm xây dựng một ý thức hệ làm nền tảng tư tưởng cho một quốc gia độc lập, tự chủ và thống nhất, trong đó Thiền Tông với một hệ thống triết lý sâu sắc đã trở thành một yếu tố cấu thành quan trọng của nền tảng ý thức hệ đó. Trong cấu trúc ý thức hệ xã hội thời Lý, như nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ rõ, mang tính "*trung dung*" các tư tưởng khác nhau, điều này phản ánh quan điểm xã hội Triều Lý luôn đặt lợi ích độc lập, đoàn kết thống nhất dân



Ảnh: Phùng Anh Tuấn

tộc, sự bình an, hạnh phúc của nhân dân lên trên hết, và tính tư tưởng này được thể hiện trong sự thờ cúng, trong cách bầy tượng của mỗi ngôi chùa (như chùa Diên Phúc ở xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội mà tôi được biết là một ví dụ). Tất nhiên khi nghiên cứu hiện tượng này cần phải đặt Chùa Phật giáo trong mối quan hệ với đỉnh của nho giáo - như một đặc trưng của quần thể văn hóa - tín ngưỡng làng xã Việt Nam. Trong xã hội Việt Nam đương đại chức năng văn hóa, xã hội (trong đó đặc biệt có hoạt động nhân đạo, từ thiện) của tổ chức Phật giáo Việt Nam càng được thể hiện rõ.

Sự phân tích Phật giáo về mặt xã hội học còn nhằm làm sáng tỏ một vấn đề là những nhu cầu xã hội nào đã sinh ra và tái hiện Đức tin trong Phật giáo, những nguyên nhân nào đã làm cho nó có vị trí và một đời sống lâu dài trong xã hội. Quan điểm khoa học Mác- Lênin về tôn giáo (trong đó có Phật giáo) luôn cho rằng, tôn giáo không phải là một hiện tượng ngoài xã hội, mà là một hiện tượng xã hội có nguồn gốc trong những điều kiện vật chất và tinh thần của xã hội. Có thể nói nhu cầu tôn giáo (ở đây là nhu cầu về Phật giáo) là một nhu cầu khách quan của một bộ phận thành viên xã hội (ở nước ta bộ phận này không nhỏ). Hơn nữa như trên đã phân tích, Phật giáo được xem như một tiểu hệ thống kiến trúc thượng tầng, ngoài chức năng đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, Phật giáo cũng đáp ứng những nhu cầu ngoài tín ngưỡng. Điều này làm cho Phật giáo trở thành một bộ phận tất yếu cấu thành đời sống văn hóa tinh thần, vật chất của xã hội Việt Nam trong lịch sử và hiện đại. Chẳng hạn, lịch sử Việt Nam triều đại nhà Lý, tiếp nối các triều đại trước giải quyết hai

nhệm vụ trọng đại là độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia. Gắn với hai nhiệm vụ lớn lao này là hàng loạt nhiệm vụ cụ thể và quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quân sự như: Đặt tên nước, dời Đô về Thăng Long, xác lập nền kinh tế của chế độ tập quyền, xây dựng quân đội, chăm lo đời sống nhân dân, thực hiện khối đại đoàn kết dân tộc, tạo không khí dân chủ, mở rộng tự do tín ngưỡng trong xã hội. Trong điều kiện lịch sử cụ thể thời Lý, thì tín ngưỡng, Phật giáo đáp ứng được nhu cầu của xã hội và do đó, đã phát triển mạnh mẽ.

Trong xã hội Việt Nam đương đại (và có lẽ nhiều nước trên thế giới cũng vậy) một cộng đồng người đồng đạo đến với Phật giáo, thì ngoài nhu cầu được đáp ứng về mặt tín ngưỡng còn muốn được đáp ứng nhiều nhu cầu ngoài tín ngưỡng khác như: nhu cầu văn hóa, thẩm mỹ (văng cảnh chùa, chiêm ngưỡng tượng Phật, tìm hiểu kiến trúc...), nhu cầu giao tiếp (qua các hội chùa), tham gia cùng nhà chùa vào các hoạt động công đức, từ thiện, nhân đạo, đặc biệt với giới trẻ là các nhu cầu về tâm lý (làm vợ đi nổi cô đơn, sự âu lo, mong có cuộc sống an lành, hạnh phúc, thành đạt)...

Như vậy, nguyên tắc phương pháp luận thống nhất giữa phân tích Phật giáo về mặt triết học (nhận thức luận) và về mặt xã hội học giúp làm sáng tỏ thêm bản chất tốt đẹp cũng như nhu cầu, sự tồn tại khách quan lâu dài của Phật giáo trong đời sống xã hội Việt Nam lịch sử và đương đại, hướng mọi hoạt động tích cực của cả cộng đồng dân tộc (bao gồm cộng đồng Phật giáo) vào thực hiện mục tiêu của Đảng là xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu, mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

# TRẦN NHÂN TÔNG

KẾT HỢP NHO, PHẬT  
TRONG ĐƯỜNG LỐI TRỊ NƯỚC

● Thạc sĩ KHLS Đinh Văn Viễn



Ảnh: Hà Anh

### 1. Vài nét về Đức vua Trần Nhân Tông

Trần Nhân Tông húy là Khâm, còn có tên là Phật Kim và Nhật Tôn, Nhân Tông là thụy hiệu. Ông là con trưởng Trần Thánh Tông, sinh ngày 11 tháng Mười một năm Mậu Ngọ (7/12/1258), làm vua từ Kỷ mao (1279) đến Quý tị (1293), niên hiệu là Thiệu Bảo (1279 -1284) và Trưng Hưng (1285-1293). Mất ngày 3 tháng Mười Một, năm Mậu Thân (16/11/1308) tại am Ngọa Vân, núi Yên Tử.

Sách Đại Việt Sử ký toàn thư ghi: *Vua Trần Nhân Tông tên "Húy là Khâm, con trưởng của Thánh Tông, mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm hoàng thái hậu, sinh năm Mậu Ngọ, Nguyên Phong năm thứ 8, tháng 11, ngày 11, được tinh anh thánh nhân, thuần túy đạo mạo, sắc thái như vàng, thể chất hoàn hảo, thần khí tươi sáng. Hai cung đều cho là lạ, gọi là Kim Tiên đồng tử. Trên vai bên trái có nốt ruồi đen, cho nên có thể cáng đáng được việc lớn, ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm, xuất gia 8 năm, thọ 51 tuổi, băng ở am Ngọa Vân núi Yên Tử, đưa về táng ở Đức Lăng. Vua nhân từ hòa nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp trưng hưng sáng ngời thuở trước, thực là bậc vua hiền của nhà Trần".*

Triều đại nhà Trần kéo dài 175 năm, từ năm 1225 đến năm 1400 và trải qua 14 đời vua. Trần Nhân Tông là đời

vua thứ 3, sau ông nội là vua Trần Thái Tông và vua cha là Trần Thánh Tông.

Năm 16 tuổi, được vua cha lập làm Hoàng Thái tử, Ngài hai lần cố xin nhường ngôi lại cho em là Đức Việp, nhưng Vua Trần Thánh Tông không cho, vì thấy Ngài có khả năng gánh vác việc lớn.

Làm vua 14 năm, Trần Nhân Tông truyền ngôi cho con trai là Trần Anh Tông, xuất gia tu hành tại Vũ Lâm, Ninh Bình, sau đó rời đến Yên Tử, Quảng Ninh tu hành và thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, lấy đạo hiệu là Điều Ngự Giác Hoàng (hay Trúc Lâm đầu đà).

Ông được ca ngợi là một trong những vị vua anh minh nhất trong lịch sử Việt Nam. Trần Nhân Tông làm vua thời kỳ đất nước đứng trước hiểm họa xâm lược. Ông đã cùng vua cha lãnh đạo triều đình và dân chúng giành thắng lợi trong hai lần đọ sức với 50 vạn quân xâm lược Nguyên Mông hùng mạnh (1285 và 1288). Ông còn là nhà văn hóa, nhà thơ xuất sắc thời Trần. Ông đã sáng lập ra dòng Thiền Trúc Lâm, đáp ứng một nhu cầu sinh hoạt tinh thần của người Việt đương thời, đồng thời nhằm xây dựng một nước Đại Việt có nền văn hóa, văn minh độc lập, một quốc gia hùng mạnh về mọi mặt.

Có nhiều nguyên nhân khiến Trần Nhân Tông đạt nhiều thành công như vậy. Nhưng có lẽ một nguyên nhân không kém phần quan trọng đó là Ngài đã có một đường lối trị nước sáng suốt. Nét nổi bật trong đường lối trị nước của Ngài chính là đã kết hợp chặt chẽ những tinh túy của các hệ tư tưởng, tôn giáo đương thời nhất là Nho giáo và Phật giáo.

### 2. Chủ trương dụng Nho làm đạo trị nước, dụng Phật làm phương tiện giải thoát của Vua Trần Nhân Tông

Sang thời Trần, việc xây dựng nền quân chủ tập quyền đã trở thành nhu cầu bức thiết. Tình hình trên đòi hỏi những người lãnh đạo quốc gia không thể không vận dụng những tư tưởng Nho giáo vào trong chính sách cai trị của mình. Hơn nữa, Trần Nhân Tông cũng đã tìm thấy những ưu thế của Nho giáo trong việc trị nước, phù hợp với thời đại đương thời, nên đã ra sức khai thác trong chừng mực có thể, miễn là không ảnh hưởng đến sự phát triển của Phật giáo. Nho giáo vì thế đã từng bước khẳng định vị thế của mình trong xã hội, vươn lên chiếm địa vị độc tôn và từng bước đi sâu vào đời sống tinh thần của dân tộc ta.

Trần Nhân Tông cũng như các vua Trần không chỉ dừng lại ở chỗ tham khảo để mở rộng tri thức của mình khi nghiên cứu Nho học mà còn xem nó như là giáo điển thứ hai. Trần Nhân Tông trong thời gian ở ngôi đã làm khá nhiều việc gắn với Nho học, trong đó đặc biệt là việc đề cao tư tưởng trung quân, chú trọng khoa cử. Giáo dục và khoa cử thời này đã đào tạo một đội ngũ trí thức Nho học đông đảo, đáp ứng yêu cầu kiện toàn bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền từ trung ương đến địa phương. Những quy phạm, chuẩn mực đạo đức Nho giáo đã trở thành chuẩn mực để tuyển chọn quan lại...

Một thực tế mà Trần Nhân Tông cũng như các vua Trần có thể nhìn thấy được là sự phát triển của chế độ quân chủ trung ương tập quyền đặt ra những đòi hỏi mà Nho giáo có thể đảm đương, như việc tạo ra một lối sống xã



Đường lên Yên Tử

Ảnh: Đông Phương

hội, trong đó mỗi người phải ý thức đầy đủ và thực thi tốt bốn phận thân dân của mình; một xã hội mà vua phải ra vua, tôi ra tôi, một xã hội mà trong đó tam cương, ngũ thường phải được thực hiện nghiêm túc để tạo ra sự ổn định bền vững.

Đức vua Trần Nhân Tông trong khi dựng Nho làm đạo trị nước vẫn hết lòng xiển dương cho đạo Phật. Người hiểu rằng thực thi pháp luật là điều hết sức cần thiết đối với dân chúng. Nhưng một xã hội mọi người đều sống yên vui, khoan dung độ lượng, từ bi hỷ xả với nhau sẽ có tác dụng "hỗ trợ tích cực" cho việc trị vì quốc gia.

Ngay từ khi còn trẻ Trần Nhân Tông đã rất chuộng đạo Phật, muốn xuất gia tu hành. Sách Tam tổ thực lục có chép: "Năm 16 tuổi được lập làm Hoàng thái tử, Trần Nhân Tông đã ba lần cố từ chối, nhường ngôi cho em mà không được, vua bắt buộc phải lên ngôi. Vào một đêm nọ, vua vượt thành trốn ra ngoài, định vào núi Yên Tử, nhưng khi đến chùa Tháp, núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, lại vì quá mệt nên phải vào nghỉ trong tháp. Vị tăng chùa ấy thấy vua tướng mạo khác thường, liền đem thức ăn lên mời. Ngày hôm ấy, thái hậu đem chuyện thuật lại đầy đủ với Thánh Tông. Vua liền sai quân thân đi tìm khắp bốn phương, Nhân Tông bắt buộc phải về".

Lên ngôi vua nhưng Trần Nhân Tông vẫn rất quan tâm đến đạo Phật. Cũng trong Tam tổ thực lục kể lại rằng:

*"Khi Nhân Tông lên ngôi, tuy ở chốn cửu trùng cao sang mà vua vẫn sống thanh tịnh. Vua thường ngủ trưa ở chùa Tư Phúc trong đại nội. Một hôm mơ thấy trên rốn nở một bông sen vàng lớn như bánh xe, trên hoa có Phật vàng, có người đứng bên cạnh chỉ vua hỏi: Biết người này không? Đức Biển Chiếu Tôn đấy. Giật mình thức dậy, vua đem giấc mộng ấy thuật lại với Thánh Tông. Thánh Tông lấy làm lạ. Do đó, vua thường dùng chay lạt, chẳng dùng thức mặn, khiến long nhan trở nên gầy yếu. Thánh Tông thấy lạ hỏi, vua cứ thực nguyên nhân mà nói. Thánh Tông khóc nói: Ta nay già rồi, trông cậy một mình con, nếu con như vậy thì thịnh nghiệp của tổ tông biết làm thế nào? Vua cũng rơi nước mắt".*

Khi đương triều, đức vua Trần Nhân Tông hết lòng đối đãi với các tăng sư. Ngài không chỉ khoan dung, độ lượng đối với dân chúng Đại Việt mà tấm lòng khoan dung của Ngài còn bao dung cả đối với kẻ thù. Trên tư cách bậc đế vương, Trần Nhân Tông đã có lời nói và hành động khá đặc biệt trước việc chém được đầu Nguyên soái Toa Đô. Sách Đại Việt sử ký toàn thư ghi: "Vua trông thấy thủ cấp của Toa Đô, thương hại nói: "Người làm tôi phải nên như thế này". Rồi cởi áo ngự, sai quân đem liệm chôn, nhưng ngấm sai lấy đầu Toa Đô đem tấm đầu để răn, vì cơ Toa Đô mượn đường vào cướp nước ta đã ba năm". Thấm nhuần tư tưởng Nho giáo, Trần Nhân Tông để cao lễ nghĩa kẻ bề tôi ngay cả khi biết đó là kẻ đối địch; mặt khác, ở vị thế người đứng đầu

*cả một nước, một dân tộc độc lập, tự chủ, ông kiên quyết sai lấy đầu Toa Đô tẩm đầu làm răn vì can tội "mượn đường vào cướp nước ta"...*

Khi quyết chí xuất gia đến với đạo Phật, nhà vua đã dồn hết tâm sức để phát triển Phật giáo. Là một vị vua thấu hiểu Phật lý với đầy đủ tinh thần Bi - Trí - Dũng, lên ngôi trong lúc đất nước có giặc ngoại xâm, chứng kiến bao cảnh thương tâm của cuộc sống nhân gian, Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã chủ trương xây dựng một phái Thiền thuần Việt - Thiền phái Trúc Lâm, nhằm tìm một con đường giải thoát cho chính mình, đồng thời giải thoát cho những người khác, quy tụ nhân tâm về một mối, vừa giúp cho phong hóa được thuần hậu, người dân sống tốt đời đẹp đạo, đồng thời tăng cường sợi dây liên kết lòng người trong một thời buổi đất nước có chiến tranh, rất cần sự đoàn kết, tập trung sức mạnh.

Với Trần Nhân Tông, việc xuất gia tu hành không chỉ giản đơn để tìm giải thoát cho cá nhân mà cho cả dân tộc. Người chủ trương qua tín ngưỡng Phật giáo để nuôi tâm đạo đức, dạy trí làm người; bồi đắp tính độc lập, tự cường; phát huy sự thuận hòa trong nhân tâm trăm họ, tạo ra sự hòa hợp quốc gia, hòa hợp vua tôi, hòa hợp cha con, hòa hợp vợ chồng, gia đình,... tạo cội rễ cho sức mạnh lâu bền của đất nước.

Sự kiện xuất gia đi tu của vua Trần Nhân Tông đã làm cho Phật giáo thời bấy giờ có những thay đổi đáng kể. Thiền phái Trúc Lâm mà Trần Nhân Tông sáng lập, đã thống nhất sự phân chia của các hệ phái Phật giáo, củng cố lại tăng đoàn, trang nghiêm giáo hội và đưa hoạt động của Phật giáo đi vào nề nếp, ổn định hơn.

Nhưng đi theo con đường tu hành, Trần Nhân Tông không chủ trương xuất thế mà chủ trương lấy cuộc đời nhân quần xã hội làm kinh nghiệm thử thách cho sự giải thoát. Ngài lặn lội khắp nơi trong nước để giáo hóa cho dân bằng cách vận động nhân dân tích cực thực hành thập thiện, dứt bỏ dâm tử. Trong Tam Tổ thực lục có chép: *"Năm Giáp Thìn, Tổ Trúc Lâm đi dạo trong nhân gian khuyên dân chúng giữ Ngũ giới và tu Thập thiện"*. Đây là tính tích cực đem Phật giáo vào nhân gian, trước xây dựng con người, cá nhân tốt thì gia đình tốt, gia đình tốt thì quốc gia tốt.

Sự vận dụng linh hoạt, khéo léo đó đã giúp cho nhà vua thu phục nhân tâm một cách hiệu quả. Trần Nhân Tông đã sử dụng tiềm năng của Phật giáo để phục vụ chính trị. Sự kiện xuất gia của nhà vua cũng như những năm hành đạo trong dân gian của nhà vua đã khiến cho phái Phật giáo Trúc Lâm trở nên một lực lượng tôn giáo hùng mạnh yểm trợ cho triều đại. Mặc dù sử dụng tiềm lực Phật giáo để cố kết nhân tâm dân tộc nhưng không phải Ngài giả danh tu hành mà chính Ngài là một bậc chân tu mẫu mực. Ngài hết lòng phụng sự đạo Phật, phụng sự quốc gia.

Thấy được những mặt tích cực của tôn giáo để hành xử trong xã hội, vua Trần Nhân Tông đã làm cho lòng người trong thiên hạ nhất tâm quy thuận mà không sinh lòng phản trắc. Hướng con người đến với những giá trị chân, thiện, mỹ của Phật giáo nhưng cũng không quên việc trị quốc dựa trên nền tảng Nho gia. Con người dù có tốt đẹp đến mấy nhưng không được trọng dụng, không được

phát huy tài năng phục vụ cho quốc gia, dân tộc thì cũng là sự uổng phí mà thôi. Do đó, việc giáo dục cần phải song song ở cả hai phương diện: Tinh thần phá chấp, từ bi hi xả của Phật giáo cũng như tư tưởng danh, phận của Nho gia.

Trong Tam Tổ thực lục chép rằng: *"Năm Mậu Thân, sư vắng lệnh làm trụ trì nổi dòng pháp ở chùa Siêu Loại. Để khai đường và làm lễ trao truyền, vua cho đặt bài vị của liệt tổ, cho tấu đại nhạc, đốt hương thơm, Điều Ngự dẫn sư lên lễ tổ đường xong. Sau khi ăn cháo, sai tấu nhạc, đánh trống pháp, tập hợp đại chúng lên pháp đường. Bấy giờ Anh Tông xa giá đến chùa. Sau khi đặt ngôi chủ khách xong, vua Anh Tông vì là Đại thí chủ của Phật pháp đứng vào ngôi khách ở pháp đường, Thượng tế đem bá quan đứng ở dưới sân. Điều Ngự lên toà thuyết pháp. Giảng xong bèn đi xuống, đỡ sư lên toà. Điều Ngự đứng đối diện chấp tay hỏi han. Sư đáp lễ xong nhận pháp y mặc vào, Điều Ngự bèn bước sang một bên, ngồi trên ghế khúc lục nghe sư thuyết pháp. Dem chùa Siêu Loại của sơn môn Yên Tử sai sư kế thế trụ trì làm đời thứ hai của dòng Trúc Lâm. Lại đem ngoại thư kinh sử 100 hộp và Đại tạng 20 hộp nhỏ chép bằng máu chích ra để mở rộng việc học nội và ngoại điển"*.

Chỉ qua việc trao truyền đạo pháp của Giác Hoàng Điều Ngự Trần Nhân Tông cho Đệ nhị Tổ Trúc Lâm Pháp Loa này thôi, ta cũng đã thấy được tinh thần cốt lõi và lí tưởng về mẫu người xã hội dưới thời Trần mà Trần Nhân Tông đã đề cập. Việc trao truyền cho Pháp Loa kinh sử và dặn dò Pháp Loa phải mở rộng cái học bên trong và bên ngoài đã chứng tỏ, học Phật giáo không có nghĩa là loại bỏ những cái học bên ngoài Phật giáo và học những môn bên ngoài Phật giáo không có nghĩa là loại bỏ những cái học Phật giáo. Điều đó không chỉ thể hiện quan điểm giáo dục của vua Trần Nhân Tông và của Phật giáo đồ Việt Nam mà còn thể hiện rất rõ chủ trương *"giáo lí của đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời"* của vua Trần Thái Tông. Mẫu người lí tưởng này, như vậy, phải là mẫu người được giáo dục toàn diện. Không phải là học kinh nhà Phật rồi chối bỏ kinh điển nhà Nho, không phải là học kinh nhà Nho rồi phủ nhận hoàn toàn kinh điển nhà Phật. Việc đó phải luôn luôn được tiến hành song song và coi đó là hai nguồn tri thức bổ trợ, tương hỗ lẫn nhau và việc thực hiện giáo lý của tôn giáo nào cũng phải vì mục tiêu xây dựng và phát triển xã hội. Học Nho, học Phật không chỉ phục vụ cho những việc bên trong nhà Nho, nhà Phật mà còn cho cả những lợi ích bên ngoài của Nho hay của Phật. Trần Nhân Tông muốn xây dựng một hình mẫu con người, mà nhân cách của con người đó là sự kết hợp cả tinh hoa của Nho và Phật.

Thể hiện sự nhập thế, nhằm đưa Phật giáo đến với quảng đại quần chúng nhân dân, phát huy những yếu tố tích cực của Phật giáo trong xã hội, làm cho con người sống tốt hơn, ý nghĩa hơn chính là mục tiêu mà Trần Nhân Tông đưa ra, đó vừa là để trợ giúp điều hành quốc gia, vừa là để *"tác Như Lai sứ, hành Như lai sự"* của một người con Phật.

Trong cách ứng xử của Trần Nhân Tông với đạo Nho và đạo Phật, tinh thần cư trần lạc đạo và hòa quang đồng trần đã được phát huy một cách triệt để:

*Ở trần vui đạo hãy tùy duyên  
Đói cứ ăn no, mệt ngủ liền  
Báu sẵn trong nhà thôi khỏi kiếm  
Vô tâm trước cảnh hỏi chi Thiển.*

(Cư trần lạc đạo phú)

Tinh thần "cư trần lạc đạo" của Trần Nhân Tông đã trở thành kim chỉ nam định hướng trong việc thực thi các chính sách dưới thời Trần. Đây đồng thời cũng là sự thể hiện tinh thần phá chấp của Phật giáo trong sự nhập thế tích cực.

Ở Trần Nhân Tông đạo và đời kết hợp thật chặt chẽ. Ông khẳng định vai trò của đạo - tức Phật giáo và đời tức Nho giáo, trong một mối tương quan. Sự kết hợp này là cần thiết và thực sự đem lại hiệu quả cũng như ý nghĩa cho công cuộc trị nước:

*"Sách Dịch xem chơi, yêu tính sáng hơn yêu châu báu  
Kinh nhân đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim"*

(Cư trần lạc đạo phú)

Như thế, đạo và đời đâu có xa rời nhau, mà ngược lại đạo và đời còn gắn bó, bổ sung cho nhau. Ở đây, đạo chính là sự biểu hiện của Phật giáo và đời chính là sự biểu hiện của Nho giáo. Vua Trần Nhân Tông đã linh hội và phát huy được tinh thần trong tư tưởng về sự phân công Nho - Phật của vua Trần Thái Tông. Sống đời mà vui đạo theo vua Trần Nhân Tông là một cuộc sống thiển, có thể dùng các phương pháp thiển khác nhau nhưng có chung một mục đích là giác ngộ, làm cho con người sống tốt đẹp hơn, nhân ái hơn, đoàn kết hơn.

Tinh thần nhập thế và tư tưởng Cư trần lạc đạo, tùy duyên (*Sống giữa cõi phàm trần, hãy tùy duyên mà vui với đạo*) đã xác lập cốt cách Trần Nhân Tông và thể hiện rõ nhất sự dung hợp, dung hòa mối quan hệ giữa đạo và đời...

Sự kết hợp Nho - Phật trong một xã hội với những mối tương quan khăng khít chính là để thoả mãn cho sự đòi hỏi bức thiết của một giai đoạn Phật giáo mới trong xã hội, giai đoạn người phật tử phải thực hiện nhiệm vụ dân tộc của mình, đồng thời phải tạo cho Phật giáo một sức

sống mới, bằng cách đưa giáo lý vào trong việc thực hiện nhiệm vụ dân tộc, mà bản thân vua Trần Nhân Tông là một điển hình nổi bật.

Nói tóm lại, vì mục đích giải thoát, Trần Nhân Tông đã dụng Phật làm phương tiện giải thoát, và vì sự phát triển của quốc gia phong kiến Việt Nam, vua Trần Nhân Tông đã dụng Nho. Trần Nhân Tông thể hiện hai con người trong mình, một con người của dân tộc, lãnh trách nhiệm của người đứng đầu đất nước, làm tròn bốn phận của người làm con, nhưng đồng thời cũng tồn tại một con người của Phật giáo vì đạo pháp. Nói rộng ra, đây cũng chính là sự gắn bó, hoà hợp của hai thực thể, giữa một bên là phần đời, được ràng buộc bởi thể chế chính trị của Nho gia và một bên là phần đạo với tinh thần từ bi, hỉ xả của đạo Phật. Trần Nhân Tông đã hài hoà gắn kết khéo léo cả hai thực thể này. Sự kết hợp đạo Nho và đạo Phật trong đường lối trị nước của vua Trần Nhân Tông vừa mang tinh thần từ bi, phá chấp, tính nhập thế tích cực của đạo Phật, vừa thể hiện đầy đủ quan điểm danh, phận của đạo Nho trong trong đời sống xã hội và trong thể chế chính trị.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lê Mạnh Thát: *Trần Nhân Tông, con người và tác phẩm*, Nxb TP. HCM, 1999,
2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Tập I* (Hoàng Văn Lâu dịch, chú). Nxb KHXH, H, 1998,
3. *Tam tổ thực lục* (Thích Phước Sơn dịch, chú). Viện NNCPH Xb, TP Hồ Chí Minh, 1995, 4. Nguyễn Lang: *Trần Nhân Tông và Thiền phái Trúc Lâm*, trong sách *Việt Nam Phật giáo sử luận, Tập I. In lần thứ tư*. Nxb Văn học, H, 1994.
5. Nguyễn Tài Thư (cb). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, 1988.



# Đóa triều nhan của

# Basho



Matsuo Bashō, thi sĩ lỗi lạc của thời Edo, Nhật Bản, tên thật là Matsuo Munefusa, là con trai út thứ bảy của một samurai phục vụ cho lãnh chúa thành Ueno. Basho là người phát triển những câu đố (phát cú) của thể renga (liên ca) có tính hài hước gọi là Renga no Haikai thành một thể thơ độc lập mang âm hưởng sâu thẳm của Thiền đạo. Giữa hai chiều không gian và thời gian, con người từ khi đến với cõi thế này đã phải chấp nhận sự hữu hạn của năm tháng, do vậy mà luôn ước ao tìm đến cõi vĩnh hằng. Những chuyến du hành của Matsuo Bashō như muốn bộc lộ khát khao phá vỡ đi sự câu thúc của chiều còn lại trong vũ trụ (thời gian) để tìm ra cho được sự rộng mở, khai phóng không gian tồn tại của bản thể và cái đẹp. Đời ông như một lữ khách trong thời gian, là những chuyến du hành không dứt, phản ánh qua các tập kỷ hành hay xoay quanh các thi tập phân theo bốn mùa. Về cuối đời Basho quyết định đóng cửa sống trong cô tịch, không tiếp khách, và người ta nói rằng cánh cửa nhà ông chỉ mở ra khi có một biến cố, như khi hoa triều nhan nở bên hàng đậu. Không gian và thời gian, cánh cửa khép rồi mở, mở rồi khép, đời người đến và đi cơn tựa gió thoảng. Nhưng sự nhẹ nhàng, thanh thoát như gương mặt đóa Triều nhan buổi sáng thì vẫn luôn hiện hữu dù Basho dường như đã khuất bóng trong cô tịch.

**B**asho khép chiếc cổng gỗ, đi vào làng. Chỉ mấy thanh gỗ đơn giản ghép lại, cũng thành chiếc cổng, chiếc cổng cũng đơn giản, cánh cửa thiền, cánh cửa "không". Basho khép lại cánh cửa không.

Bên cạnh chiếc cổng, có vạt triều nhan. Từ ngày Basho về, cất ngôi nhà bé bé, triều nhan cũng về theo, quán quýt, giăng mắc quanh bờ đậu. "Triều nhan", gương mặt buổi sáng. Tinh khôi như giọt sương. Triều nhan là hoa bìm bìm, loại hoa leo hoang dã cho những đóa hoa tím nhạt.

Basho vào làng... âm thanh cuộc sống to dần theo từng bước chân. Đã thấy bụi, lớp bụi hồng cuộn lên từ những bước chân hối hả của người trong làng. Bước chân của Basho vẫn thật nhẹ, vẫn an nhiên, vẫn bước thật đều, như chính hơi thở của mình.



Ngày Basho đi, lữ triều nhan gắn cổng cố bám vào mấy thanh gỗ, rồi đứng dậy, quán lấy chiếc cổng, vươn cao lên, nhìn theo con đường mòn dẫn vào làng... chờ đợi. Mấy hôm sau, trên chiếc cổng gỗ, có đóa triều nhan màu tím nhạt, thắm lặng, làm người gác cổng.

Lâu lâu Basho lại khép chiếc cổng gỗ, khép cánh cửa thiền, đi vào làng, đi về phía cuộc đời. Đi hàng tuần liền, đi khắp nơi, thấy mọi điều, nghe mọi thứ, những con đường đã qua, những con đường chưa tới. Lối mòn nhỏ nổi vào muôn vạn nẻo, thênh thang...

Đi để mỉm cười với mọi người.

Có đóa triều nhan trên chiếc cổng gỗ ở lại trông nhà.

Basho về... cẩn thận gỡ từng sợi triều nhan khỏi chiếc cổng, đỡ chúng nằm xuống "nghỉ ngơi đi, ta đã về rồi!!!". Cánh cổng mở ra rồi khép lại. Cửa phòng cũng mở ra rồi khép lại. Khép lại để đối diện với chính mình, chạm mặt với chính mình, không tránh né, khó hơn đứng trước một vạn quân thù.

Suốt ngày khép cửa...

Trên chiếc cổng gỗ, có đóa triều nhan màu tím nhạt, thắm lặng, làm người gác cổng.

Triều nhan, gương mặt buổi sáng...

Huyền Quang quê làng Vạn Tải, nay thuộc Thái Bảo, Gia Bình, Bắc Ninh. Nhiều sách chép, Huyền Quang đỗ Trạng nguyên khoa thi Tam giáo. Là vị tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm. Nay quê Thái Bảo, thờ thiền sư Huyền Quang tại chùa Đại Bi (tên chùa rút trong cụm từ Đại Từ Đại Bi, theo kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni). Thơ Huyền Quang cao siêu, tinh tế...

## Sơn vũ

Thu phong ngộ dạ phát thiền nha  
Sơn vũ tiêu nhiên chấm lục la  
Dĩ hĩ thành thiền tâm nhất phiến  
Cung thanh tức tức vị thủy đa!

Dịch thơ:

## Nhà trong núi

Đêm thu gió sạch lay màn  
Nhà bên núi gối cây nhành xanh tươi  
Lòng ta đã tĩnh, thôi rồi!  
Râm ran tiếng để ngậm ngùi vì ai?

Duy Phi dịch

# Thơ mùa thu

Huyền Quang

# Chùm thơ

**Nguyễn Phong Phú (Chánh Phúc)**

Tiếng trống Hùng Vương  
Nhả ngọc rồng bay cùng non nước  
Người vui muôn thuở với quê hương  
Lắng nghe sóng gió trùng dương  
Âm thanh tiếng trống Hùng Vương vọng về ...!

## Tâm

Tâm trong xuân hạ thu đông  
Tâm trong mưa nắng núi sông đất trời  
Tâm trong nhìn thấu cuộc đời  
Tâm trong cứu khổ mìm cười yêu thương ...!

## Vần thơ giữa trời

Ta lên chùa niệm Di Đà  
Em ơi tiếng niệm như là nhạc thơ  
Trăng bên đỉnh núi sương mờ  
A Di Đà Phật ... vần thơ giữa trời!

# PHẬT GIÁO

## THỜI PHÁP THUỘC (1884 - 1945)

(TIẾP THEO SỐ TRƯỚC)

● Nguyễn Đại Đồng

Ảnh: Đông A

Chùa Kim Liên - Hà Nội



## 2. Phật giáo bị chèn ép và suy vi

Cũng trong những năm này, nhiều ngôi chùa đã bị phá hủy hoặc chuyển thành đồn bốt. Tại Gia Định, từ năm 1861 đến 1865, thực dân Pháp đã chiếm đóng và triệt hạ các chùa lớn như chùa Khai Tường, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai. Ngoài ra, chùa Kim Tiên, chùa Pháp Võ bị dỡ năm 1863, chùa Phước Hưng bị dỡ năm 1864, chùa Phật Lớn bị dỡ năm 1865. Tới năm 1899, Gia Định có 305 ngôi chùa, 82 vị tăng, 49 vị ni, 211.057 tín đồ Phật tử.

Tại Hà Nội, năm 1884 lấy cơ chùa Báo Thiên - một danh lam của Thăng Long - Hà Nội bị xuống cấp nghiêm trọng, lại không có người trụ trì, Công sứ Bonnal đã bàn với Kinh lược sứ Nguyễn Hữu Độ cho dỡ chùa, bàn giao khu đất chùa cho Giám mục Puginier cho xây dựng nên Nhà Thờ Lớn và dời Tòa Giám mục về đây (1887).

Cuối thế kỷ XIX, với lý do qui hoạch Hà Nội, người Pháp cho dỡ hoàn toàn chùa Báo Ân (còn có tên: *Liên Trì Hải Hội, Quan Thượng*) - một ngôi chùa hoành tráng để xây dựng tòa Bưu điện thành phố và Tòa Khâm sứ Pháp, chỉ còn giữ được tháp Hoà Phong (*tháp Ông Thượng*) ở phía sau chùa, nay ở trên bờ hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội).

Nhìn chung, đến cuối thế kỷ XIX, khi người Pháp xâm chiếm toàn bộ Việt Nam và đặt ách đô hộ thì đạo Phật lại càng yếu thế. Người Pháp hết lòng ủng hộ đạo Thiên chúa, tìm cách chèn ép Phật giáo. Giáo lý giải thoát cao siêu của đạo Phật hầu như mất hết. Bấy giờ, Phật giáo chỉ như một thần đạo, các nhà sư chỉ lo việc cúng vái, không khác gì thầy cúng. Thượng toạ Thích Mật Thể đã phải thốt lên: *"Ôi! Tinh thần Phật giáo đến đây hầu đã tuyệt diệt! Bởi vậy các cảnh chùa trong nước đã thành những cảnh gia đình riêng, không còn gì là tinh cách của đoàn thể Phật giáo nữa. Họ sống trong Phật giáo hầu hết chỉ còn là "dốt"*

và "quên"! "Quên" để khỏi biết đến bốn phận - bốn phận chân chính của một Tăng đồ. Ở trong Tăng đồ thì như vậy, ở ngoài tín đồ cư sĩ thì cũng ngỡ ngàng, mù lòa mê tín, theo càn, ít ai là người hiểu đạo lý".

## 3. Các danh tăng

Dưới triều Nguyễn và Pháp thuộc, tuy không uyên thâm giáo lý như các thiền sư đời Lý, Trần... nhưng trách nhiệm trước tiên đồ Phật giáo, nhiều thiền sư đã có công vun đắp cho đạo Phật và hoàng dương Phật pháp. Do đó có một số sư được vua phong chức Tăng cương và được cấp giới đao độ điệp, khen thưởng. Một số khác tuy không được ân huệ của triều đình nhưng vẫn tạo dựng được uy tín đối với Tăng Ni, Phật tử, nhờ giới đức, kiến thức giáo lý và xây dựng tổ chức. Tiêu biểu ở xứ Bắc có các Hòa thượng Phúc Điền, Thanh Đàm... ở Trung có các Hòa thượng: Nhất Định, Diệu Giác... ở Nam có Hòa thượng Giác Ngộ, Liễu Thông...

### Hòa thượng Phúc Điền (1784 - 1863)

Ngài họ Vũ, ở thôn Trường Thịnh, xã Bạch Sam, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông. Hòa thượng xuất gia năm 12 tuổi tại chùa Đại Bi, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ba năm sau theo hầu tổ Từ Phong Hải Quỳnh chùa Phúc Xuân, xã Nam Dư rồi được trao giới Sa di với pháp danh Tịch Tịch. Năm 20 tuổi được thụ giới Bồ tát và Cụ túc giới tại chùa Đại Thiên, xã Phù Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Từ đó, Hòa thượng chuyên tâm tu học, cầu tiến không lui, hầu như nỗ lực tự học là chính. Ngoài Phật học, Ngài còn nghiên cứu tinh thông cả Nho học và Đạo học.

Ất Mùi, năm Minh Mạng thứ 16 (1835) Ngài vâng chỉ vào kinh đô Huế dự thi tuyển duyệt, được phong Tăng cương và cấp giới đao độ điệp. Trong thời gian này, ngài vân du khắp miền Trung và miền Nam thu thập nhiều thông tin, tư



liệu Phật giáo những nơi đã qua. Bắt đầu từ đây, Ngài đã có ảnh hưởng đến tầng lớp trí thức Nho sĩ mà sau này đều là đệ tử của Ngài có công lớn trong việc ngoại hộ Phật pháp.

### 1. Sự nghiệp khai hóa

Năm 1840, Hòa thượng khai hóa chùa Đại Giác ở xã Bồ Sơn, huyện Quế Dương, Bắc Ninh và chùa Thiên Ứng Phúc ở xã Gia Thụy, huyện Gia Lâm. Năm 1843, Ngài khai hóa chùa Đại Quang, huyện Phúc Thọ, Sơn Tây với kiến trúc 200 gian, tiếp đó lại khai hóa chùa Hoàng Vân, thôn Nhuệ, huyện Hoài Đức. Năm 1846 Ngài khai hóa chùa Liên Trì, huyện Thọ Xương, Hà Nội, tiếp đó về trụ trì chùa Liên Tông và kế vị làm tổ thứ 6. Hòa thượng còn để lại nhiều dấu tích ở các chùa mà sau này các đệ tử học đồ sư ni thuộc phái Lâm Tế - Liên Tông đảm đương trụ trì như các chùa: Phúc Xuân, Nam Dư, Hà Nội; Động Tiên ở Sài Sơn, Sơn Tây; Phúc Lâm, Yên Phong, Bắc Ninh; Thái Cam, Hà Nội; Địa Linh, Tây Hồ, Hà Nội, Cung Thận, Phúc Thọ, Sơn Tây; Linh Quang, Trúc Khê, Hưng Hóa; Đại Lễ, Nam Định. Ngài còn trụ trì cả chùa Đại Thiên ở Bắc Ninh Tây.

### 2. Sự nghiệp biên soạn, dịch thuật, in ấn kinh sách

Trong cuộc đời hoằng pháp của mình, Ngài đã để lại một gia sản đồ sộ:

- 1) Sáng tác, biên tập bằng chữ Hán: 15 đầu sách.
- 2) Dịch ra quốc âm: 10 đầu sách.
- 3) Cho khắc in: 14 đầu sách
- 4) Ngài đã chứng san: 3 đầu sách.
- 5) Những bài tựa dẫn viết cho lần in kinh: 7

Trong đó có các bộ sách tiêu biểu như Tọa gia tu trì, Đạo giáo nguyên lưu, Đại Nam thiên uyển truyền đăng tập lục. Sách Tọa gia tu trì do Ngài soạn cho hàng Phật tử tại gia là bộ sách quý, giới thiệu khái quát về lịch sử Phật giáo, Nho Giáo, Đạo giáo đồng thời cũng giới thiệu khá đầy đủ về nghi thức tu trì của Phật tử tại gia.

### 3. Sự nghiệp đào tạo Tăng Ni, khai hóa Phật tử

Hòa thượng đã đào tạo rất nhiều đệ tử tại gia cũng như xuất gia như sư Văn Đường, chùa Đại Giác, Bắc Ninh; sư Thông Vinh, chùa Hàm Long, Bắc Ninh, Đại sư Phổ Thiên, chùa Đa Bảo, Phú Xuyên, Hà Đông; Tỷ khiêu ni Kim Tuế, chùa Thái Cam, Hà Nội v.v...

Hàng Phật tử tại gia được Hòa thượng tiếp độ rất nhiều, gồm cả các quan lại cao cấp trong triều đình hoặc ở địa phương như các Tổng đốc: Nguyễn Đăng Giai, Đặng Văn Hòa, Nguyễn Cửu Đức; các Bố chánh: Vương Hữu Quang ở Hà Nội, Lê Trường Danh ở Thái Nguyên... Tiến sĩ Nguyễn Thành ở Bắc Ninh...

Hòa thượng Phúc Điền còn có những pháp danh như An Thiên, Mật Nhấn. Ngài mất năm 1863, thọ 80 tuổi, 50 Hạ Lạp.

### Hòa thượng Thanh Đàm

Hòa thượng Thanh Đàm hiệu Minh Chính, trụ trì chùa Bích Động ở làng Đàm Khê, phủ Yên Khánh, (nay thuộc huyện Hoa Lư) tỉnh Ninh Bình. Ngài là đệ tử của Hòa thượng Đạo Nguyên, lúc bấy giờ đang trụ trì thiền viện Nguyệt Quang, một tổ đình của môn phái Chân Nguyên, gốc từ Trúc Lâm Yên Tử. Ngài xuất gia năm 1807, thọ Cụ túc giới năm 1810. Năm 1819, Ngài trước tác sách Pháp

Hoa Đế Cương tại Liêm Khê viện. Năm 1843, sáng tác Tâm Kinh Bát Nhã Ba la mật trực giải. Quan điểm chính của Hòa thượng là "Tâm là Phật", "Phật là tâm". Tâm này có sẵn trong mọi người, không cần tìm cầu bất cứ ở đâu.

Hòa thượng có bài kệ:

*Minh nguyệt thanh phong thường tự tại,*

*Tâm tâm bất đắc, tức tâm tâm.*

*Chi chi! Ngô tâm bất khả tâm,*

*Tâm tâm túng đắc tức phi tâm.*

*Tương đẳng cầu hỏa tư điền đảo,*

*Bất nhược song tiến thủ nhất ngâm.*

Bản dịch của sách "Lịch sử Phật giáo Việt Nam", Nguyễn Tài Thư chủ biên, xuất bản năm 1988 :

*Trăng sáng gió thanh thường tự tại,*

*Tìm tâm chẳng được nghĩ tìm tâm.*

*Thôi nhé, tâm ta chẳng thể tâm,*

*Tìm tâm đâu được, chẳng chân tâm.*

*Mang đèn xin lửa thêm điên đảo,*

*Thà đứng bên sông hát khúc ngâm.*

### Hòa thượng Nhất Định (1783 - 1847)

Hòa thượng húy là Tĩnh Thiên, quê Quảng Trị, sinh 1783. Ngài xuất gia khi còn là nhi đồng, lớn lên thế độ với Hoà thượng Phổ Tịnh ở chùa Thiên Thọ (tức chùa Báo Quốc), Huế; Sau khi thụ giới Cụ túc với Hoà thượng Mật Hoàng ở chùa Quốc Ân ít lâu, Ngài vâng mệnh vua Gia Long, về trụ trì chùa Thiên Thọ, Huế.

Năm 1833, vua Minh Mạng thỉnh Ngài trụ trì chùa Linh Hựu, Huế, năm 1839 vua lại thỉnh Hòa thượng làm Tăng cương chùa Giác Hoàng. Năm 1843, Ngài xin từ chức Tăng cương chùa Giác Hoàng, vua Thiệu Trị đồng ý. Ông hài lòng nói:

*Già rồi, may được vua thương,*

*Một thân, một bát, rộng đường vân du.*

Sau khi nghỉ hưu, Ngài lên núi Dương Xuân Thượng quận Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên dựng một thảo am để làm nơi an hưởng tuổi già, gọi là An Dưỡng Am. Ngài tu ở đây tới năm 1847 thì tịch. Về sau, các quan thái giám chung tiền xây thành chùa gọi là Từ Hiếu.

Ba người đệ tử xuất sắc nhất của ông là Lương Duyên, Cương Kỳ và Linh Cơ.

### Hòa thượng Diệu Giác (1805 - 1896)

Ngài họ Đỗ, pháp danh là Hải Thuận, sinh năm 1805 người làng Bích Khê, tỉnh Quảng Trị. Năm 13 tuổi, Hòa thượng vào chùa Thiên Thọ, Huế làm điệu. Năm 20 tuổi được thụ giới Sa di với Hòa thượng Bản Giác.

Năm 1835, Ngài được cấp giới đao độ điệp và được Hoà thượng Nhất Định ở chùa Linh Hựu truyền tâm pháp. Sau, Ngài về trụ trì chùa Diệu Đế, đứng ra trùng tu các chùa Huệ Lâm, Báo Quốc, và Kim Tiên. Năm Thành Thái thứ 5 (1895), Hòa thượng mở Đại giới đàn tại chùa Báo Quốc. Năm sau, Ngài viên tịch, thọ 91 tuổi.

Ngài có nhiều đệ tử xuất sắc như các Hòa thượng Tâm Quảng, Tâm Thế, Tâm Truyền và Tâm Tịnh.

### Hòa thượng Viên Ngộ

Năm 1808, Hòa thượng Thích Viên Ngộ dựng chùa Lan Nhã và hành đạo tại làng Thanh Ba, tỉnh Gia Định. Ngài tên đời là Nguyễn Chất, quê huyện Phước Lộc, xuất gia năm



Chùa Quán Sứ - Hà Nội Ảnh: Tâm Nguyên

1806, đệ tử của Hòa thượng chùa Vĩnh Quang, thường phát nguyện thực hành hạnh Bồ tát trì địa, chuyên chặt gai dọn đường, đắp những con đường lấy lợi để cho dân chúng qua lại. Trong suốt 10 năm, Ngài chỉ ngồi, không nằm suốt cả ngày đêm.

Năm 1820, bệnh đậu mùa phát ra trong vùng, Ngài trì chú tụng kinh và nguyện không ăn cho đến khi bệnh hết hoành hành và dân chúng bình yên,

Năm 1845, Ngài tuyệt thực và tuyệt thủy trong 49 ngày rồi tịch.

#### Hòa thượng Đạo Thông

Ngài họ Nguyễn, pháp danh là Nguyên Quán, quê làng Long Thành, tỉnh Gò Công (nay là Tiền Giang). Xuất gia năm 15 tuổi, năm 1870 Ngài học đạo tại chùa Thiển Lâm. Ba năm sau, Ngài tới thụ giáo với Hòa thượng trụ trì chùa Ân Tôn (tức chùa Cây Mai ở làng Phú Giáo, huyện Tân Long), rồi tới chùa Trường Thọ làm đệ tử Hòa thượng Tâm Thanh và ở lại đây 6 năm.

Năm 1863, Hòa thượng lại tới thôn Linh Chiếu Đông và học đạo với Thiển sư Huệ Lưu trong hai năm. Sau đó, Ngài phát tâm trùng tu chùa Long Hoa. Chùa này được dựng từ thế kỷ XIX dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát bởi một Thiển sư tên là Ông Đạo Nham, người làng Đại Hội, tỉnh Quảng Nam và đã được vua Gia Long ban sắc tứ.

### III. PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

#### 1. Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), Pháp và thế giới tư bản đều lâm vào khủng hoảng. Vì thế, để hàn gắn vết thương chiến tranh, các đế quốc đồng loạt tăng cường chính sách bóc lột ở các nước thuộc địa. Đông Dương trở thành nạn nhân trong chính sách khai thác tàn nhẫn của Pháp. Giai đoạn 1929 - 1930, khủng hoảng kinh tế bắt đầu và kéo dài. Thế nhưng, khi nền kinh tế chung được phục hồi không bao lâu, Đông Dương lại lâm vào tình trạng khốn khó: Một ách hai trùng (*thực dân Pháp, phát xít Nhật*) đè nặng lên đôi vai gầy guộc của người dân thuộc địa. Sự phân hóa giai cấp và những mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam ngày thêm sâu sắc. Thực tế đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội Việt Nam đương thời. Tiếp theo, phong trào Văn thân, Đông Kinh nghĩa thực, Đông du, v.v... nhằm kêu gọi cải cách xã hội đã tạo nên một làn sóng lan tỏa khắp các mặt hoạt động tư tưởng, kinh tế, chính trị, văn hóa, ... trong xã hội Việt Nam đương thời. Đối với tôn giáo, hệ quả là sự xuất hiện của các tôn giáo mới như: Cao Đài, Hòa Hảo, Tịnh độ cư sĩ Phật hội, v.v...

#### 2. Đạo Phật Việt Nam có sự chuyển mình

##### 2.1. Sự tự thân vận động

Từ những năm đầu thế kỷ XX, một thực trạng đau lòng khiến các vị chức sắc Phật giáo, các cao Tăng, những người có tâm huyết với đạo phải chú ý: đạo Phật ngày càng mất uy tín đối với quốc dân, quần chúng quay lưng lại với Phật giáo ngày càng đông.

Có nhiều nguyên nhân tác động dẫn đến hiện trạng này. Nguyên nhân chủ quan là đa số Tăng đồ ngày càng lơ là việc học, chỉ chuyên ứng phó, hành trì tín ngưỡng Phật giáo dân gian, chuyên làm những việc của thầy cúng, dẫn đến thực trạng "đốt và hư nát", không chuyên tu hành, chỉ tham lợi dưỡng.

Nguyên nhân khách quan, xu thế đòi cải cách chính trị và xã hội rộ lên khắp nơi (*phong trào đấu tranh của Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh...*). Đồng thời, tầng lớp thanh niên trẻ ảnh hưởng Tây học ngày càng đông. Bên cạnh đó là sự xuất hiện của đạo Cao Đài (1926). Tất cả, đã tạo nên động lực thúc đẩy và buộc Phật giáo phải thực hiện chấn hưng.

## 2.2. Tác động và ảnh hưởng từ phong trào chấn hưng của Phật giáo châu Á

Những năm đầu thế kỷ 20, tại SriLanka, Nhật Bản, Ấn Độ, nhất là Trung Hoa Dân quốc đã có nhiều cuộc vận động chấn hưng Phật giáo. Báo "*Hải Triều Âm*" phổ biến tư duy mới của các nhà sư. Thái Hư Đại sư - lãnh tụ Phật giáo Trung Hoa nêu khẩu hiệu: "*Cách mạng giáo lý, cách mạng giáo chế, cách mạng giáo sản*".

Việt Nam cũng nằm trong vùng ảnh hưởng này và chịu tác động trực tiếp từ phong trào chấn hưng do Thái Hư Đại sư khởi xướng.

Do những nguyên nhân trên, Phật giáo Việt Nam buộc phải tự xét, rồi nhất trí và quyết tâm đẩy nhanh phong trào chấn hưng từ những năm 1920 trở đi.

Từ Đông Pháp thời báo xuất bản ở Sài Gòn, từ số 59 ra thứ sáu ngày 5/10/1923 đến số 62 ra ngày 12/10/1923 đăng chuyên đề Lược khảo cách tu trong Phật giáo có nội dung tiến bộ của Viên Hoành.

Từ tháng 1/1924, Đông Pháp thời báo đăng tiếp loạt bài Phật giáo lược khảo. Số 100 ra ngày 22/1 /1924 đăng bài Ảnh hưởng của bài Phật giáo lược khảo...

Từ 1926, trên báo chí đã xuất hiện khuynh hướng muốn "*cách tân và chấn hưng Phật giáo*" cho phù hợp với những điều kiện mới của xã hội, nhưng vấp phải sự ngăn trở của chính quyền thực dân.

## 2.3. Những người khởi xướng chấn hưng Phật giáo

Tại Nam Kỳ, tháng 7 âm lịch năm 1926 sau khi mãn Hạ tại chùa Long Phước, tỉnh Trà Vinh, cư sĩ Huỳnh Thái Cừ rước chư tôn túc đến thăm nhà mình ở gần thị xã Trà Vinh để cúng dàng trai tăng. Trong bài tác bạch long trọng trước chư Hoà thượng, ông Cừ mô tả hiện tượng suy đồi của Phật giáo và vạch ra con đường làm sáng lại chân tinh thần của Phật pháp. Ông kêu gọi chư Hoà thượng hãy mạnh dạn hợp tác lập Hội, làm khởi lên phong trào nghiên cứu, chấn chỉnh giống mới đạo. Hoà thượng Lê Khánh Hòa trụ trì chùa Tuyên Linh, tỉnh Bến Tre đem việc này bàn với Sa môn Huệ Quang trụ trì chùa Long Hoà, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Ngài chỉ rõ "*tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi, chung qui là do tăng đồ thất học mà ra nông nổi*". Tiếp theo, Hoà thượng Khánh Hòa vạch chương trình cho ngài Huệ Quang ý thức sáng tỏ vấn đề cần làm là: Lập Hội Phật giáo; Thành ba tạng kinh dịch ra chữ quốc ngữ; Lập trường Phật học gấp lo đào tạo tăng tài; Xuất bản tạp chí phổ biến giáo lý đạo Phật, kêu gọi

tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng lại nếp sống v.v...

Tuy nhiên, khi bàn đến bước đi cụ thể thì hai vị đều thấy bốn phương mịt mù, chưa có ai đủ ánh sáng nhận thức để tham gia, và khó khăn nhất là dựa vào nguồn tài chính nào để khuấy động phong trào trong khi hai vị đều nghèo với ngôi chùa ở nơi thôn quê tỉnh lẻ, danh chưa có bao nhiêu thì có xướng lên rồi cũng như không!

Tại Sài Gòn, tờ Đông Pháp thời báo do Nguyễn Kim Đính làm chủ nhiệm, số 529 ra ngày 5/1/1927 đăng bài Nêu chấn hưng Phật giáo ở nước nhà của nhà báo Nguyễn Mục Tiên kêu gọi chấn hưng Phật giáo nước nhà trước sự phát triển mạnh mẽ của đạo Cao Đài ở Nam Kỳ.

Đông Pháp thời báo số 533 ra ngày 14/1/1927 đăng bài Chấn hưng Phật giáo ở nước nhà của sư Thiện Chiếu trụ trì chùa Linh Sơn, Sài Gòn ủng hộ lời kêu gọi chấn hưng Phật giáo của Nguyễn Mục Tiên và đề ra chương trình chấn hưng Phật giáo Việt Nam gồm 3 điểm:

- 1) Lập Phật học báo quán để tuyên truyền Phật lý, bài trừ mê tín;
- 2) Lập Phật gia công học hội để đào tạo những bậc có tư cách đúng đắn để truyền giáo;
- 3) Dịch kinh ra tiếng Việt.

Tại Hà Nội, Khai Hóa nhật báo ra ngày 16/1/1927 đăng bài kêu gọi Chấn hưng Phật giáo của sư Tâm Lai đề nghị thành lập Việt Nam Phật giáo Hội cho cả 3 miền và đưa ra chương trình chấn hưng gồm 3 điểm:

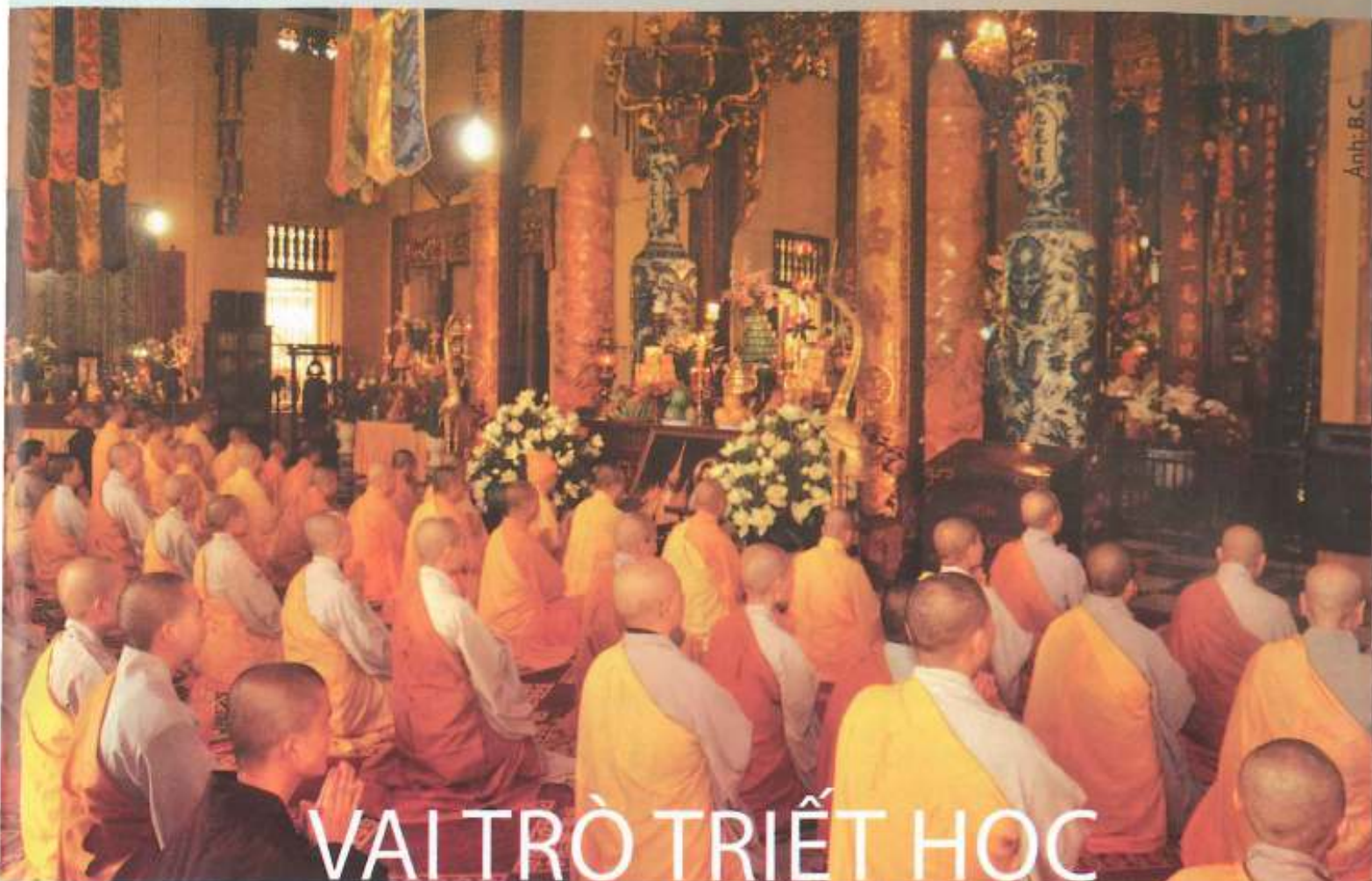
- 1) Lập giảng đàn trong các chùa để giảng kinh giảng sách Phật cho các nhà thiện tín, mượn các nhà văn sĩ thông Hán học dịch kinh sách Phật bằng chữ Hán ra quốc văn; mượn các nhà Pháp học dịch kinh sách Phật bằng chữ Pháp ra quốc ngữ;
- 2) Mở các trường Sơ học yếu lược, Sơ đẳng tiểu học bên cạnh các chùa đón các thầy giáo theo luật lệ nhà nước dạy học, chỉ thêm mỗi buổi học mười phút giảng kinh Phật;
- 3) Lập ra ở bên cạnh mỗi chùa một nhà nuôi kẻ khó thu các người tàn tật vào nuôi, dạy cho nghề nghiệp sinh nhai; làm nhà bảo cô thu các trẻ em mồ côi vào nuôi cho ăn học.

Báo chí xứ Bắc đăng nhiều bài hưởng ứng lời kêu gọi chấn hưng Phật giáo của sư Tâm Lai, một số chùa đã tổ chức dịch kinh ra quốc văn, mở trại nuôi trẻ mồ côi, tổ chức phát thuốc trị bệnh cứu dân v.v...

Tháng 5/1927, được tin phong trào chấn hưng Phật giáo ngoài Bắc có người khởi xướng và một số sơn môn ủng hộ thực hiện, được báo chí cổ động, Giáo thụ Thiện Chiếu chủ động ra Bắc liên lạc với các tổ đình để xúc tiến việc thành lập Tổng hội Phật giáo (*tức thống nhất Phật giáo ba miền*). Sư Thiện Chiếu ra Hà Nội, đến chùa Bà Đá (*Linh Quang tự*) yết kiến vị trụ trì là Hoà thượng Đỗ Văn Hỷ rồi xin phép lên động Tiên Lữ để gặp sư Tâm Lai. Nhưng do bất đồng quan điểm nên chuyến đi của sư Thiện Chiếu không thành công. Tới cuối năm 1928, trên báo chí Bắc Kỳ không thấy có bài nào viết về chấn hưng Phật giáo nữa. Hơn một năm sau kể từ ngày khởi xướng, phong trào chấn hưng Phật giáo xứ Bắc dần dần lắng xuống rồi tắt hẳn vào cuối năm 1928.

(còn nữa)





# VAI TRÒ TRIẾT HỌC TRONG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

● PGS. TS. Hoàng Thị Thơ

*Giáo dục Phật giáo là nhiệm vụ có tính chiến lược sống còn của Tăng đoàn Phật giáo ngay từ thời đức Phật, nhưng bản thân đức Phật luôn tránh những vấn đề triết lý, siêu hình. Vậy trong giáo dục Phật giáo có cần một triết học, hay nói cách khác, vai trò của giáo dục triết học Phật giáo đối với Phật giáo như thế nào?*

**Ở** Việt Nam Phật giáo đã đồng hành cùng lịch sử lâu dài của dân tộc và trở thành một thành tố không thể thiếu trong văn hóa, tư duy, lối sống của người Việt. Phật giáo đã từng có những thành tựu rực rỡ gắn liền với những đỉnh cao hào hùng của dân tộc. Ngày nay trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thị trường, Phật giáo Việt Nam với tư cách một tôn giáo dân tộc cũng đang đối diện với những thách thức mới và cơ hội mới. Vậy trước đây triết học Phật giáo có vai trò gì không, và hôm nay giáo dục triết học (*Phật giáo*) có cần đặt ra như một vấn đề cho định hướng và phát triển Phật giáo không?

## 1. Phật giáo có cần tới triết học không?

Câu hỏi này gắn liền với các Phật truyện kể về thái độ dứt

khoát tránh các câu hỏi, các vấn đề siêu hình, triết lý của đức Phật tổ. Vậy, phải chăng là đức Phật chủ trương loại bỏ triết học khỏi Phật giáo, thực chất vấn đề ở đâu? Thêm nữa, từ quan niệm về "triết học" của phương Tây câu hỏi này lại liên quan tới vấn đề: Phật giáo là triết học hay là tôn giáo không có triết học? Để trả lời các câu hỏi này cần phải có một kiến thức và kinh nghiệm cơ bản về triết học phương Tây và cả phương Đông, tức là một background triết học.

Cuộc tranh luận về các câu hỏi này diễn ra rất dài, rất nhiều kỳ, được cả Tây và Đông quan tâm. Hôm nay đã có được câu trả lời từ các triết gia (cả Đông & Tây), các nhà Đông phương học, và cả từ các nhà Phật học. Đó là đa số đã đi tới nhất trí khẳng định rằng Phật giáo có triết học, và triết học của Phật giáo có cách tiếp cận, có mục đích và phương pháp độc lập, không hoàn toàn giống với "triết học" của phương Tây. Triết học Phật giáo đã kế thừa từ truyền thống tư duy triết học do Ấn Độ cổ và phát triển một cách hệ thống trong giáo lý giải thoát. Triết học Phật giáo có đủ tiêu chuẩn để đại diện cho triết học phương Đông.

Điều thú vị là ngày nay, ở phương Tây đang có một xu hướng phê phán những hạn chế của triết học hiện đại, đó là xu hướng của triết học hậu hiện đại (*post - modern philosophy*). Xu hướng này khi phê phán triết học phương Tây từ bên trong, đã quay sang tìm những ưu điểm của triết học phương Đông, trong đó có triết học Phật giáo, để giải đáp một số bế tắc cũng như hạn chế của triết học hiện đại phương Tây.

Vậy phương Tây đang tự đánh giá lại bản thân và tìm đến với triết học Phật giáo, thì bản thân giáo dục Phật giáo có thể bỏ qua giáo dục triết học của chính mình, nhất là khi cần xây dựng một chiến lược phát triển trong bối cảnh hiện đại như hôm nay? Tới đây lại cần trả lời câu hỏi có triết học Phật giáo không, triết học đó là gì?

## 2. Triết học của Phật giáo là gì?

Đức Phật luôn tránh các câu hỏi có tính lý luận siêu hình và triết lý, không phải vì Phật từ chối dùng triết học hay vì Phật giáo không có triết học, mà vì người thấy rõ mối nguy, nói cách khác là cái bẫy của lý luận siêu hình và triết lý luôn dẫn chúng sinh sa vào kinh viện mà quên mất mục đích sống còn là giải thoát khỏi khổ. Người luôn nhấn mạnh mục đích, tôn chỉ của Phật giáo là chỉ nhằm hiểu cho được khổ và diệt cho được Khổ.

Song, về thực chất "Khổ" mà đức Phật giác ngộ và truyền giảng lại cho chúng sinh đã đạt tới tầm khái quát lý luận rất cao. Giáo lý của Phật không phải đơn giản, tầm thường để ai cũng có thể hiểu. Đó là chính là lý do khiến đức Phật do dự có nên giảng giáo lý cao siêu huyền nhiệm đó cho chúng sinh hay không sau khi Người giác ngộ dưới gốc Bồ Đề.

Có thể nói giáo lý Phật giáo là học thuyết về Khổ và giải thoát khỏi Khổ được xây dựng một cách hệ thống, toàn diện trên những vấn đề căn bản của triết học. Nếu phân tích theo cấu trúc vấn đề của triết học phương Tây thì đó chính là:

- Bản thể luận Duyên khởi, Tính Không, Vô thường;
- Nhận thức luận Trung đạo, Nội quán, Trực giác Bát nhã;

- Nhân sinh luận Vô ngã, Vị tha, Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, Bát Chính Đạo, A La Hán, Bồ Tát ...

Từ những vấn đề cơ bản của triết học đó, Phật giáo có đối tượng, mục đích, phương pháp và nội dung không giống với các tôn giáo và triết học khác, nhất là so với triết học phương Tây:

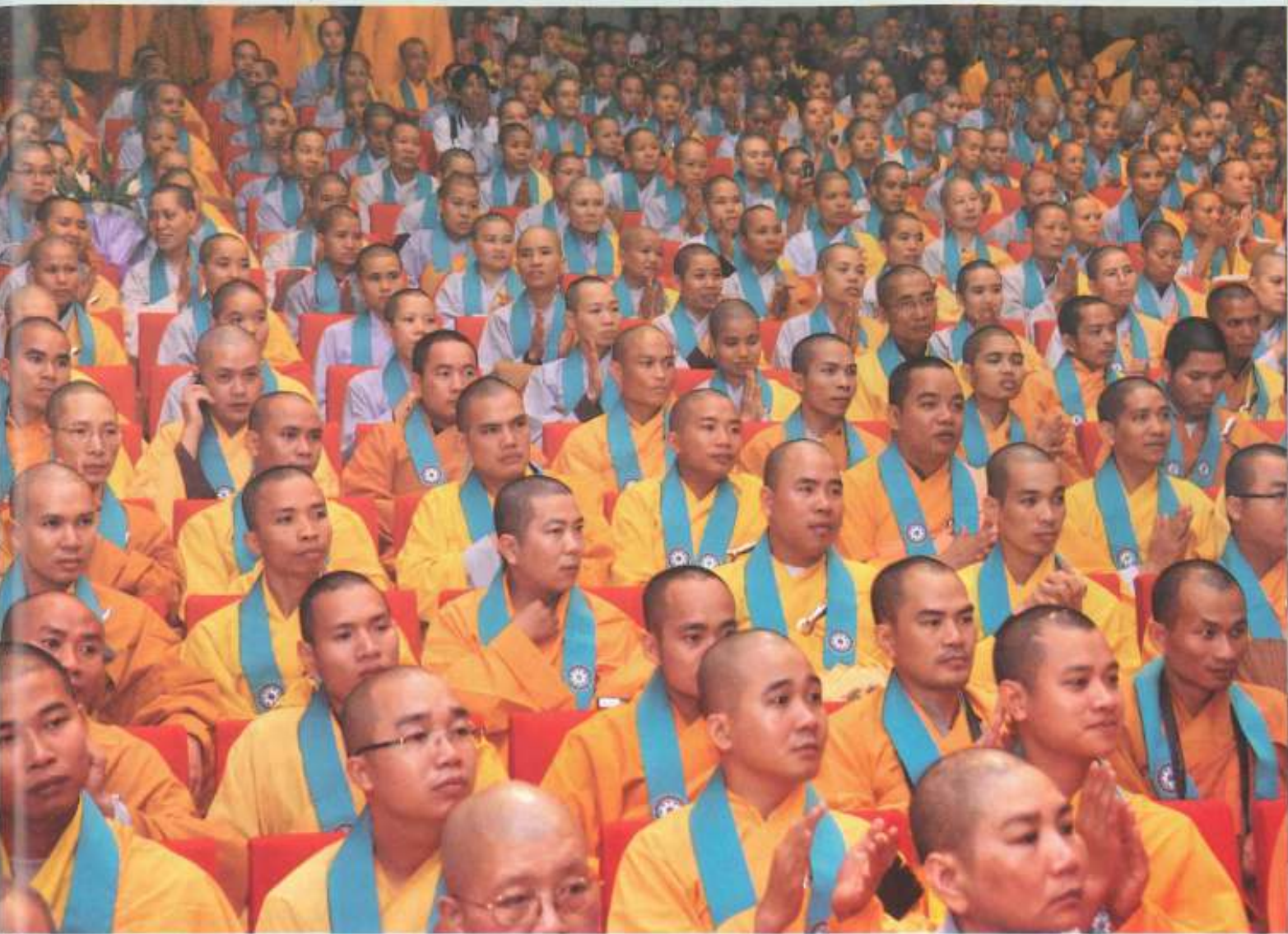
- Mục đích là giải thoát chúng sinh khỏi khổ.
- Đối tượng là nắm bắt được bản chất Không, Vô ngã, Vô thường của tồn tại.
- Phương pháp là nội quán, trở vào bên trong, không chấp vào ngôn ngữ, kinh nghiệm, nhằm làm bùng sáng trực giác.
- Nội dung luôn kết hợp đồng thời 3 phương diện: Giới (*đạo đức*), Định (*thực hành có niềm tin*), Tuệ (*thông thái, minh triết*). Có thể nhìn đó là sự kết hợp 3 lĩnh vực: đạo đức + tôn giáo + nhận thức.

Có thể khẳng định rằng Phật giáo có Triết học riêng với đầy đủ những nội dung cơ bản của một triết học theo định nghĩa của phương Tây, và thậm chí còn là một mô hình triết học đại diện cho phương Đông để đối sánh với phương Tây.

## 3. Triết học Phật giáo đối với tiến bộ xã hội

Phật giáo ra đời đánh dấu một sự chuyển biến của tư duy Ấn Độ từ thần quyền sang giai đoạn nhân quyền. Đó là một cuộc cách mạng tư tưởng do đức Phật khởi xướng, mở ra một tôn giáo nhân văn, lấy con người làm trung tâm, giải phóng niềm tin tôn giáo khỏi thần quyền của Bà La Môn giáo. Đương thời đức Phật, Bà La Môn giáo - một tôn giáo chính thống mà vị trí thần quyền của nó trên cả vương quyền (*thể hiện rõ trong thứ tự 4 đẳng cấp của Bà La Môn giáo*). Chỉ có đẳng cấp Bà La Môn thần thánh là có thể thực hiện mọi lễ nghi tôn giáo. Tế tự là nghề nghiệp riêng của đẳng cấp Bà La Môn, được truyền thừa qua dòng tộc. Đẳng cấp Bà La Môn có quyền uy về giải thoát. Các đẳng cấp khác muốn được giải thoát phải nhờ vào vai trò tế tự thần thánh của Bà La Môn... Do nắm thần quyền, họ điều khiển cả chính trị và kinh tế. Có lẽ thần quyền của Bà La Môn ở Ấn Độ cũng tựa như thần quyền của Giáo hội Thiên Chúa giáo thời Trung cổ ở phương Tây, nhưng hà khắc hơn vì trong xã hội đó người phụ nữ và đẳng cấp thấp (*sudra*) không có quyền về niềm tin tôn giáo.

Đức Phật kế thừa có chọn lọc các giá trị tư tưởng triết học, tôn giáo đi trước về vũ trụ, nhân sinh, nhận thức... để giải quyết bế tắc xã hội do thần quyền của Bà La Môn giáo thống trị. Từ thuyết Duyên khởi, Tính Không, Vô thường, Vô ngã để phân tích bản chất Khổ của con người, đức Phật đã khẳng định mọi người đều bình đẳng với nhau về khổ và đều có thể tự đi, tự đến trên con đường giải thoát khỏi khổ; Không có thần linh nào giúp ngoài bản thân biết liên tục kết hợp niềm tin, đạo đức, trí tuệ trên hành trình tới giải thoát. Phật giáo đã thực sự mở ra một phong trào tự do tôn giáo, bình đẳng về niềm tin tôn giáo ở Ấn Độ lúc đó. Từ vị trí là một tôn giáo không chính thống ở thế kỷ VI TCN, đến thế kỷ III TCN, Phật giáo đã trở thành quốc giáo và đóng vai trò công cụ tư tưởng để thông nhất toàn Ấn Độ rộng lớn đa tôn giáo, đa sắc tộc



Ảnh: Phùng Anh Tuấn

dưới triều vua - Phật Asoka. Cuộc cách mạng tư tưởng của Phật giáo đã buộc Bà La Môn giáo phải thực hiện canh tân, tiếp thu phê phán và đến thế kỷ VI - VII đã đổi tên thành Hindu giáo - theo nghĩa là tôn giáo của toàn thể người Hindu (*tức người Ấn Độ*) chứ không còn là tôn giáo của riêng đẳng cấp Bà La Môn. Để có được tiến bộ về tôn giáo nhân văn như vậy, Phật giáo không thể không tiếp thu, vận dụng triết học trên tinh thần mới hơn, tiến bộ hơn so với Bà La Môn giáo.

Khi vượt ra ngoài biên giới Ấn Độ, Phật giáo được nhiều nước tiếp thu một cách hòa bình, cả khi du nhập vào Trung Quốc. Đặc biệt vai trò triết học của Phật giáo ở Trung Quốc đã tạo ra những đột phá về tư duy và văn minh của nhân loại.

Không thể chỉ bằng thần quyền hay tín ngưỡng tôn giáo mà Phật giáo có thể hội nhập được vào Trung Quốc - một nơi đã có hai hệ thống triết học-tôn giáo bề thế (*Nho, Lão*).

Ban đầu bằng thần quyền Phật giáo cũng được Lão giáo của Trung Quốc tiếp nhận, nhưng chỉ lợi dụng những tương đồng về cách tu tập, dưỡng sinh, tín

ngưỡng để có pháp thuật hay công năng dị biệt... Song Lão giáo khẳng định Phật giáo là một biến thể của nó, như trong Hóa Hổ Kinh. Nhưng về sau, khi triết học của Duy Thức luận và Trung Quán luận với các tư tưởng về bản thể luận, nhận thức luận sâu sắc và độc đáo của Phật giáo Đại thừa được du nhập vào Trung Quốc thì Phật giáo không những không bị đồng hóa bởi Lão giáo, mà trái lại đâm hoa kết trái thành Thiền tông Trung Hoa. Đó là sự tiếp biến vĩ đại của tư duy triết học Ấn Độ gặp tư duy triết học Trung Quốc. Các học giả thường gọi đó là tiếp biến Ấn - Trung của Phật và Lão - Trang. Từ đó Phật giáo trở thành một thành tố trong tư tưởng tam giáo (*Nho - Phật - Lão*) truyền thống của Trung Hoa. Trong đó Thiền là một đặc trưng riêng của Phật giáo có ý nghĩa rộng hơn tôn giáo với những giá trị được người Trung Quốc trân trọng và thể hiện thành lối sống, nghệ thuật, văn minh, tư duy... vừa có ý nghĩa nhân văn vừa mang ý nghĩa giải thoát độc đáo. Thiền Phật giáo từ Trung Quốc đã lan tỏa tới Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam và đều trở thành văn hóa truyền thống của các nước này.

Ngày nay Thiền Phật giáo đã lan tới phương Tây và

được chú ý đến như một sự bù đắp cho thiếu hụt của triết học phương Tây về con người hướng nội. Trong xã hội phương Tây đầy áp vật chất và sự tiêu dùng con người lại càng thấy rõ hơn sự thiếu hụt niềm tin và hiểu biết về chính bản thân. Có lẽ sự gặp gỡ triết Đông với triết Tây lần này, nếu tiếp biến sẽ cho nhân loại thành tựu mới làm phát huy phẩm chất nhân văn, trí tuệ, đạo đức của con người còn tiềm ẩn.

#### 4. Triết học Phật giáo đối với tiến bộ của Phật giáo

Mỗi lần Phật giáo thực hiện chấn hưng hay canh tân để thích ứng với bối cảnh thời đại mới, thì đều cần có sự thống nhất về tư tưởng cơ bản từ nền tảng triết học để tránh khỏi bị tha hoá thành cái khác, không còn là Phật giáo nữa. Có thể nói, khi triết học Phật giáo càng có tính hệ thống cao thì sức nhập thế của Phật giáo càng linh hoạt, sức thích ứng và lan tỏa càng lớn.

Phật giáo du nhập vào Việt Nam nhưng không bị tôn giáo bản địa hòa tan, không bị Nho và Lão của Trung Quốc đồng hóa và đã có lúc đạt tới những đỉnh cao trở thành hệ tư tưởng dân tộc, thống nhất được toàn bộ sức người, sức của cũng như trí tuệ của toàn dân làm nên những trang sử ghi công đầu của Phật giáo. Nhìn lại trang sử chiến công của Phật giáo Việt Nam ta thấy dường như đều nổi lên các thiền sư uyên thâm cả Nho, Lão và Phật. Phật giáo Việt Nam phát huy được sức mạnh đều không ngoài sự tích hợp thêm Nho và Lão về nhiều mặt tinh thần, trí tuệ, đạo đức, chính trị, quân sự... mà thực tiễn Việt Nam đòi hỏi. Ngày nay ở Việt Nam triết học Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh đang giữ vai trò tư tưởng chính thống. Phật giáo tuy không phải là hệ tư tưởng chính thống nhưng vẫn là một trong những nền tảng tư tưởng truyền thống, tôn giáo truyền thống, tôn giáo dân tộc với những giá trị bền vững đối con người và xã hội Việt Nam. Việc giáo dục triết học Phật giáo sẽ góp phần làm rõ hơn những giá trị tư tưởng tích cực của Phật giáo trong tư duy, lối sống, văn minh của người Việt Nam.

Giáo dục triết học Phật giáo không thể thiếu đối với sự tồn tại và phát triển của Phật giáo. Nhưng giáo dục triết học Phật giáo có cái rất khó, khó hơn nhiều so với các tôn giáo và triết học khác. Đó là sao cho Phật giáo vừa một mặt không rơi vào kinh viện, lý thuyết thuần túy như đức Phật đã cảnh báo, mặt khác không hạ xuống thành nôm na, đơn giản, không còn tính hệ thống để bị mất đi cả sức sống và bị biến thành cái khác, không còn là Phật giáo.

Cái khó nữa của Phật giáo là với tư cách một triết lý xuất thế nhưng lại phải xử lý các vấn đề của tại thế. Phật giáo bị Pháp nạn nhiều lần trong lịch sử cũng do không giải quyết được mâu thuẫn căn bản của đối cực xuất thế - nhập thế. Mỗi lần giải quyết được mâu thuẫn này là một lần Phật giáo chuyển sang một thời kỳ mới, chẳng hạn như chuyển từ Nguyên thủy sang Bộ phái; từ Bộ phái sang Đại thừa; từ Đại thừa tới Thiền tông Trung Hoa. Hiện nay mâu thuẫn đối cực mới đang do hội nhập Đông Tây và kinh tế thị trường thách thức. Để giải quyết nó cần phải có sự tiếp biến Đông - Tây, chưa rõ ai sẽ là tác giả của

tiếp biến mới này, song có lẽ kết quả lần này là của sự tiếp biến triết học Đông - Tây.

#### 5. Một số vấn đề về giáo dục triết học Phật giáo

Như vậy triết học Phật giáo không chỉ có vai trò đối với tiến bộ của xã hội mà còn đối với sự tồn tại và phát triển của bản thân Phật giáo, vậy giáo dục triết học Phật giáo không thể bỏ qua hoặc coi nhẹ trong giáo dục Phật giáo, đó chính là đào tạo triết học như một bộ phận của Phật học. Ở Thiên chúa giáo, các tu sĩ trẻ phải theo học chương trình thần học, tức là triết học trong hai năm, hoàn toàn tập trung ở tu viện, không liên hệ với bên ngoài, gọi là tu kín, trước khi học tiếp lên làm cha cố hoặc được phân công làm linh mục các xứ đạo. Có lẽ Phật giáo cũng nên tham khảo quy trình đào tạo này của Thiên chúa giáo.

Ở Việt Nam, nói chung đến nay vẫn thiếu sách chuyên triết do các nhà sư, các nhà Phật học biên soạn. Do đó người đào tạo và được đào tạo triết học Phật giáo rất lúng túng khi phải lựa chọn giáo trình. Hiện nay đã có một số sách chuyên khảo dịch từ tiếng nước ngoài, song thuật ngữ chuyên môn, tên riêng, tên kinh sách còn nhiều chỗ không nhất trí. Nên chăng xây dựng một từ điển điện tử của Phật giáo có đối sánh tiếng Việt - Anh - Trung - Pali để đáp ứng nhu cầu người đào tạo và được đào tạo Phật giáo nói chung cũng như triết học Phật giáo nói riêng.

Đặc biệt một số chuyên ngành hẹp của triết học Phật giáo như là logic Phật giáo, nhận thức luận Phật giáo còn rất mỏng, rất hiếm các giáo trình và tài liệu tham khảo.

Sách chuyên về triết học Phật giáo Việt Nam cũng thiếu, một phần vì trong toàn ngành triết học Việt Nam, do định hướng lập trường triết học duy vật của chủ nghĩa Mác (ở các cơ sở đào tạo chuyên và không chuyên triết ngoài Giáo đoàn Phật giáo) cho nên triết học Phật giáo (với tư cách triết học tôn giáo) không được chú trọng như một chuyên ngành độc lập. Thêm nữa, những nội dung triết học Phật giáo thường chưa tách khỏi sử học và tôn giáo học để trở thành một chuyên ngành độc lập. Tuy nhiên, đến nay đã có hai tác giả với hai cuốn sách được coi là chuyên khảo về Lịch sử tư tưởng triết học Phật giáo Việt Nam. Thực sự đó là những nghiên cứu có tiếp cận triết học về tôn giáo:

- Nguyễn Hùng Hậu (2002), *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*. T1: Từ thời Nguyễn đến thế kỷ XV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Viện Văn học, Hà Nội.

Nhìn chung là tính độc lập của một chuyên ngành triết học Phật giáo chưa rõ. Tuy trong lĩnh vực Phật giáo nhiều nội dung triết học đã được bàn luận và nghiên cứu ở Việt Nam, song vẫn chưa phát triển thành một chuyên ngành triết học Phật giáo độc lập trong các cơ sở đào tạo và nghiên cứu của Phật giáo cũng như ngoài xã hội.

Bài viết này là một số phản tư bước đầu về vấn đề đào tạo triết học Phật giáo trong giáo dục Phật giáo ở Việt Nam, mong rằng sẽ được các ý kiến chia sẻ, góp ý thêm vì sự phát triển của giáo dục Phật giáo của Việt Nam hôm nay và mai sau./.

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

# 30 NĂM THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG CỦA NHÀ NƯỚC TRAO TẶNG

07 / 11 / 1981 - 07 / 11 / 2011



## ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG TƯƠNG LAI

● Hòa thượng Thích Gia Quang  
Phó Tổng Thư ký HĐTS, chánh VPI TỨGHPGVN

*Ngay sau khi ra đời cách đây hơn 2500 năm, Phật giáo đã nhanh chóng được truyền bá sang nhiều nước trên thế giới bởi những yếu tố tích cực của đạo trong đời sống hàng ngày của nhiều người dân. Có mặt tại Việt Nam hơn 2000 năm, Phật giáo đã có những đóng góp nhất định vào nền văn hóa dân tộc, để lại những dấu ấn sâu đậm trong suốt chiều dài lịch sử. Trong những thập niên gần đây, Phật giáo Việt Nam chuyển mình bước vào một vận hội mới. Những thuận lợi, cơ duyên đã có trong bản thân sự chuyển biến nội lực của tổ chức Phật giáo Việt Nam cũng như những nhân tố từ bên ngoài đưa vào đã tạo cho Phật giáo Việt Nam một cơ hội mới. Đồng thời với những yếu tố ấy, Phật giáo Việt Nam cũng đang phải đối đầu với nhiều thách thức đặt ra từ hai phía: nội lực và ngoại sinh. Để Phật giáo luôn giữ vững được vai trò và vị trí vàng son của mình, thiết nghĩ Giáo hội cần có những giải pháp giúp cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam phát triển bền vững trong tương lai.*

**I: Đối với Trung ương Giáo hội**

Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam với vai trò là cơ quan chỉ đạo điều hành cấp cao nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần tăng cường khẳng định vị thế của mình hơn nữa trong lòng dân tộc. Muốn đạt được điều này đòi hỏi bộ máy của Giáo hội không những củng cố và hoàn thiện. Trung ương Giáo hội không những bao gồm Chư tôn túc giáo phẩm có đạo hạnh và năng lực, có vốn kiến thức xuất chúng về Phật pháp mà còn là những bậc đảm đảm thân cho hoạt động Phật sự vì ngôi nhà chung GHPGVN. Củng cố xây dựng bộ máy mạnh từ Trung ương đến địa phương đảm bảo cho hoạt động của Giáo hội được thống nhất và đạt kết quả tốt.

Kiện toàn các Ban, Viện tại Trung ương Giáo hội theo hướng tinh gọn chuyên môn hóa và chuyên sâu. Nên chăng xem xét bổ sung nhân sự để đảm bảo nhân sự không phải kiêm quá nhiều chức danh để chất lượng hoạt động ngày càng nâng lên. Với nhân sự tham gia những Ban quan trọng không nên để kiêm nhiệm công việc tại các Ban khác.

Đối với những vấn đề lớn mang tính thời đại của Giáo hội, Trung ương Giáo hội cần có kế hoạch định kỳ và đột xuất, tổ chức nhiều buổi tọa đàm, hội thảo quốc gia và quốc tế bàn về các vấn đề trên để có lời giải đáp thỏa đáng cho Phật sự nước nhà. Chỉ có trong những Hội thảo ấy, nhiều thách thức mới được nêu ra, được bàn bạc, trao đổi đi đến cùng nhau giải quyết. Đó chính là biện pháp hữu hiệu giúp cho Giáo hội luôn thể hiện được vai trò của mình trước yêu cầu của thời đại.

Để có thể giúp Giáo hội phát triển một cách bền vững thì nhân tố con người là yếu tố quan trọng nhất. Việc gấp rút nâng cao nhận thức, tầm nhìn, đào tạo năng lực cho một thế hệ tu sĩ trẻ, đủ sức gánh vác nhiệm vụ mà thời đại đặt ra cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong tương lai là việc làm có tính cấp thiết. Việc giáo dục đào tạo tại Tăng ni nên có một chiến lược cụ thể về việc cần đi du học những trường nào, quốc gia nào trên thế giới và nhận sự cụ thể ra sao...? Trong vấn đề này khi đã có kế hoạch cụ thể, Giáo hội nên có sự hỗ trợ một phần kinh phí cho các Tăng ni du học để gắn trách nhiệm với việc sử dụng sau này.

Việc nâng cao chất lượng đào tạo tại các Học viện và Trung cấp Phật học, song song với việc chuẩn bị tốt giáo trình giảng dạy, nhà trường cần nắm bắt được những cốt lõi, những đặc điểm của Phật giáo Việt Nam, từ đó định hướng cho việc giáo dục Tăng ni và đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau, từ nhiều nước khác nhau mà vẫn luôn tâm niệm rằng học chính là để phục vụ cho đạo Phật Việt Nam, cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam và con người Việt Nam. Ý thức điều này, người được đào tạo sẽ vững tin trên con đường mà phương châm Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đề ra. Đó là những Tăng ni hành xử nhiệm vụ của mình vì đạo pháp và dân tộc.

Bên cạnh đó, để Giáo hội phát triển một cách bền vững TUGHPGVN cần xây dựng một chiến lược truyền thông phù hợp với thời đại mới. Trong thời đại ngày nay, những phát minh về khoa học, công nghệ thông tin... đã mở ra

chân trời mới, giúp tiếp cận với Phật giáo một cách sâu sắc, chính xác và phong phú hơn. Nhiều mạng thông tin (Website) của Phật giáo đã mở ra cách học mới, cung cấp tầm nhìn, nhận thức rộng và sâu hơn về Phật giáo Việt Nam và thế giới. Đồng thời những hoạt động Phật sự cũng cần được truyền thông một cách sâu rộng trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Giáo hội chúng ta đứng trước yêu cầu cần phải có một kênh thông tin phân biện thích hợp trong hoạt động của mình. Từ chối hoặc im lặng trước những yêu cầu bức thiết của Tăng ni, Phật tử đang gặp trở ngại khách quan về các hoạt động Phật sự tại các địa phương là đồng nghĩa với việc chúng ta không thể hiện được ý chí, trách nhiệm của một tôn giáo theo hướng thượng tôn luật pháp trước việc xâm phạm các quyền lợi chính đáng đã được Hiến pháp và Pháp luật Nhà nước Việt nam quy định. Làm được như thế, Phật giáo mới thể hiện được vai trò là một bộ phận thiết thân của một dân tộc trong việc góp phần cùng với cộng đồng xã hội trong công cuộc xây dựng đất nước văn minh giàu đẹp.

**II. Đối với Chư Tôn đức Tăng ni**

Trong giai đoạn hiện nay, mặc dù có rất nhiều thuận lợi để phát triển nhưng Phật giáo Việt Nam cũng gặp không ít khó khăn. Sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật làm chuyển đổi cuộc sống, sinh hoạt đời thường trong đó có sinh hoạt của Tăng ni. Tuy nhiên việc đào tạo con người thích ứng theo những chuyển đổi ấy còn khá chậm. Trong khi đó chúng ta ai cũng nhận thức được rằng, tương lai của Giáo hội chính là phụ thuộc vào tầng lớp Tăng ni trẻ.

Để có một GHPGVN vững mạnh hơn đồng nghĩa với việc chúng ta phải có một đội ngũ Tăng ni trẻ hùng hậu, những người luôn mến đạo, yêu đời, yêu quê hương đất nước. Để xứng đáng là lớp kế thừa tốt đẹp nhất của Giáo hội, Chư tôn đức Tăng ni chúng ta cần phải luôn giữ thân tâm trong sạch, đạo đức trong sáng, tinh thần bất vụ lợi, không đắm say thế lợi. Tích cực hành động cho những điều tốt đẹp của dân tộc, nhân loại và Phật giáo Việt Nam.

Chư Tôn đức Tăng ni chúng ta phải luôn tư duy, trăn trở, phải sẵn sàng và chấp nhận xả thân cho đạo, cho đời. Phải biết liên kết nhân tâm, mang lại sự an lạc, giảm khổ đau, bất hạnh cho con người trong xã hội. Biết lấy tình thương bao la làm lẽ sống chân chính cho mình. Điều quan trọng hơn nữa là Tăng ni phải biết đem sức mạnh Phật pháp vào trong trong tác giáo dục trong thời kỳ mới để Phật tử và người dân có niềm tin vào sự sống đạo trên quê hương đất nước và toàn thế giới thông qua các phương tiện truyền thông của thời đại. Để làm được như vậy, Tăng ni chúng ta cần phải ra sức tự giác học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ tri thức, nhất là phần kinh điển phải thông hiểu, sẵn sàng chia sẻ và giải đáp khi Phật tử có yêu cầu tìm hiểu các sự việc có liên quan trực tiếp đến phần giáo điển.

Xét về nguồn nhân lực hiện nay, Phật giáo Việt Nam tuy còn hàng trăm Tăng ni trẻ đi sang các nước tiếp thu kiến thức mới, phù hợp với đà phát triển trong thời đại mới, đã lần lượt trở về và hàng ngàn Tăng ni trẻ tốt nghiệp Học viện Phật giáo trong nước, nhưng số ấy chưa đủ để có

thể trở thành hạt nhân nòng cốt cho tất cả các mạng lưới hoạt động Phật sự của từng địa phương trong thời gian tới. Điều đó đặt ra trong bản thân Giáo hội Phật giáo Việt Nam một thách thức mới cả về việc nâng cao năng lực bồi dưỡng hồng pháp cả về mặt tổ chức.

Thách thức lớn do thời đại đặt ra đối với Tăng ni Phật giáo Việt nam còn là những hạn chế về thông tin đối với các hoạt động của Phật giáo Thế giới. Điều này cũng làm hạn chế tầm nhìn, nếp nghĩ, trong việc đặt quan hệ đối tác, hợp tác và tổ chức những hội thảo về Phật giáo nhằm góp phần thúc đẩy nhanh chóng quá trình hội nhập với Phật giáo thế giới. Khá nhiều mạng thông tin điện tử Phật giáo như GHPGVN, Đạo Phật ngày nay, Thư viện hoa sen, Phật tử Việt Nam.net... cung cấp nhiều nguồn tin tức mới về Phật giáo trên thế giới, nhưng số người đọc nó chưa phải là nhiều, đặc biệt là đối với những Tăng ni có tuổi. Không kể một số Tăng ni trẻ có trình độ ngoại ngữ và vi tính thông thạo, một số khác chưa quan tâm nhiều đến việc cập nhật thông tin qua mạng và chưa cảm thấy cần thiết phải có trình độ ngoại ngữ để đọc thêm sách báo nước ngoài.

### III. Với hàng ngũ Phật tử

Chúng ta đều nhận thức sâu sắc rằng, GHPGVN không phải chỉ là của hàng tu sĩ, thậm chí việc chúng ta có được Giáo hội phát triển như ngày hôm nay cũng là vì mục đích phục vụ số đông Phật tử. Số lượng Phật tử chính là sự phản ánh sức sống của Giáo hội, sự tồn tại của tăng già. Giáo hội luôn gắn liền với mối quan hệ cộng đồng của hàng Phật tử tại gia vì thế vấn đề đặt ra với Giáo hội là không ngừng truyền bá Phật pháp để ngày càng tăng trưởng số lượng Phật tử, ngày càng có nhiều người biết đến Phật pháp. Bên cạnh đó, phải làm sao cho người Phật tử không chỉ tin theo một cách đơn giản mà là phải có kiến thức, có sự hiểu biết để rọi tin. Đó là thứ đức tin cảm rễ sâu sa, chắc bền trong dân chúng, chính đức tin đó đảm

bảo cho Giáo hội, cho đạo Phật mãi phát triển một cách bền vững hơn trong tương lai.

Ngoài việc thường xuyên hướng dẫn Phật tử tu học và thuyết giảng Phật pháp cho họ tại các chùa, các đạo tràng ở các tỉnh đồng bằng thì GHPGVN cần có chương trình thuyết pháp hàng tháng tại các vùng sâu, vùng xa. Những chương trình này cần có kế hoạch một cách chu đáo, công phu, chuẩn bị từ sớm và được đăng tải một cách công khai trên các phương tiện truyền thông chính thống của Giáo hội cũng như của các địa phương. Giáo hội Phật giáo Việt Nam chọn lựa và đề cử tăng sĩ đã tốt nghiệp các khóa học về trụ trì các chùa làng nơi xa xôi hẻo lánh chưa có trụ trì và Giáo hội Phật giáo tỉnh phải thường xuyên thăm hỏi, động viên, khích lệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các vị tăng sĩ an tâm hành đạo.

Coi trọng việc giáo dục Phật pháp và đạo đức Phật giáo cho hàng cư sĩ Phật tử, nhất là gia đình Phật tử. Để từ đó đội ngũ này chính là những cánh tay nối dài góp phần tích cực cho việc truyền bá Phật pháp và đặc biệt là việc làm gia tăng số lượng Phật tử khi họ giới thiệu và khuyến khích những người thân yêu của mình tin theo và sống đạo một cách bền vững.

Rõ ràng, trước thực tiễn xã hội đang có nhiều diễn biến mau lẹ, Phật Giáo Việt Nam đang đứng trước nhiều thời cơ nhưng cũng không ít thách thức. Vì thế việc xác định được những thách thức đang đối mặt từ đó có những giải pháp hữu hiệu nhằm định hướng phát triển GHPGVN trong tương lai là một đòi hỏi hết sức cấp bách và không thể giải quyết trong một sớm một chiều, càng không thể chỉ bằng sự nỗ lực của một vài cá nhân mà đòi hỏi sự quan tâm trân trọng, dẫn dắt của toàn Giáo hội.

Nam mô Bản sư Thích Ca Mâu ni Phật



# GIÁO DỤC PHẬT GIÁO

## VẤN ĐỀ VÀ SUY NGHĨ

● Thích Hạnh Tuệ

*Đạo Phật là đạo trí tuệ, là đạo từ bi, là đạo cứu khổ, nên sở dĩ Đức Phật ra đời, đạo Phật xuất hiện trên cuộc đời này với mục đích cứu vớt cho tất cả mọi chúng sinh ra khỏi biển đời khổ đau, mang lại an vui hạnh phúc thật sự cho chúng sinh.*

**H**iện nay trong giai đoạn đời sống xã hội có nhiều vấn đề con người cần phải đối diện, thì nhu cầu của một đời sống tinh thần, tâm linh khoẻ mạnh, lành mạnh và tích cực là điều kiện vô cùng cần thiết. Giáo hội Phật giáo Việt Nam chúng ta tổ chức đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc, nhằm chọn ra những nhân tài có đủ phẩm hạnh và trí tuệ lãnh đạo giáo hội, hoằng dương chính pháp, lợi ích quần sinh. Đồng thời cũng là góp phần vào việc ổn định và xây dựng xã hội ngày một tốt đẹp hơn.

Trong hơn ba mươi năm, với sự nỗ lực cố gắng của chư tôn đức Tăng Ni Phật tử, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể về mọi mặt. Nhưng chúng ta nên khách quan và tỉnh táo nhìn nhận rằng, những thành tựu bước đầu mà chúng ta đạt được chưa thực sự khả quan lắm, nhất là về phẩm chất, chất lượng. Điều này có thể thấy được qua những minh chứng thực tế như sau:

Một là, phẩm chất đạo đức và trí tuệ của người của người xuất gia hiện nay vẫn còn hạn chế, kể cả các vị chịu trách nhiệm ở các cơ sở tự viện. Ấn tượng, và uy tín của chúng ta trong mắt quần chúng chưa thật sự hoàn toàn tốt. Hình ảnh người tu còn thiếu phẩm chất, trí tuệ gây ảnh hưởng đến tôn nghiêm của Phật giáo vẫn còn nhìn thấy đây đó. Việc nhận và đào tạo người xuất gia trẻ tuổi vẫn còn không ít hạn chế. Một bộ phận lớn tuổi, bán thế xuất gia được thọ đại giới dễ dàng trong thời gian tu tập quá ngắn, cũng là một trong những nguyên nhân gây ra hiện tượng trên.

Hai là, các cơ sở tự viện chưa cố gắng phát huy hết vai trò hoằng dương Phật pháp của mình, chưa đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau làm Phật sự; người xuất gia chưa thật sự tương thân tương ái trong tình Linh Sơn cốt nhục; tổ chức nội bộ trong các cơ sở Phật giáo vẫn còn nhiều mặt hạn chế, tình trạng xem trọng danh lợi, tranh chấp chùa

chiến, tranh dành trụ trì vẫn còn xảy ra.

Ba là, Phật pháp chưa được truyền bá sâu rộng trong đời sống xã hội; bộ phận Phật tử chưa hiểu đúng Phật giáo còn khá phổ biến; bộ phận cảm tình Phật giáo chưa được quan tâm đúng mức.

Bốn là, tình trạng Phật tử bị dụ dỗ cải đạo một cách không quang minh chính đại và những người cảm tình Phật giáo, đi theo ngoại đạo rất đáng lo ngại. Chúng ta phải cấp thiết có biện pháp bảo vệ lợi ích tinh thần chính đáng cho Phật tử, ngăn chặn những hành vi mờ ám, lôi kéo, dẫn dụ của ngoại đạo. Đây cũng chính việc làm cần thiết nhằm hộ trì Tam Bảo, bảo vệ Phật giáo.

Năm là, chúng ta chưa đáp ứng được nhiều nhu cầu tâm linh cho đồng bào Phật tử, cũng như những thành phần cảm tình Phật giáo, nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa. Hiện nay là thời đại khoa học trí tuệ của công nghệ thông tin với nhiều bất ổn và biến động trên nhiều lĩnh vực như thiên tai, động đất, bão lụt, nhất là sự xuống dốc nghiêm trọng của đời sống đạo đức trong xã hội. Nếu tất cả người xuất gia và Phật tử đều là những người có phẩm chất đạo đức tốt, sống thiện và tích cực, là những tấm gương đạo đức tốt trong đời sống xã hội, thì sẽ góp phần nâng cao tôn nghiêm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Chúng ta tổ chức Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc, ngoài việc chọn ra nhân sự lãnh đạo giáo hội, xem xét lại những gì chúng ta đã làm được, những hạn chế còn tồn tại cần giải quyết. Nhất là để ra phương hướng và mục tiêu hoạt động của giáo hội trong nhiệm kỳ tới. Phật sự này vô cùng quan trọng, chúng tôi là đệ tử Phật, xin chân thành nói một tiếng bé nhỏ với hy vọng góp một hạt cát vào ngôi nhà Phật giáo ngày càng quang minh xán lạn.

Chúng tôi suy nghĩ rằng, GIÁO DỤC là lĩnh vực trọng yếu mà giáo hội chúng ta cần quan tâm hàng đầu trong thời đại ngày nay.

- Giáo dục Phật giáo là để đào tạo ra nhân tài thực thụ,



có đủ phẩm chất đạo đức và trí tuệ phục vụ cho Phật pháp là một vấn đề mang tính bức thiết nhất hiện nay. Giáo dục là một tiêu chí rất quan trọng để đánh giá tầm vóc và mức phát triển của bất kỳ một tổ chức nào, kể cả tổ chức Phật giáo.

- Trước hết cần xác định rõ, một người tu sĩ Phật giáo là như thế nào mới là thích hợp trong đời sống xã hội hiện đại ngày nay. Tức là người tu sĩ đó phải vừa có đời sống phạm hạnh theo giới luật Phật chế, đồng thời phải vừa phù hợp với cuộc sống thực tiễn hiện đại. Nếu không xác định được mô hình cụ thể này, thì những người tu sĩ trẻ sẽ rất ngỡ ngàng, lúng túng, mất phương hướng trong cuộc sống, học tập và tu hành. Như thế sẽ dễ dàng bị cuốn theo thế tục. Thoạt nghe, thì nghĩ đơn giản là chỉ cần theo nếp sống trong chùa, tuân theo giới luật Phật chế là được. Nhưng thực tế thì hoàn toàn không phải như vậy. Hiện tại, mỗi chùa có đời sống sinh hoạt tu hành mỗi khác và phần lớn là tự phát. Hoặc theo truyền thống, hoặc cái gì giữ được thì giữ, cái gì thích nghi thì thích nghi... Chưa có một mô hình nào đáp ứng tốt nhất cho đời sống của người tu sĩ Phật giáo trong thời hiện đại. Đây là một vấn đề rất lớn, ảnh hưởng đến tiến độ Phật giáo hiện tại cũng như trong tương lai. Chúng tôi mong rằng các vị cao tăng, thạc đức, thức giả quan tâm nghiên cứu, để tìm ra giải pháp khả thi nhất.

- Nghiên cứu và tìm giải pháp giáo dục cho phù hợp đối với người xuất gia trẻ tuổi. Mô hình giáo dục nào để tu sĩ trẻ vừa học nội điển vừa học ngoại điển thích hợp nhất? hiện nay việc học ngoại điển là hoàn toàn tự phát và tự túc. Tu sĩ trẻ phải học 5 năm cấp 1, 4 năm cấp 2, 3 năm cấp 3, tổng cộng mất 12 năm để hoàn thành phổ thông trung học. Nếu tiếp tục học sơ cấp Phật học 2 năm, trung cấp 4 năm, học viện 4 năm, tổng cộng mất thêm 10 năm nữa để hoàn thành chương trình học. Với kiểu thời gian và chương trình chông chéo kể trên thì vô cùng bất cập. Chúng ta phải nhanh chóng tìm giải pháp khắc phục.

- Chúng ta có thể nghĩ đến mô hình trường Phật học bao gồm cả chương trình thế học phổ thông tương đương với chương trình phổ thông ngoài đời. Hoặc là mô hình kết hợp giữa trường Phật học và các trường phổ thông để có phương hướng, chương trình, thời gian đào tạo thích hợp cho người xuất gia trẻ tuổi.

- Giáo dục Phật giáo chúng ta còn rất nhiều hạn chế cần khắc phục, như vấn đề tổ chức, vấn đề đào tạo, thiếu đội ngũ giảng viên có chuyên môn, có sư phạm, nhất là thiếu giáo trình dạy và học.

- Điều kiện cần và tiên quyết của một nền giáo dục, dù là giáo dục Phật giáo cũng là giáo trình học với hệ thống sách giáo khoa thống nhất và phù hợp với các cấp học mà chúng ta vẫn chưa có.

- Đội ngũ giảng viên, giáo viên có chuyên môn thực thụ là điều kiện không thể thiếu của một nền giáo dục. Chúng ta phải có kế hoạch bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ giảng dạy có chuyên môn sư phạm. Giảng viên, giáo viên hiện nay phải có trình độ vững chắc cả nội điển và ngoại điển.

- Bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng nhân tài trẻ có đạo đức và có trình độ cả nội ngoại điển mới đáp ứng được nhu cầu của xã hội hiện đại. Phải chăng chúng ta nên quan tâm đúng mức việc dạy dỗ, đào tạo, phát hiện nhân tài làm nguồn lực trẻ phục vụ cho Phật pháp, cho giáo hội.

- Chuyên môn hoá những vị làm về giáo dục. Một thực trạng là những vị làm giáo dục chưa chuyên tâm vào lĩnh vực giáo dục, mà kiêm nhiệm nhiều chức vụ, nhiều công việc ngoài giáo dục. Tình trạng này nếu kéo dài và không có thay đổi thì ngành giáo dục Phật giáo chúng ta không có hy vọng gì cải thiện được. Đã chưa có chuyên môn, mà còn không chuyên tâm thì làm sao có kết quả tốt được.

- Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các Học viện, Trường học Phật giáo nhanh chóng tuyển chọn những vị cao tăng trí giả có trình độ chuyên môn sư phạm, thành lập hội đồng biên soạn giáo trình Phật học cho các cấp học, cụ thể là giáo trình dành cho các môn học cấp độ Sơ Cấp; Trung Cấp; Đại Học. Phân phối lại chương trình và thời gian cho phù hợp theo từng cấp độ. Tập trung các trường Phật học lẻ tẻ thành mô hình PHẬT HỌC VIỆN quy mô, đào tạo nội trú từ sơ cấp lên đại học và sau đại học. Làm như vậy sẽ khắc phục được rất nhiều những vấn đề của giáo dục người xuất gia trẻ Phật giáo hiện nay, nhất là những vấn đề bất ổn khi tăng ni sinh phải ngoại trú đi học.

- Giáo hội nghĩ đến việc ra thông tư, kêu gọi các vị trụ trì các cơ sở tự viện tạo điều kiện giúp đỡ cho Tăng Ni sinh có nơi ăn, chốn ở, và có điều kiện yên tâm tu học.

- Lập quỹ khuyến học để giúp đỡ Tăng Ni sinh khó khăn có điều kiện học hành.

- Có biện pháp khuyến khích những người xuất gia trẻ có thành tích tu học xuất sắc.

- Vận dụng những phương tiện truyền thông, công nghệ tiên tiến, phương pháp giáo dục hiện đại một cách phù hợp, nhằm hỗ trợ cho công tác giáo dục.

- Nghiên cứu phương án giáo dục cho cư sĩ Phật tử một cách chính quy, bài bản góp phần truyền bá Phật pháp một cách sâu rộng trong đời sống xã hội.

- Lập ra những Viện Sa Di và Viện Sa Di Ni chuyên nuôi dưỡng, giáo dục và đào tạo những người xuất gia còn nhỏ một cách toàn diện, có hệ thống và khép kín. Nếu làm tốt được việc này, chúng ta sẽ có một nguồn lực nhân sự không nhỏ và khả tín, phụng sự cho Phật pháp, cho giáo hội.

Tóm lại, bên cạnh các lĩnh vực khác như hoằng pháp, tăng sự, hành chính, quản lý, từ thiện, pháp chế... giáo dục là bộ phận quan trọng hàng đầu mà giáo hội Phật giáo Việt Nam chúng ta cần quan tâm. Giáo dục là gốc rễ của mọi mặt. Giáo dục phát triển một cách đích thực và chắc chắn chính là điều kiện tiên quyết để phát triển giáo hội. Và như vậy đồng nghĩa với sự hưng thịnh của Phật pháp. Đây là những thiếu kiến chân thành của chúng tôi về một số vấn đề hiện trạng và giải pháp trên phương diện giáo dục Phật giáo. Chúng tôi thiết tha mong rằng những lời góp ý thô thiển trên đây có được chút xíu lợi ích, góp phần chúc mừng đại hội Phật giáo toàn quốc thành tựu viên mãn.



# VĂN HỌC PHẬT GIÁO

## MỘT CHI LƯU QUAN TRỌNG TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

(TIẾP THEO VÀ HẾT)

● PGS.TS. **Nguyễn Phạm Hùng**  
Đại học Quốc gia Hà Nội

### 1.2: Nội dung tư tưởng, cảm hứng sáng tạo

Đặc điểm rõ nhất của văn học Phật giáo là ở nội dung tư tưởng chuyên về Phật giáo. Văn học Phật giáo có nội dung tư tưởng, cảm hứng sáng tạo, hình tượng nghệ thuật mang dấu ấn riêng. Những nét riêng đó được thể hiện khá rõ trong việc phản ánh các đề tài Phật giáo, cuộc sống và con người tu hành, các tư tưởng chủ đề mang tư tưởng Phật giáo, hay thậm chí là những cảm hứng, tâm trạng, tình cảm... Phật giáo. Các tác phẩm văn học Phật giáo bao giờ cũng, không nhiều thì ít, thể hiện được tính đặc thù trong tư tưởng, tình cảm, tâm trạng con người. Các nội dung Phật giáo đó là nét khu biệt với những nội dung phi Phật giáo của các bộ phận văn học khác. Điều này được các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm khai thác như một xác quyết cho sự tồn tại tất yếu của văn học Phật giáo trong lịch sử văn học. Ngô Tất Tố giới thiệu những nội dung căn bản của văn học Phật giáo Lý - Trần; Nguyễn Huệ Chi tìm hiểu các yếu tố Nho - Phật - Đạo được tiếp thu và chuyển hoá như thế nào trong văn học Lý - Trần;

Phạm Văn Diêu khảo sát tư tưởng của hai trăm năm lịch sử văn học nhà Lý; Cao Huy Đình tìm hiểu Triết lý Phật giáo trong Truyện Kiều; Tâm Vu xác định Mấy đặc điểm trong nội dung tư tưởng thơ văn đời Lý; Trần Thị Băng Thanh Thử phân tích hai mạch cảm hứng trong dòng văn học mang dấu ấn Phật Giáo thời trung đại; Phạm Ngọc Lan tìm hiểu chất trữ tình trong thơ Thiển thời Lý; Đoàn Thu Vân đi tìm Quan niệm con người trong thơ Thiển Lý - Trần ...

Quả tình, nội dung tư tưởng và các cảm hứng sáng tác Phật giáo dường như là nét khu biệt rõ ràng nhất của bộ phận văn học này, không chỉ trong sáng tác của các tác gia Phật giáo "*chuyên nghiệp*" mà trong cả sáng tác của các tác gia "*không chuyên*". Người ta có thể dễ dàng nhận ra những tác phẩm văn học Phật giáo bởi nội dung tư tưởng đề cập tới giáo lý nhà Phật, tới cảm hứng Phật giáo, hơn là những hình thức nghệ thuật của nó.

- Tính không tách bạch rõ ràng tôn giáo và thế tục trong văn học Phật giáo là một đặc điểm nổi bật của văn học trung đại nói chung, và càng nổi bật hơn trong

văn học Phật giáo. Sự không tách bạch rõ ràng này không thể hiện mạnh mẽ trong sáng tác của những tác giả "chuyên nghiệp" bằng trong sáng tác của các tác giả "không chuyên". Nó là một tiêu chí để đánh giá văn học Phật giáo. Điều này giúp cho việc nhận diện văn học Phật giáo không hoàn toàn dựa vào tác giả văn học của nó là nhà tu hành hay không, mà chủ yếu dựa vào chính tác phẩm văn học. Có những tác giả "không chuyên" nhưng tác phẩm lại đậm yếu tố Phật giáo, như *Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm, và có những tác giả "chuyên nghiệp" nhưng nhiều tác phẩm lại dường như chỉ phẳng phai không khí tôn giáo, như nhiều bài thơ của Trần Nhân tông, Huyền Quang. Nhưng dường như sự không tách bạch này thể hiện rõ rệt hơn trong sáng tác của các tác giả "không chuyên" như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Phạm Thái, Chu Mạnh Trinh ...

- Tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, vào điều kiện khách quan, và vào tâm trạng của các tác giả trong những hoàn cảnh khác nhau đó, văn học Phật giáo đã tạo nên những "dòng", những "mãng", những "khuyh hướng" văn học Phật giáo có biểu hiện khác nhau về nội dung tư tưởng, làm phong phú bộ mặt văn học của nhà chùa. Trong thời trung đại, chúng ta thấy có ba dòng văn học Phật giáo chủ yếu sau:

Thứ nhất là dòng văn học thiên về suy lý, chủ yếu do các nhà tu hành sáng tác. Tác phẩm của họ chủ yếu là sự thể hiện giáo lý nhà Phật. Đó có thể là sự giải thích về Phật lý, hay trình bày sự thể ngộ của nhà tu hành đối với giáo lý. Những sáng tác này xuất hiện nhiều nhất trong văn học Phật giáo thời Lý - Trần .

Thứ hai là dòng văn học thiên về trữ tình, thường do các tác giả là nhà tu hành hay không tu hành sáng tác. Tác phẩm của họ thường không trực tiếp trình bày giáo lý, giải thích Phật sự, mà thường trình bày Phật lý và Phật sự thông qua cảm xúc, tâm trạng, hình ảnh cuộc sống thiên hình vạn trạng. Những sáng tác này cũng xuất hiện nhiều nhất trong thời Lý - Trần .

Thứ ba là dòng văn học thiên về thể sự, chủ yếu do các nhà văn nhà thơ không tu hành Phật giáo sáng tác. Họ mượn triết lý hay cảnh giới Phật giáo để phát biểu về cuộc đời, giải thích cho cuộc sống đầy những bất trắc và biến động. Những sáng tác này xuất hiện nhiều chủ yếu từ thế kỷ XV về sau .

### **1.3: Hình thức nghệ thuật, các phương tiện và biện pháp thể hiện**

Cũng giống như toàn bộ nền văn học cổ Việt Nam, sự sáng tạo hình thức nghệ thuật, nhất là thể loại văn học của văn học Phật giáo là hết sức hạn chế. Chúng ta biết rằng, các hình thức thể loại văn học chữ Hán của Việt Nam tiếp thu hầu như nguyên vẹn các hình thức thể loại của Trung Hoa. Sự sáng tạo thể loại của văn học cổ rất hạn chế, và chủ yếu chỉ diễn ra trên bộ phận văn học chữ Nôm. Trong suốt một nghìn năm văn học cổ, chúng ta chỉ sáng tạo được bốn thể loại của riêng mình, là thể thơ thất ngôn xen lục ngôn, lục bát, song thất lục bát và thơ hát nói.

Văn học Phật giáo Việt Nam chủ yếu bằng chữ Hán, một bộ phận không nhỏ bằng chữ Nôm, cũng không nằm ngoài thực tế đó. Nhìn chung, chúng ta thấy văn học Phật giáo sử dụng các hình thức nghệ thuật của thời trung đại, ảnh hưởng Trung Hoa. Nó mang tính phổ quát của nghệ thuật đương thời, sử dụng các hình thức thời đại đó.

Nhưng xét kỹ, chúng ta thấy văn học Phật giáo là một bộ phận văn học có nhiều dấu ấn riêng về nghệ thuật. Những dấu ấn riêng đó được thể hiện khá rõ nét ở cả ngôn ngữ và thể loại, ở cả các biện pháp nghệ thuật và các cách xây dựng hình tượng nghệ thuật.

#### **+ Hình thức ngôn ngữ**

Về từ ngữ, văn học Phật giáo sử dụng các lớp từ ngữ nhà Phật, các điển tích, điển cố trong Phật sử, Phật thoại. Ngôn ngữ nhà Phật trở thành một bộ phận quan trọng, đánh dấu một loại chất liệu nghệ thuật có tính riêng biệt. Nhưng văn học Phật giáo không chỉ dùng ngôn ngữ chuyên môn của Phật giáo mà còn sử dụng ngôn ngữ của thơ ca nói chung, nhất là đối với bộ phận văn học gián tiếp trình bày Thiền lý, Thiền thú. Một đặc điểm rất đáng chú ý khác, là văn học Phật giáo dùng rất nhiều động từ, nhất là những từ phủ định (*nhậm vận, mạc vị, bất cầu, câu bất quản, hưu hướng...*) từ nghi vấn (*hà tri, như hà, hà sở, vân hà, nhậm ma...*) những thán ngữ, hô ngữ, những từ tình thái, những từ chỉ mức độ... Đó có thể là một sự lựa chọn có chủ ý của nhà sư nhằm mục đích đánh mạnh vào trực giác của người nghe, để "thức tỉnh" hay "phản tỉnh" người học đạo.

Về cú pháp, văn học Phật có một số kiểu câu được sử dụng thường xuyên hơn, tần số lặp lại nhiều lần hơn, nhất là trong bộ phận thơ Thiền trực tiếp trình bày hay luận giải về Thiền lý, đó là câu phủ định và câu nghi vấn. Điều đó cũng không nằm ngoài mục đích phát huy mọi tiềm năng của ngôn ngữ thơ trong việc tác động mạnh đến trực giác của người học đạo nhằm khai ngộ cho họ.

Các biện pháp tu từ trong văn học Phật giáo, đặc biệt là thơ Thiền không nằm ngoài tình trạng chung của trình độ nghệ thuật đương thời. Nhưng chúng cũng mang dấu hiệu riêng khá rõ rệt. Các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, tượng trưng, ước lệ... được sử dụng thường xuyên như một trong những phương tiện hữu hiệu nhất để thể hiện sự giác ngộ chân lý. Điều này là đặc biệt rõ trong bộ phận thơ gián tiếp trình bày hay luận giải về Thiền lý vốn chiếm số đông trong toàn bộ thơ Thiền thời này. So với những loại hình thơ ca khác, các biện pháp tu từ này (*nhất là những tượng trưng, ước lệ mà chúng ta cần tìm hiểu kỹ hơn ở phần sau*) không chỉ khác biệt về tần số xuất hiện mà còn khác biệt nhất định cả về cơ chế hoạt động của chúng .

#### **+ Hình thức thể loại**

Ngoài việc tiếp thu và sử dụng hầu hết các thể loại văn học trung cổ đương thời, văn học Phật giáo có những hình thức thể loại mang tính khu biệt khá rõ như thơ Thiền, văn ngữ lục Thiền tông, các luận thuyết tôn giáo, triết học Phật giáo... Rõ ràng, thơ Thiền là một dòng riêng trong thơ ca trung đại Việt Nam. Ngữ lục Thiền tông cũng có

những khác biệt rất lớn trong hình thức tế tài cũng như hình thức ngôn ngữ so với các loại ngữ lục khác. Tàn văn triết học Phật giáo được xem là thành công hơn cả so với các loại tàn văn triết học khác trong văn học Việt Nam cổ và cả nội dung chức năng và hình thức biểu hiện của nó. Điều này đã được chứng minh trong các công trình khoa học của nhiều nhà nghiên cứu trong suốt thời gian qua .

**+ Các biện pháp nghệ thuật**

Văn học Phật giáo tạo ra những nét khu biệt đáng kể trong các thủ pháp nghệ thuật. Điều này thể hiện rất rõ trong thi kệ, trong thơ Thiền. Để trình bày những nội dung Phật giáo, thơ Thiền đã thể hiện khá sâu sắc tư duy suy lý, phương cách triết lý để trình bày giáo lý, sự giác ngộ, hay truyền đạt tư tưởng Phật giáo... được thực hiện thông qua hàng loạt những thủ pháp nghệ thuật ngôn từ như tượng trưng, ước lệ, so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, vắn đáp, nghi vấn, phủ định, khẳng định... Qua đó, nhiều thi kệ đã tạo nên được những hình tượng thơ đặc sắc, có sức truyền cảm cao. Phương pháp tư duy suy lý, khả năng triết lý, các phương cách trình bày đó không phải chỉ do các nhà tu hành hay thi sĩ Phật giáo sáng tạo ra, mà chủ yếu là do họ đã lĩnh hội một cách đầy đủ và vận dụng một cách thành thực các cách trình bày, các thủ pháp văn học của thi kệ Trung Hoa vốn được xem là mẫu mực, đã xâm nhập khá rộng rãi trong văn học Phật giáo trong nước, trong việc diễn tả đời sống con người tu hành Việt Nam .

**+ Các hình tượng nghệ thuật**

Văn học Phật giáo trình bày, diễn đạt nhiều nội dung phong phú của giáo lý Phật giáo, nhiều tư tưởng và triết lý Phật giáo, như tuyên truyền tư tưởng "vô phân biệt" của Phật giáo, trình bày những giác ngộ về "bản thể chân như trường tồn của đạo Phật", ca ngợi tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo của con người trong tu hành, tán tụng giáo lý và gương sáng của các bậc tu hành, hay nhiều vấn đề khác nữa. Nhưng để trình bày những nội dung Phật giáo đó, văn học Phật giáo tạo nên một hệ thống những hình

tượng nghệ thuật có nét riêng để biểu đạt. Ví dụ như hình tượng mùa xuân trong thơ Mãn Giác để nói về sự trường tồn bất tử của thế giới chân như, hình tượng "dùi cây lấy lửa" trong thơ Khuông Việt, hay hình tượng "cô gái trẻ bạc tóc" trong thơ Giác Hải... để nói về sự "vô phân biệt"; hình tượng "nam nhi tự hữu xung thiên chí" trong thơ Quảng Nghiêm để nói về tinh thần độc lập, tự chủ trong tu tiến; hình tượng con trâu bùn trong thơ Trần Thái Tông để nói về con đường giác ngộ chân lý theo tinh thần của "thập mục ngư đồ"... Văn học Phật giáo cũng xây dựng cho mình những hình tượng có nét riêng về con người, về vũ trụ, về trần thế... những hình tượng có sức sống lâu bền trong tâm hồn con người .

Văn học Phật giáo là một bộ phận, một chi lưu quan trọng trong lịch sử văn học Việt Nam. Trong suốt hơn 10 thế kỷ thời trung đại, văn học Phật giáo luôn hiện diện và có vai trò hết sức to lớn trong đời sống tâm hồn dân tộc. Nó do các nhà tu hành hoặc người am tường và yêu thích Phật giáo sáng tác; có nội dung tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, cảm hứng Phật giáo; có phương tiện, biện pháp thể hiện và hình thức nghệ thuật mang dấu ấn Phật giáo; có khả năng đáp ứng nhu cầu, thị hiếu nghệ thuật Phật giáo của độc giả, và tồn tại trong môi trường văn hóa Phật giáo.

Cũng giống như Phật giáo hay văn hóa Phật giáo, văn học Phật giáo không phải chỉ là sản phẩm nghệ thuật của riêng người Việt Nam mà còn là một hình thức sáng tạo nghệ thuật có tính quốc tế, phổ biến trong các nền văn học Ấn Độ, Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản... trong thời trung đại, cũng như hiện nay. Văn học Phật giáo có những đặc điểm dân tộc nhưng cũng có những yếu tố quốc tế. Vì vậy, việc nhận thức đầy đủ và đúng đắn về văn học Phật giáo có vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập và phát triển của văn hóa và văn học Việt Nam vào khu vực và thế giới./.

Mùa Kết hạ Phật lịch 2556 (2012)

Ảnh: Phúc An





# CÁC CỠI GIỚI TÔN GIÁO

## QUA CÁI NHÌN KHOA HỌC VÀ PHẬT HỌC

● Chí Anh

*Nhìn lại lịch sử nhân loại, chúng ta thấy rằng ý nghĩ về những cõi giới khác đã hình thành trong đầu óc con người như những niềm tin cổ xưa nhất, phổ quát nhất. Bởi vậy khái niệm về các cõi trời đã xuất hiện trong mọi nền văn hóa và tôn giáo trên khắp thế giới.*

**T**hiên chúa giáo và Do Thái giáo nói về sự tồn tại của ba cõi: **Cõi trần, Thiên đường và Địa ngục**. Với Thiên chúa giáo, còn thêm một cõi thứ tư là nơi sám hối và chuộc tội của con người. Cõi này đã được mô tả trong tác phẩm "*Thần khúc*" nổi tiếng của thi sĩ người Ý là Dante với tên gọi Tinh Thổ Tẩy Oan. Trong kinh Koral, Mohamed nói tới bảy tầng trời vũ trụ. Đạo Lão quan niệm một trật tự vũ trụ với 36 tầng trời. Và với đạo Phật mọi người đều biết đến cõi Tây phương cực lạc của đức Phật A Di Đà. Nhưng theo sự mô tả của kinh Thủ Lăng Nghiêm thì

trật tự vũ trụ của Phật giáo gồm các cõi giới sau:

1. Có mười cõi tiên và 10 thứ tiên là **Địa hành tiên, Phi hành tiên, Du hành tiên, Thiên hành tiên, Thông hành tiên, Đạo hành tiên...**

2. Có sáu cõi trời dục giới: **Như tứ thiên vương, Thiên đao lợi thiên, Tu diệm ma thiên, Đâu xuất đà thiên, Lạc hóa biến thiên, Tha hóa tự tại thiên.**

3. Có bốn cõi sắc giới là: **Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên**. Trong đó **Sơ Thiên, Nhị Thiên** và **Tam Thiên** đều chia thành ba bậc, riêng **Tứ thiên** chia thành bốn

bậc. Ngang với cõi **Tứ thiên** còn có năm cõi khác gọi là **Tịnh cư thiên**, nơi ở của các bậc thánh nhân...

4. Bốn cõi vô sắc giới là: **Không xứ, Thức xứ vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ.**

Những cõi khác nhau có những đặc tính khác nhau về không gian, về thời gian, về các hình thái vật chất, năng lượng; thông tin và sinh học cũng khác nhau. Từ đó nảy sinh những hình thái logic khác nhau.

Chẳng hạn, có cõi còn sử dụng đến năng lượng tự nhiên như ánh sáng mặt trời, có cõi tự mình có hào quang chiếu sáng; có cõi sự giao cảm dục tính biểu hiện bằng cách nắm tay nhau hoặc chỉ nhìn vào mắt nhau.

Và gần đây nhất là quan điểm Thông Thiên học (*Theosophie*) của bà Blavaski thì vũ trụ gồm 7 cõi như sau:

1. *Cõi adi*, 2. *Cõi anoupadaka*, 3. *Cõi akasha*, 4. *Cõi vayou*, 5. *Cõi agni*, 6. *Cõi adas*, 7. *Cõi trần*. Mỗi cõi trên được chia thành bảy cõi con, và các cõi con trong cõi trần là cõi Siêu rần, cõi rần, cõi chất lưu, cõi chất khí, cõi Plasma... và cuộc sống vũ trụ có thể ở dạng hữu hình (*Roupa*) hay vô hình (*Aroupa*).

Đứng trên quan điểm của các tôn giáo mà xét thì khái niệm về các cõi trời hay các thế giới vô hình kể trên là điều không có gì phải hoài nghi. Thế nhưng, đứng trên quan điểm khoa học, nhất là với sự tiến triển mạnh mẽ của khoa học trong thế giới ngày nay, hiển nhiên đã đặt ra cho con người phải xem lại các thế giới quan tôn giáo nói trên là đúng hay sai? Nó có thực sự tồn tại không? Hay chỉ là sản phẩm tưởng tượng của đầu óc con người? Trả lời nghiêm túc những câu hỏi trên đây theo cả hai hướng khẳng định hoặc phủ định đều không đơn giản.

Chúng ta còn nhớ trước đây không lâu vào đầu thế kỷ thứ XIX, chủ nghĩa duy lý (*Rationalism*) với Quyết định luận khoa học (*Determinism*) đầy quyền uy của hầu tước Laplace ở nước Pháp (*dưới thời Napoléon*) được sự cổ vũ của không ít người, đã từng vội vã cho rằng những vũ trụ quan tôn giáo mô tả về các cõi giới vô hình chẳng qua chỉ là những điều hoang tưởng, hoặc bịa đặt của các tôn giáo khác nhau nhằm mục đích mê hoặc con người mà thôi, và nó hoàn toàn trái với những nguyên lý khoa học.

Nhưng, chẳng bao lâu sau, cũng chính sự tiến triển của khoa học đã chôn vùi Quyết định luận khoa học - con át chủ bài của chủ nghĩa duy lý; đơn giản chỉ vì chỗ dựa của Quyết định luận Laplace là cơ học cổ điển của thế giới quan vật lý Newton đã lỗi thời và bị thay thế bởi Cơ học lượng tử với nguyên lý bất định nổi tiếng (*Uncertainty Principle*) của Heisenberg. Nguyên lý này đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong lý thuyết lượng tử của vật lý hiện đại, và sự ra đời của nó đã giáng một đòn chí tử vào quyền độc tôn của khoa học duy lý với tư cách những phán quyết sắt thép và đơn trị. Nói cách khác, nó đã nhân danh sự tiến triển của khoa học thế kỷ XX để thay thế cái Tất yếu duy lý bằng cái Ngẫu nhiên huyền bí. Cũng từ đó, những gì thường bị xem là huyền bí, thiếu khoa học có liên quan đến tôn giáo không còn là một luận cứ đủ để người ta bài bác một cách đơn giản quyền tồn tại của Tôn giáo.

Có thể xem đây là một bài học đáng ghi nhớ cho sự nhận thức chân lý khoa học của con người.

Cùng với lý thuyết *tương đối* của EINSTEIN, lý thuyết *lượng tử* chẳng những đã đặt nền móng cho thế giới quan vật lý hiện đại mà còn bắc một nhịp cầu giữa thế giới vật lý và thế giới phi vật lý (*Tâm linh*). Chính điều này đã dẫn đến sự thay đổi căn bản trong cách nhìn nhận thế giới của con người.

Như chúng ta đã biết, trong thế giới quan vật lý NEWTON; không gian, thời gian và vật chất vốn được xem như những thực thể biệt lập của vũ trụ, giữa chúng không hề có mối liên hệ nào với nhau. Trong thế giới đó, vật chất được cấu tạo bởi những nguyên tử không thể phân chia và khi chúng chuyển động dưới dạng các thiên thể trong một không gian ba chiều bất biến và thời gian một chiều tuyệt đối, do hấp lực lẫn nhau chúng đã làm nên mọi biến cố của vũ trụ. Đây chính là nền tảng của cơ học cổ điển Newton, gọi là cơ học, vì Newton xem sự chuyển động của vũ trụ như một cỗ máy hoàn hảo, được điều hành bởi những quy luật bất biến của tạo hóa. Bởi vậy mọi định lý khoa học nhất thiết phải được suy ra từ những phương trình chuyển động trên. Ý tưởng đó đã trở thành nền tảng cho vật lý cổ điển và đã thống trị khoa học cùng triết học suốt gần ba thế kỷ.

Cho đến đầu thế kỷ XX, lý thuyết tương đối của Einstein đã cho chúng ta biết rằng, không gian, thời gian và vật chất không phải là những thực thể riêng biệt của vũ trụ mà giữa chúng có một mối liên hệ mật thiết với nhau như một thể thống nhất. Với lý thuyết tương đối không còn không gian ba chiều độc lập và thời gian một chiều bất biến mà thay vì là một liên thể không thời gian bốn chiều (*Continuum Four Dimensional Space - time*) và không gian

Ảnh: Minh Tâm



không còn được xem như cái vòm chứa trống rỗng mà là một tính cách của vật chất. Tóm lại, là vật chất tạo ra không gian chứ không phải không gian chứa vật chất. Bởi là một tính cách của vật chất nên nó cũng bị biến dạng và cong vênh trước những khối lượng vật chất và trường hấp dẫn do chúng tạo ra. Và thời gian cũng vậy, cùng với không gian trong lý thuyết tương đối chúng như một cặp chị em song sinh do vật chất đẻ ra, do đó thời gian cũng bị những thuộc tính của vật chất quy định, nghĩa là, nó không thể tự do trôi đi đều đều bất biến như chúng ta tưởng, mà sự trôi đi nhanh hay chậm là do ảnh hưởng của những khối lượng vật chất lớn nhỏ tạo ra. Và như vậy, khái niệm về một thời gian phổ quát cho toàn vũ trụ của vật lý cổ điển đã hoàn toàn bị loại trừ khỏi bức tranh vật lý hiện đại.

Có thể nói, những quan điểm cách mạng về không gian và thời gian của lý thuyết tương đối đã tạo ra một sự biến chuyển hết sức lớn lao đối với sự nhận thức thế giới của con người, và điều quan trọng nhất của sự biến chuyển này là người ta hiểu được rằng vật chất chẳng qua chỉ là một dạng thức của năng lượng được Einstein biểu hiện qua phương trình nổi tiếng:  $E = MC^2$ . Theo phương trình này, năng lượng của vật chất bằng khối lượng của nó nhân với bình phương của vận tốc ánh sáng. Như vậy, những vật thể mà ta vẫn tưởng là rắn chắc có hình dạng ba chiều trong không gian được cấu tạo với chất liệu cụ thể khác nhau. Kỳ thực chúng thuần túy chỉ là năng lượng cô đọng lại theo nghĩa được đóng khung tạm thời để cấu trúc nên cái gọi là Thế giới thực tại của chúng ta.

Vậy là, cái thế giới tưởng như minh bạch, cụ thể của Newton đã bị thay thế bởi cái thế giới trừu tượng và đầy huyền bí của Einstein. Điều này đã được nhà triết học Anh nổi tiếng Bertrand Russel mô tả một cách tài tình trong bài thơ mang tiêu đề "*Newton và Einstein*" mà chúng tôi xin tạm dịch như sau:

*Thuở đất trời tăm tối hỗn mang  
Chúa phán truyền Newton xuất hiện  
Và tất thấy thế gian bừng sáng  
Chuyện chưa hết Quỷ vương bỗng thét  
Hỡi Einstein người hãy hiện lên  
Cho trời đất tối tăm nguyên trạng!  
Nguyên văn của bài thơ:  
Newton and Einstein  
Nature and Nature's laws  
Lay hid in night  
God said let Newton be  
And all was light  
It do not last  
The Devil shouting  
Ho! Let Einstein be  
Restore the status quo!*

Bài thơ cho thấy chân lý đích thực bước đầu thường bị xem là những nghịch lý khó chấp nhận, và cái nhìn mới này của lý thuyết tương đối còn được mở rộng thêm nữa, khi con người xem xét đến những thành tựu mới nhất của vật lý lượng tử thông qua những cuộc thăm dò liên

tục vào thế giới vi mô, thế giới của những hạt cơ bản để truy tìm những phần tử cuối cùng của vật chất. Các nhà khoa học thấy rằng, cứ mỗi lần tưởng đâu đã tìm thấy sự hiện hữu của cái gọi là hạt cơ bản thì lại thêm một lần chứng kiến sự phân hóa của bản thân hạt đó thành những cấu trúc phức hợp của một loại hạt mới khác.

Cứ như thế, sự biến hóa vô thường của thế giới lượng tử không theo một nguyên lý cố định nào cả. Chuyển động quan sát được của các hạt dường như hoàn toàn phi lôgic, phi nhân quả. Chúng luôn thay đổi vị trí và quỹ đạo, xuất hiện rồi biến mất. Tính chất bất định đầy bí ẩn trong sự chuyển động này của cơ học lượng tử đã khiến nhiều nhà khoa học dần dần hiểu ra rằng: cái gọi là hạt cơ bản không còn có thuộc tính cơ bản của vật chất cổ hữu nữa. Đúng hơn, chúng chỉ là những mẫu hình năng lượng động của những quy trình sinh diệt tương tác lẫn nhau để tạo nên các khối vật chất trong một mạng lưới vũ trụ không thể phân chia được.

Quan điểm này rất gần với giáo lý đạo Phật vốn xem hết thấy mọi pháp thế gian đều không phải là thực thể, tất cả các pháp chỉ là do tương tác nhân duyên mà hợp thành. Bởi vậy, không một pháp nào được xem là cơ bản cả.

Như vậy, các khối vật chất cơ bản trong thế giới thực tại của chúng ta qua lăng kính của thế giới quan vật lý hiện đại - chúng dường như chỉ còn là tần số năng lượng thuần túy mà thôi. Một khi ta nhận thức ra rằng mọi vật chất thực tế đều chỉ là những tần số năng lượng biến hóa thì ta có thể hình thành một cái nhìn mới về bản thân mình và thế giới quanh ta rằng: những thứ mà ta thấy được bằng các giác quan vật lý chỉ là một phần rất nhỏ của thế giới đó.

Thế nên, càng ngày các nhà vật lý và các nhà thiên văn học hiện đại càng cho rằng, phải tồn tại một hệ thống vật chất vô hình nằm ngoài những quan sát vật lý, làm nền tảng cho sự biến hóa vô thường của vật chất trong thế giới hữu hình. Ý tưởng này đã hình thành nên khái niệm về một Trường vũ trụ cơ bản - Thường được gọi theo thuật ngữ triết học tiếng Phạn là "*Trường Akasha*" Nghĩa là "*Trường điểm không*" dung chứa mọi tiềm năng vũ trụ: So với trường này, vật chất toàn vũ trụ mà những nhà khoa học quan sát thấy, chỉ là một phần rất nhỏ trong những tiềm năng tồn tại hầu như vô tận của nó. Theo ước tính của các nhà vật lý hiện đại: "*Trường điểm không*" dung chứa 10.+40 lần nhiều hơn năng lượng của vũ trụ hữu hình, (bạn hãy hình dung 10.+32 hạt cát, là số lượng cát lớn hơn toàn bộ trái đất) dưới dạng các hạt vô hình, hư ảo (*virtual particle*) mà kinh Hoa nghiêm gọi là luân hư trần tức hạt luân hư vậy. Hư không trở thành nơi trao đổi năng lượng sôi sục, và cái vô hình trở nên mạnh mẽ hơn hẳn cái hữu hình gấp hàng tỷ tỷ lần!

Với cấu trúc siêu phàm đó; nó được xem là "*Trường cơ bản*" mang ý thức sáng tạo nên tất cả. Đúng như quan niệm Phật học trong Kinh Hoa nghiêm: "*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*". Điều này cũng minh định cho tính nhất thể của vạn vật trong thế giới; bởi theo lý thuyết Trường Thống nhất của A. Einstein: Mọi vật thể trong thế

giới chỉ là sự thể hiện của một Trường Cơ bản. Do vậy, một hòn đá rơi trong không gian, đã được ông mô tả: Không hề có đá rơi, mà đó chỉ là "Trường mật độ cao" di chuyển trong "Trường mật độ loãng" mà thôi. Và ông kết luận: "Theo quan điểm vật lý mới này, không hề có sự phân chia giữa "Trường" và vật chất; bởi chỉ có trường là thực tại duy nhất". Nguyên văn tiếng Anh (*there is no division in this view of physics between the field and matter. For the field is only reality*). Kết luận trên là hoàn toàn tương thích với tinh thần "vạn vật đồng nhất thể" của nhà Phật.

Như vậy phần lớn vật chất vũ trụ ở dạng vô hình. Trong khi vật chất hữu hình chỉ chiếm một tỷ lệ vô cùng nhỏ là 10 - 40 so với vật chất vô hình! Đây chính là nền tảng cho khái niệm về một vũ trụ đa chiều năng lượng. Theo khái niệm này, vũ trụ vật lý của chúng ta cũng chỉ được xem là một trong những chiều của vũ trụ tổng thể, nó tách khỏi các chiều khác chỉ bởi tần số, tức mật độ mà thôi. Và khái niệm vũ trụ đa chiều đã trở thành tiền đề cho lý thuyết về các vũ trụ song song (*parallel universe*). Cũng gọi là lý thuyết đa vũ trụ (*multe universe*).

Vậy vũ trụ song song là gì? Đây là lý thuyết cho rằng có nhiều vũ trụ năng lượng phi vật lý cùng tồn tại với vũ trụ vật lý của chúng ta. Phần nhiều các vũ trụ này không tách khỏi nhau bằng khoảng cách không gian mà tách biệt

nhau bởi tần số. Tương tự như các sóng radio, sóng vi ba, tia X và ánh sáng thấy được cùng tồn tại trong một không gian với nhau, mỗi thứ nằm trong một giải tần riêng của nó. Và không hề trở ngại nhau.

Tư tưởng về các vũ trụ hay các chiều song song không phải là mới lạ. Lý thuyết tương đối của Einstein ban đầu đã tiên đoán về sự tồn tại của liên thể không thời gian bốn chiều và các lỗ đen trong vũ trụ. Tuy nhiên, phải đến năm 1935 Einstein và người trợ lý của ông là Nathan Rosen tại trường đại học Princeton mới trình bày lý thuyết liên quan đến sự vận hành của các lỗ đen. Họ đề nghị rằng, thay vì đó là một lỗ đen hay kẻ hở không thời gian đơn giản như ban đầu người ta tưởng, thì lỗ đen hiện tại chính là chiếc cầu nối vũ trụ này với một vũ trụ có thể khác. Einstein và Rosen cho rằng các lỗ đen là cầu nối tới bất kỳ đâu và bất kỳ lúc nào. Trong vật lý học ngày nay, khái niệm này được gọi là cầu Einstein - Rosen.

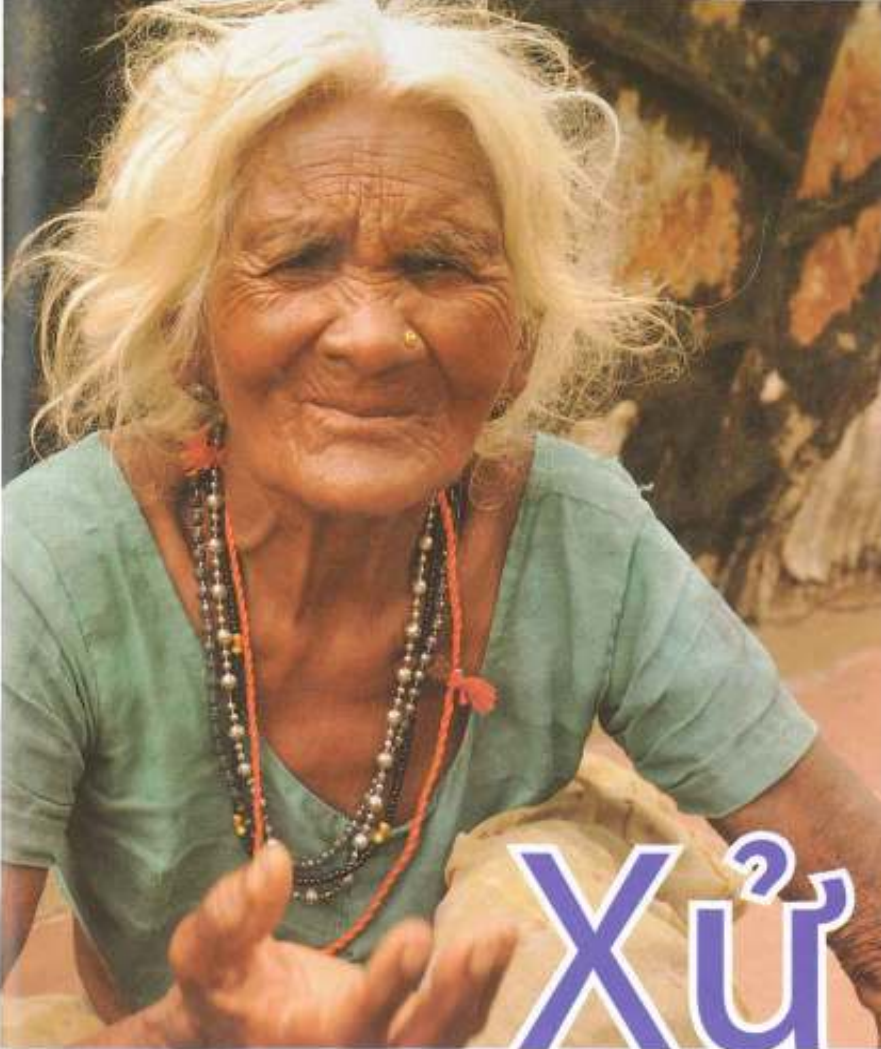
Cầu Einstein - Rosen ban đầu được chấp nhận rộng rãi như một lý thuyết khoa học liên quan đến sự tồn tại khả thể của các vũ trụ hay các chiều song song khác. Công trình của họ đã chuẩn bị cho các thế hệ những nhà vật lý tiếp theo nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh khái niệm về các vũ trụ song song cùng tồn tại.

(Còn nữa)



Chùa Dư Hàng - Hải Phòng.  
Ảnh: Hương Thanh





# XỬ ĐẸP!

## ● Tâm Sáng

**T**rong phòng xử án, Chủ tọa trầm ngâm suy nghĩ trước những cáo buộc của các công tố viên đối với một cụ bà vì tội ăn cắp tài sản. Bà bị buộc phải bồi thường 1 triệu Rupiah. Lời bào chữa của bà, lý do ăn cắp vì gia đình bà rất nghèo, đứa con trai bị bệnh, đứa cháu thì suy dinh dưỡng vì đói. Nhưng ông chủ quản lý khu vườn trồng sắn nói bà ta cần phải bị xử tội nghiêm minh như những người khác.

Thẩm phán thở dài và nói:

*"Xin lỗi, thưa bà..."*

Ông ngưng giây lát, nhìn ngắm bà cụ đói khổ:

*"Nhưng pháp luật là pháp luật, tôi là người đại diện của Pháp luật nên phải xử nghiêm minh. Nay tôi tuyên phạt bà bồi thường 1 triệu Rupiah cho chủ vườn sắn. Nếu bà không có tiền bồi thường, bà buộc phải ngồi tù 2 năm rưỡi."*

Bà cụ run run, rướm nước mắt, bà đi tù rồi thì con cháu ở nhà ai chăm lo. Thế rồi ông thẩm phán lại nói tiếp:

*"Nhưng tôi cũng là người đại diện của công lý. Tôi tuyên bố phạt tất cả những công dân nào có mặt trong phiên tòa này 50.000 Rupiah vì sống trong một thành phố văn minh, giàu có này mà lại để cho một cụ bà ăn cắp vì cháu mình bị đói và bệnh tật."*

Nói xong, ông cười mũ của mình ra và đưa cho cô thư ký:

*"Cô hãy đưa mũ này truyền đi khắp phòng và tiến thu*

*được hãy đưa cho bị cáo"*

Cuối cùng, bà cụ đã nhận được 3,5 triệu Rupiah tiền quyên góp, trong đó có cả 50.000 Rupiah từ các công tố viên buộc tội bà, một số nhà hảo tâm khác còn trả giúp 1 triệu Rupiah tiền bồi thường, bà lão run run vì vui sướng. Thẩm phán gõ búa kết thúc phiên tòa trong hạnh phúc của tất cả mọi người.

Đây là một phiên tòa xử nghiêm minh và cảm động nhất mà tôi được biết, vì tất cả chúng ta đều phải chịu trách nhiệm với cuộc sống xung quanh chúng ta, vị thẩm phán đã không chỉ dùng luật pháp mà còn dùng cả trái tim để phán xét.

Đây là câu chuyện vừa nhận được. Xin đừng bạn tâm là câu chuyện có thật hay không, chỉ vì nó đẹp như một huyền thoại, mà hãy cảm nhận, suy xét về tính nhân bản tuyệt vời từ sự việc.

Từ đó mỗi người chúng ta hãy thật thành tâm nghĩ lại về trách nhiệm của mình đối với những số phận bất hạnh, những con người bị dồn đến bước đường cùng, bị oan sai, còn quá nhiều trong xã hội. Đặc biệt những người giàu có, những người giữ trọng trách đối với dân lại càng phải nhận lấy trách nhiệm của mình, tự nguyện tự phạt mình, rồi nỗ lực nhiều hơn để góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn, nhân ái hơn...

# Mệnh người trong hơi thở

● Minh Thiện  
Chùa Phổ Quang

Trong kinh Bốn mươi hai chương (chương 38)

Phật hỏi Sa môn: "*Mệnh người được bao lâu?*"

Thưa rằng: Khoảng vài ngày.

Phật dạy: "*ông chưa biết đạo*", lại hỏi Sa môn: "*mệnh người được bao lâu?*"

Thưa rằng: Khoảng bữa ăn.

Phật dạy: "*ông cũng chưa biết đạo*". Lại hỏi Sa môn khác: "*Mệnh người được bao lâu?*"

Thưa rằng: Khoảng thở hút thôi.

Phật khen: "*Hay thay! ông hiểu đạo vậy*"

(HT Thích Phổ Tuệ dịch)

Thế là hơi thở ra gọi là "hở", hơi thở vào gọi là "hấp".

Nếu một hơi thở ra rồi không lấy lại được, thì đã là người thiên cổ (*nhất tức bất hồi thiên thu vĩnh biệt*). Điều đó đủ chứng minh đời người là vô thường cần phải luôn luôn quán sát, có quán sát mới có thể hợp với đạo. Đức Khổng Phu Tử có nói: "*sớm mai nghe đạo, chiều chết cũng vui*", là ý đây vậy.

Kinh Tăng Chi Bộ III, phần niệm chết có đoạn: Bạch Thế Tôn, con suy nghĩ như sau: "*Cho đến khi nào, sau khi thở vào, ta thở ra hay sau khi thở ra, ta thở vào, cho đến khi ấy, ta tác ý đến lời dạy của Thế Tôn*". Như vậy, bạch Thế Tôn, con đã làm nhiều như vậy, tu tập niệm chết như vậy.

Với tuệ giác của Thế Tôn thọ mạng con người chỉ ngắn bằng hơi thở. Khi thở ra mà vẫn hít vào thì biết rằng vẫn còn sống. Nhưng nếu chỉ thở ra và không hít vào nữa thì xong một đời. Nhưng con người ít ai nhận ra được điều này, trong tâm thức họ toàn sự mưu mô, tính toán, Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Tà tri, Tà kiến. Thế là họ gây gổ, đau cho mình, cho người, họ không thấy sự mong manh, tạm bợ của kiếp người. Chỉ cần họ nhận ra một thoáng vô thường, phù du thôi cũng đã giảm thiểu khổ đau do tranh dành, đoạt lợi. Nhân loại sẽ bớt khổ và thương nhau hơn, nếu biết bình tâm nhìn lại chính mình, mọi thứ đều là vô thường, ta và của ta cũng chỉ là bọt nước, là hoa đốm chợt còn mắt giữa hư không. Khi đã nhận thức được mạng người chỉ trong hơi thở, thì phải làm ngay những việc cần làm: *"hãy sống không phóng dật, tu tập một cách sắc sảo niệm chết để đoạn tận lậu hoặc"*. (Kinh Tăng Chi Bộ III, phần niệm chết)

Thân người chúng ta theo Kinh Bát Đại Nhân Giác đức

Như Lai đã chỉ ra rằng: nó chỉ là duyên giả hợp của tứ đại: Đất - Nước - Gió - Lửa. Mà một trong bốn tứ đại này thịnh, suy, thì con người sẽ sinh bệnh hàn, nhiệt,... khác nhau. Thiếu một trong bốn tứ đại thì thân người sẽ không tồn tại. Thế mà nhiều người chỉ vì *"cung Phụng"* cái thân này đã tạo bao nghiệp ác: sát - đạo - dâm - vọng xong lại chiêu cảm quả báo khổ đau.

Khi nhận thức được vấn đề thân vô thường, tâm vô thường, mạng người trong hơi thở, chúng ta gắng làm lành, tránh ác, phát tâm Bồ Đế, biến cõi sa bà thành Tịnh Độ, khi thân hoại mạng chung chúng ta không bị rơi vào nẻo ác. Thay cho lời kết tôi xin trích bài kệ của Thiển Sư Thích Thanh Từ:

*Mạng sống trong hơi thở,  
Trong nhịp đập quả tim.  
Thế nào là mạng sống?  
Sự vay mượn liên tục.*





Ảnh: Chí Giác Thông

# DỪNG CẢM CƠ TỪ BỊ

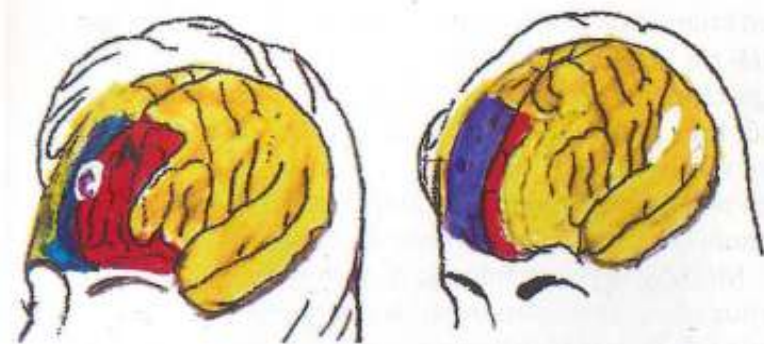
(KỶ I)

● Phụng Sơn

*Bà Sharon Begley, nhà biên tập về những phát triển trong ngành thần kinh học với nhiều tác phẩm được nhiều độc giả ưa thích tại Hoa Kỳ và nhiều nước khác, đã duyệt lại 50 cuộc nghiên cứu về hoạt động não trước trán liên hệ đến các cảm xúc tiêu cực hay tích cực của con người.*

**T**rong rất nhiều cuộc nghiên cứu thần kinh học, giáo sư Davidson và các đồng nghiệp ở các trường đại học Hoa Kỳ tìm thấy: Hoạt động của vỏ não trước trán bên phải làm phát sinh các cảm xúc tiêu cực như lo lắng, buồn rầu hay sợ hãi. Ngược lại, các hoạt động của vỏ não trước trán vùng giữa bên trái liên hệ với các cảm xúc tích cực như hạnh phúc, hăng hái và niềm vui vẻ. Các cảm xúc tích cực, do hoạt động vỏ não trước trán bên trái làm phát sinh, giúp cho chúng ta:

- Điều hành đời sống như ý.
- Có sự phát triển tốt về đời sống.



(A)

(B)

**Hình 1: Vỏ não trước trán bên trái và bên phải**

Vỏ não trước trán bên trái (A).

Gia tăng hoạt động: Hạnh phúc

Vỏ não trước trán bên phải (B).

Gia tăng hoạt động: Khổ đau

- Sống cuộc đời có mục đích.
- Có tương quan tốt đẹp với người khác.
- Chấp nhận chính mình như mình đang là.
- Có nhiều hoạt động trong cuộc sống.
- Nhập cuộc nhanh chóng vào các sinh hoạt hay tạo ra những mối liên hệ làm họ thỏa mãn và hạnh phúc.

#### **Vỏ não trước trán bên trái liên quan đến giận**

Những điều trên cho thấy vỏ não trước trán bên trái - theo danh từ thần kinh học: Hối não giữa trước trán bên trái, tuy nhiên, nơi đây chúng ta dùng danh từ như trên cho giản dị - liên hệ đến một hệ thống giúp cho chúng ta phục hồi lại nhanh chóng sau những tai nạn, sau những biến cố tiêu cực, có khả năng chịu đựng cao, làm phát sinh hạnh phúc cùng sức khỏe và phát sinh năng lực mạnh mẽ giải quyết những khó khăn làm cản trở công việc đang tiến hành. Đây là trạng thái năng nổ trong tâm muốn xông tới để giải quyết những chướng ngại gặp phải. Theo ngài Đạt Lai Lạt Ma năng lực mạnh mẽ bùng lên này có thể xuất hiện dưới dạng một cơn giận, nhưng đây là một cơn giận "tích cực", một sức mạnh bùng lên và hướng sức mạnh thể chất và tinh thần vào việc giải quyết vấn đề khó khăn chứ không phải là tức giận một đối thủ và đưa đến hành vi bạo động.

Về "cơn giận tích cực" là một điều tốt chứ không phải là một điều xấu nói trên rất quan trọng trong đời sống mỗi chúng ta. Và ai cũng biết một cơn giận bùng lên khi thấy một điều tiêu cực như hành vi ăn hiếp người già hay trẻ em, cướp bóc, chạy xe bừa bãi gây thương tích cho người khác, vốn rất khác xa với sự giận dữ, tức tối, hận thù kéo dài từ ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác. Những người hay tức giận (thuộc loại tức giận kinh niên) thường có liên hệ với chứng tăng cortisol trong nước miếng vào ban sáng, gia tăng huyết áp và có mỡ nhiều trong nội tạng như tim hay gan làm cho họ bị nhiều chứng bệnh

Các chuyên gia tâm lý tìm hiểu giữa "tức giận tích cực" và sợ hãi ảnh hưởng đến sức khỏe ra sao. Hai thứ cảm xúc giận và sợ này thường được xếp chung vào một loại là cảm xúc tiêu cực, không tốt. Do đó, trước đây các chuyên viên y khoa cho rằng tức giận là yếu tố làm phát sinh bệnh tim mạch và cao huyết áp. Trên thực tế, những người nào mà tức giận lâu dài, giận dữ bùng phát do tánh khí hay giận và giận lâu thì quả thật đúng như vậy.

Tuy nhiên, các chuyên gia tâm lý tìm hiểu với những người có những cơn giận hay sự bức bối trong ngắn hạn và có lý do chính đáng thì có sự khác biệt. Ví dụ tại Hoa Kỳ, rất nhiều người nổi giận khi thấy các nạn nhân bị chết thảm vì những kẻ khủng bố sát hại 2,752 người vô tội trong vụ tấn công hai cao ốc ở New York vào ngày 11/9/2001. Có những người khác lại bị sợ hãi khi thấy hình ảnh hai cao ốc bốc khói và sập xuống cùng với nhiều hình ảnh chết chóc. Các chuyên gia tâm lý cho rằng đây là cơn giận lành mạnh, biểu lộ một trạng thái tâm lý bình thường và sợ hãi là một trạng thái không tốt. Còn thấy những điều trên mà lòng mình thờ ơ thì có thể do bị mắc chứng bệnh vô cảm.

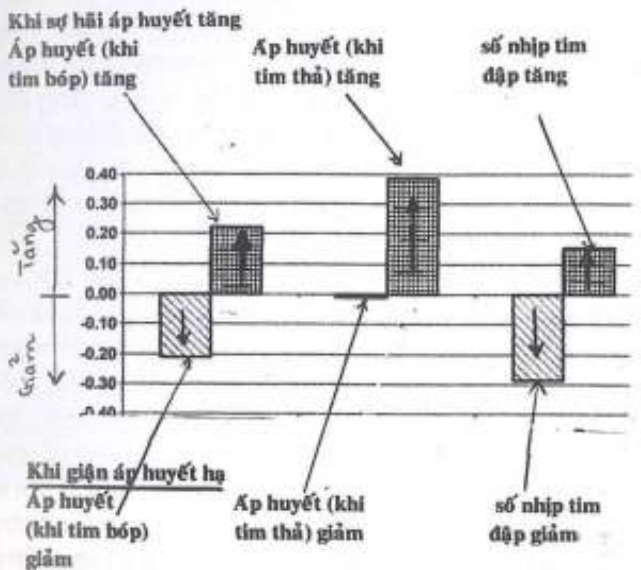
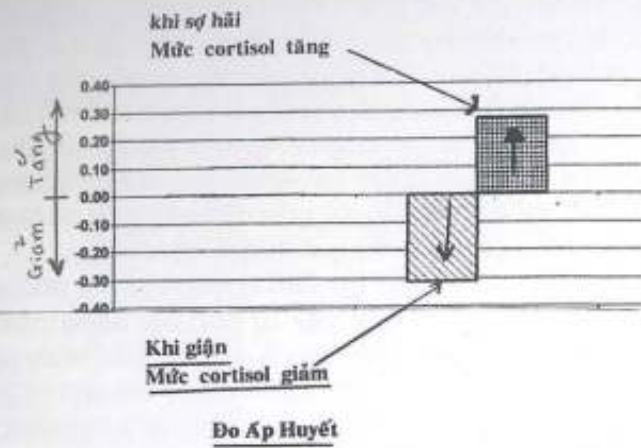
Để biết rõ thêm về điều này, chuyên gia tâm lý học Lerner và đồng nghiệp, nghiên cứu về cảm xúc sợ hãi và tức giận, đã làm một cuộc nghiên cứu về phản ứng cơ thể khi sợ hãi và tức giận xuất hiện. Có 92 người tham dự cuộc nghiên cứu. Những người này phải đếm ngược các con số từ cao xuống thấp. Số đầu là 9,095, số kế tiếp giảm 7 số là 9,088. Và cứ tiếp tục như vậy. Cách đếm thứ hai là bắt đầu bằng số 6,233 và đếm ngược lại với mỗi lần là trừ đi 13, và cứ tiếp tục như vậy. Để làm gia tăng căng thẳng, họ bị thúc đẩy đếm mau hơn, đếm mau hơn và khi nào họ đếm trật thì cho biết là đếm trật. Những thứ này, cùng với vài thứ toán khác họ phải làm, làm cho căng thẳng gia tăng.

Những người tham dự bị căng thẳng và họ biểu lộ thành hai thái độ khác nhau: Sợ hãi hay tức giận. Để cho biết mức độ căng thẳng bao nhiêu của hai nhóm này, các nhà nghiên cứu đã đo mức cortisol tiết ra (đây là chất hormone của căng thẳng), áp huyết máu và nhịp tim đập nhiều hay ít. Kết quả họ thấy như sau:

- Người có nét mặt biểu lộ sự sợ hãi: Mức cortisol tiết ra tăng, huyết áp tăng và nhịp tim đập tăng.

- Người có nét mặt biểu lộ sự tức giận: Mức cortisol tiết ra giảm, huyết áp giảm và nhịp tim đập giảm.

Các chuyên viên nghiên cứu đã phân tích nét mặt biểu lộ sợ hãi và giận dữ, các chuyên gia nghiên cứu tìm thấy những người tham dự cuộc nghiên cứu hể càng biểu lộ sự sợ hãi nhiều thì mức độ cortisol, dấu hiệu báo động đang bị căng thẳng, tiết ra tăng, áp huyết tăng, nhịp tim đập tăng. Ngược lại khi những người này biểu lộ cơn giận tích cực thì mức cortisol tiết ra giảm nhiều, huyết áp giảm, nhịp tim đập giảm. Qua kết quả này chúng ta thấy cơ thể con người phản ứng khác nhau khi sợ hãi và khi giận tích cực. Loại giận này làm cho phát sinh cảm giác vững vàng về điều mình muốn phản ứng, mình có thể kiểm soát được hoàn cảnh qua hành động và có cái nhìn



Hình 2

Theo cuộc nghiên cứu của giáo sư Lerner cho thấy khi sợ hãi thì áp huyết tăng và nhịp tim đập tăng. Còn khi giận tích cực thì áp huyết hạ, nhịp tim đập giảm.

tích cực về điều tốt sẽ mang lại.

Như vậy, tuy hai phản ứng sợ hãi và tức giận được sắp vào loại những cảm xúc tiêu cực nhưng nếu là một cơn giận có lý do chính đáng và ngắn hạn thì phản ứng cơ thể lại rất lành mạnh. Do đó, về phương diện này, không thể sắp giận và sợ hãi vào cùng một loại.

Các nhà khoa học tìm thấy những người nào phản ứng lại với sự tức giận nhóm khủng bố giết hại người vô tội là những người có cảm xúc tích cực, và những người này thường có khuynh hướng ủng hộ giải pháp trừng phạt những kẻ khủng bố.

Qua cuộc nghiên cứu trên, chuyên gia tâm lý Lerner nhấn mạnh: "Cơn giận có lúc giúp cho con người thích nghi (tốt đẹp). Chúng tôi đã trình bày lần đầu tiên là khi quý vị bị ở trong hoàn cảnh làm cho mình giận lên và khi cơn giận này là có lý do chính đáng, thì cơn giận không làm hại quý vị."

Vỏ não giữa trước trán bên trái gia tăng hoạt động khi

có những "cơn giận tích cực". Và khi vỏ não trước trán bên trái gia tăng hoạt động thì cũng liên hệ đến hạnh phúc gia tăng, sức khỏe gia tăng vì hệ miễn nhiễm hoạt động tốt hơn, phục hồi nhanh chóng hơn sau những tai nạn, có nhiều năng lực, khả năng làm giảm căng thẳng cao, có nhiều sức chịu đựng và tánh tình tích cực. Đó là một chuỗi liên quan nhân quả theo duyên khởi.

Như vậy, dù vùng hồi não giữa trước trán bên trái có chức năng rất tốt đẹp trong việc làm phát sinh các cảm xúc tích cực, trạng thái vui vẻ, thoải mái, hứng khởi đồng thời giảm các chứng lo âu, sợ hãi, buồn rầu, tinh thần mạnh mẽ hướng đến giải quyết các khó khăn gặp phải trong đời sống nhưng nhà thần kinh học Harmon-Jones và các đồng nghiệp tìm thấy có yếu tố giận hay sân xuất hiện khi vùng não trước trán bên trái hoạt động nhiều.

Tuy nhiên, đạo Phật không khuyến khích làm phát sinh cơn giận dù cho là giận tích cực đi nữa, vì điều này dần dần sẽ tạo ra một tập khí, hay một thói quen, làm cho cơn giận kéo dài và gia tăng. Rồi do sự mê mờ nơi tâm thức, người ta sẽ dùng nhiều lý do để bào chữa cho thái độ hay hành vi sai lầm của mình do cơn giận thúc đẩy. Do đó, Phật giáo chỉ cho chúng ta cách thực hành gia tăng cảm xúc tích cực nhưng đồng thời làm giảm cơn giận qua thực hành Từ Bi Quán.

**Làm cho hồi não giữa bên trái trước trán hoạt động**

Nhiều nhà thần kinh học đã tìm hiểu thêm cách thức làm gia tăng hoạt động của vỏ não trước trán bên trái hay chính xác hơn là hồi não giữa trước trán bên trái cùng tác dụng của nó. Trong cuộc nghiên cứu đặc biệt, tiến sĩ Peterson và các đồng nghiệp làm gia tăng hoạt động não trước trán bên trái bằng cách cho các người tham dự bóp trái banh cao su trong bàn tay và thấy:

- Khi họ bóp trái banh bằng tay phải thì não trước trán bên trái gia tăng hoạt động làm phát sinh cảm xúc tích cực.
- Khi họ bóp trái banh bằng tay trái thì não trước trán bên phải gia tăng hoạt động làm gia tăng phát sinh cảm xúc tiêu cực.

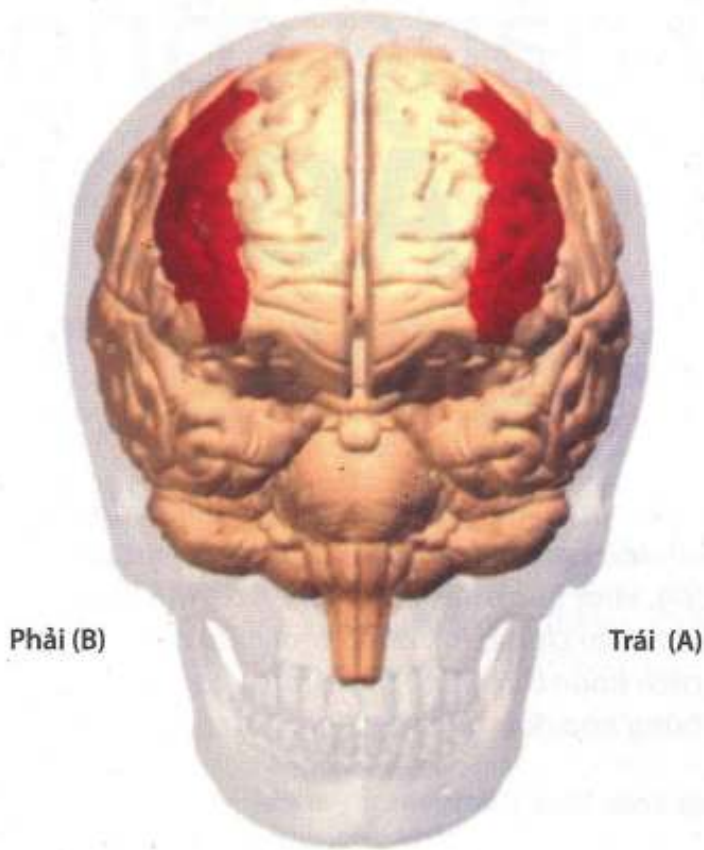
Họ so sánh kết quả cả hai tay và thấy khi tay phải bóp trái banh thì vùng vỏ não trước trán bên trái và vỏ não trước trán vùng giữa gia tăng hoạt động nhiều. Đây là những vùng liên hệ đến cảm xúc tích cực.

Cuộc nghiên cứu khác của giáo sư Harmon-Jones và các đồng nghiệp vào năm 2008 cho thấy não trước trán bên trái có nhiều hoạt động thì liên hệ với thái độ tích cực hướng đến giải quyết các vấn đề khó khăn gặp phải.

Đến năm 2011, cuộc nghiên cứu của giáo sư Peterson và các đồng nghiệp cho thấy khi những người có cơn giận do thái độ tích cực hướng đến việc giải quyết các vấn đề cần thiết thì vùng hồi não phía trước trán bên trái gia tăng hoạt động. Họ không lùi sụt khi đối diện với sự khó khăn. Đây là một thái độ tích cực.

**Giận khác xa với sợ hãi**

Trước đây, vào năm 2007, chuyên gia tâm lý học Lerner và các đồng nghiệp, khi tìm hiểu về sự phát sinh và hậu quả



**Hình 3. Hình hồi não giữa trước trán bên phải và bên trái (vùng hai dải dài đối nhau phía trên, màu đỏ) hai bên não. Hình minh họa từ Body Parts 3D polygon data tặng cho mọi người.**

Hồi não giữa trước trán bên phải (B. Hồi não giữa trước trán bên trái (A) gia tăng hoạt động: Khổ đau gia tăng hoạt động: Hạnh phúc

của cảm xúc sợ hãi và tức giận, đã làm một cuộc nghiên cứu về phản ứng cơ thể khi sợ hãi và tức giận xuất hiện.

Có một điều cần được tìm hiểu thêm nơi đây là những người tu hành lâu năm như thiền sư Ricard Matthieu thì hoạt động vùng hồi não giữa trước trán gia tăng 800% so với người thường không tu tập do ông thực hành tu tập hơn 30 năm. Tuy nhiên, với những người mới tu trong vài tuần thì hiện tượng này cũng xuất hiện - dù ít hơn nhiều - như trong cuộc nghiên cứu thực hành thiền tại công ty sinh hóa ở Madison tại bang Wisconsin.

Những cuộc nghiên cứu này là sự nối tiếp những nỗ lực tìm hiểu về những điều tốt đẹp xuất hiện khi vùng vỏ não bên trái trước trán gia tăng hoạt động. Vào năm 2003, trong cuộc nghiên cứu thực hành thiền chánh niệm tình vi, giáo sư Davidson là người tiên phong tìm ra hiệu quả tốt đẹp của hoạt động vỏ não bên trái trước trán, tiến sĩ

Kabat - Zinn và các đồng nghiệp đã tìm hiểu về các hoạt động của các luồng điện trong não (*điện não*) và hệ miễn nhiễm trong cuộc nghiên cứu huấn luyện thực hành thiền trong 8 tuần lễ. Đây là cuộc nghiên cứu đặc biệt của viện đại học Wisconsin ở Madison, do giáo sư tâm lý và thần kinh học Richard Davidson làm trưởng nhóm, nghiên cứu một chương trình thiền và chứng tỏ thực hành thiền làm cho bộ não thay đổi sâu xa cùng gia tăng sức đề kháng của hệ miễn nhiễm chống bệnh tật.

Nhóm nghiên cứu hợp tác với một hãng kỹ thuật cao về sinh hóa tên là Promega ở Madison, bang Wisconsin và tuyển chọn các chuyên viên sinh hóa làm việc tại nơi đây tham gia vào chương trình nghiên cứu. Họ là những người chuyên viên đang làm việc và bị căng thẳng rất nhiều vì sự đòi hỏi của mức độ chuyên môn và công việc làm đầy áp lực. Ban giám đốc đồng ý cho họ tuyển chọn những người tình nguyện tham dự vào cuộc nghiên cứu và chia thành hai nhóm. Nhóm tham dự thiền gồm 25 người được tiến sĩ Kabat Zinn huấn luyện cách thực hành thiền chánh niệm trong đó họ thực hành quán sát từng phần thân thể phối hợp với thực hành thiền chú tâm vào hơi thở. Họ tham dự chương trình thiền mỗi ngày chủ nhật và sau đó kết thúc bằng một ngày tĩnh tâm bảy giờ. Họ cũng được đề nghị thực hành thiền tại nhà trong sáu ngày còn lại, mỗi ngày một giờ. 16 người khác ghi tên nhưng không được tham dự và họ được sử dụng như một nhóm kiểm soát, dùng để so sánh kết quả (*control group*), sau khi chương trình thiền hoàn tất.

Phương pháp nghiên cứu: Đặt câu hỏi cho những người cả hai nhóm để biết về trạng thái tâm thần của họ và đo điện não, nơi vùng vỏ não trước trán liên hệ đến các loại cảm xúc khác nhau, thử máu sau khi chích thuốc ngừa cúm để đo mức độ kháng thể trong máu để biết hoạt động của hệ miễn nhiễm. Họ cũng muốn xác định kết quả các cuộc nghiên cứu trước đây cho thấy nơi những người có tánh tình tích cực và khi họ có những cảm xúc tích cực thì phía vỏ não bên trái trước trán có nhiều hoạt động hơn là phần não bên phải. Sau tám tuần lễ thực hành thiền, nhóm nghiên cứu đúc kết các tài liệu và đưa đến kết quả như sau:

- Xác nhận những điều nghiên cứu trước đây là đúng: Nhóm thực hành thiền cho thấy có nhiều hoạt động bên phần vỏ não bên trái trước trán (*danh từ thần kinh học: Hồi não giữa bên trái trước trán*). Như vậy thực hành thiền làm cho phát sinh nhiều hoạt động nói trên liên hệ đến trạng thái vui vẻ, thoải mái, tích cực cùng giảm các chứng lo âu, sợ hãi, buồn rầu.

- Sau tám tuần lễ thực hành thiền, cả hai nhóm thực hành thiền và không thực hành thiền được chích thuốc ngừa cúm. Sau đó một kỳ bốn tuần lễ và một kỳ tám tuần lễ, cả hai nhóm đều được thử máu để biết rõ mức kháng thể chống vi trùng cúm. Kết quả là nhóm thực hành thiền mức độ kháng thể cao hơn 50%. Điều này chứng tỏ khả năng hệ miễn nhiễm chống bệnh tật của nhóm thực hành thiền rất cao so với nhóm không thực hành thiền.

(Còn nữa)

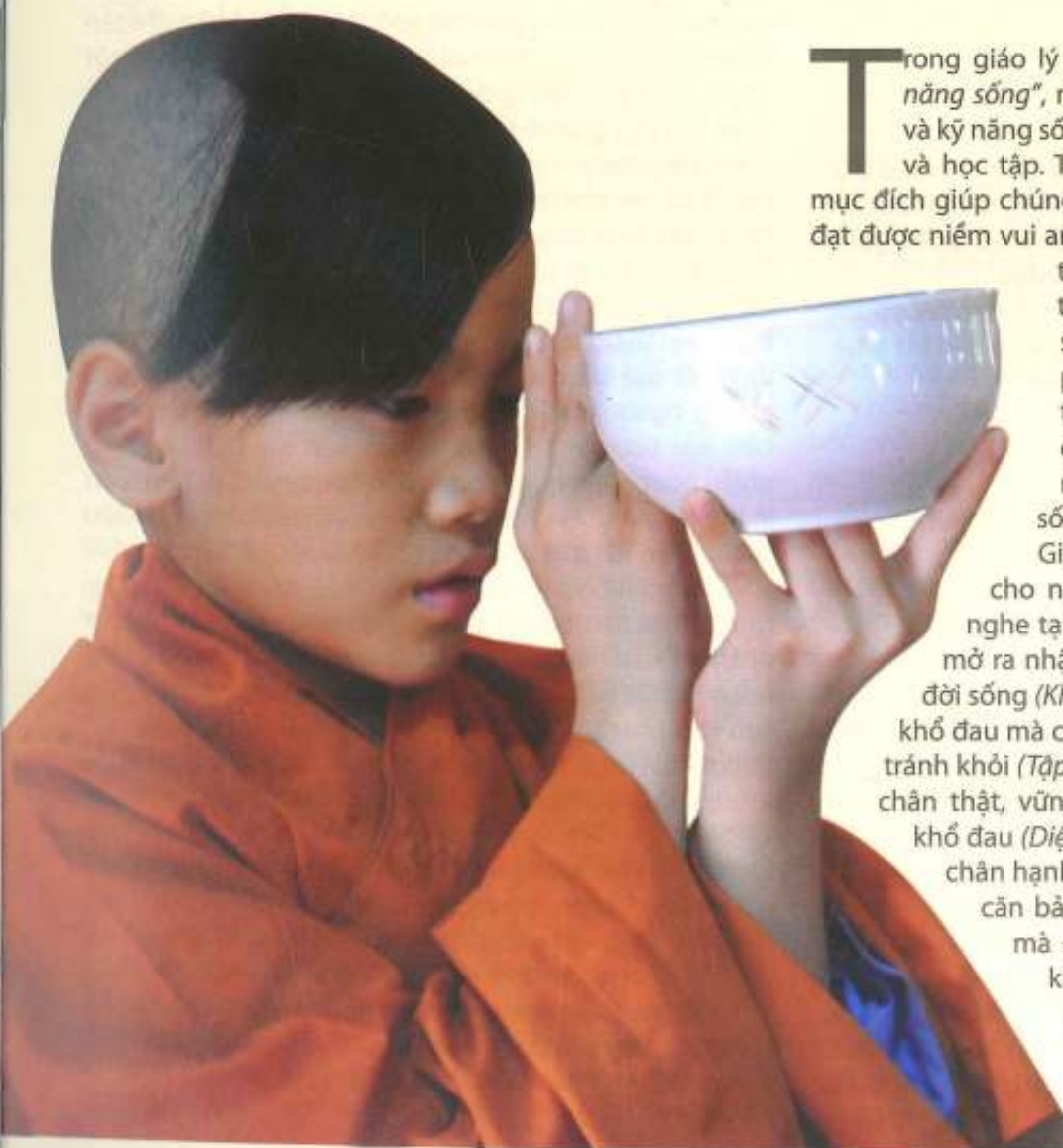
# Kỹ năng sống TRONG GIÁO LÝ NHÀ PHẬT

*Hầu hết giáo lý, các pháp môn tu tập Phật giáo đều nhằm mục đích dạy chúng ta thái độ sống, hành vi ứng xử và cách thích nghi với hoàn cảnh sống mà mình gặp phải, giúp con người giải quyết những tình huống khó khăn trong cuộc sống, vượt qua được những biến cố, thử thách (từ những điều kiện bên ngoài và ngay trong chính bản thân chúng ta), đồng thời giúp chúng ta tìm thấy được sự bình yên, hạnh phúc; dạy chúng ta cách hoàn thiện bản thân, nâng cao phẩm cách và làm thăng hoa đời sống tâm linh, đời sống tinh thần.*

● Phan Minh Đức

**T**rong giáo lý nhà Phật không có khái niệm “kỹ năng sống”, nhưng bao hàm những giá trị sống và kỹ năng sống mà chúng ta cần nên nghiên cứu và học tập. Tất cả những điều đó không ngoài mục đích giúp chúng ta “ly khổ đắc lạc” (xa lìa khổ đau, đạt được niềm vui an lạc). Để đạt được mục đích đó, hệ thống giáo lý Phật giáo giúp chúng ta nâng cao nhận thức, có tầm nhìn sâu rộng, đa chiều, tích cực, các pháp môn Phật giáo giúp con người thực tập, rèn luyện những kỹ năng cần có của người xuất gia tu đạo và người tại gia muốn hướng đến đời sống an vui, hạnh phúc.

Giáo lý Tứ Diệu Đế mà Đức Phật thuyết cho năm anh em A Nhã Kiều Trần Như nghe tại Lộc Uyển là giáo lý căn bản nhằm mở ra nhận thức sâu sắc về sự thật bản chất đời sống (*Khổ đế*), nguyên nhân dẫn đến những khổ đau mà con người phải chịu, không ai có thể tránh khỏi (*Tập đế*), chỉ ra nguồn an lạc, hạnh phúc chân thật, vững bền không còn bóng dáng của khổ đau (*Diệt đế*) và con đường đạt được nguồn chân hạnh phúc đó (*Đạo đế*). Phần thực hành căn bản của Tứ Diệu Đế chính là Đạo đế, mà chủ yếu là Bát Chánh Đạo: Chánh kiến, Chánh tư duy (*nhận thức sâu sắc, thấu đáo về bản chất đời sống, quan niệm sống đúng đắn, tích cực làm tư tưởng chủ đạo cho tư duy và hành động*), Chánh ngữ,



Ảnh: Chí Giác Thông



Chánh nghiệp, Chánh mạng (những kỹ năng sống và làm việc được hình thành trên cơ sở nhận thức hiểu biết đúng đắn và kinh nghiệm tu tập rèn luyện, trau dồi, thực hành các thiện pháp bằng suy nghĩ, lời nói và hành động), Chánh tinh tấn (tính năng động, tích cực trong đời sống), Chánh niệm, Chánh định (khả năng làm chủ bản thân, làm chủ cảm xúc, tình cảm, tâm lý, khả năng kiểm soát tốt tư duy, ngôn ngữ, hành động).

Cũng cùng một nội dung với Bát Chánh Đạo, giáo lý Tam Vô Lậu Học của Phật giáo cũng dạy về những giá trị đạo đức giúp chúng ta hoàn thiện và nâng cao phẩm cách (Giới), giúp chúng ta làm chủ cảm xúc, tình cảm, tâm lý (Định), có khả năng thích nghi, ứng phó và giải quyết các vấn đề cá nhân và xã hội một cách có hiệu quả trên cơ sở duyên sinh, nhân quả (Tuệ). Ba môn học vô lậu này chẳng những giúp kiện toàn nhân cách, đạt được những giá trị chân, thiện, mỹ trong đời sống mà còn giúp chúng ta trở thành bậc thánh thiện, có đời sống vượt lên trên đời sống tầm thường của thế tục. Chính vì thế mà được gọi là ba môn học vô lậu (không còn phiền não nhiễm ô đưa đến sự sa đoạ vào con đường khổ).

Về kỹ năng sinh hoạt tập thể, sống hòa nhập với tổ chức, cộng đồng, xã hội phải kể đến giáo lý Lục Hòa và Tứ Nhiếp Pháp. Lục hòa là sáu nguyên tắc sống hoà hợp mà đức phật dạy hàng xuất gia nhằm xây dựng đời sống tu hành hòa mục, tịnh lạc, giúp giáo đoàn tăng thịnh, nhưng Lục Hoà cũng mang lại lợi ích lớn cho bất cứ đời sống tập thể nào biết vận dụng thực thi nó. Lục Hòa gồm có: Thân hòa đồng trú (sống chung hòa hợp, tôn trọng lẫn nhau trên tinh thần bình đẳng, tương thân tương ái, không phân biệt đối xử, không thành kiến, tị hiềm), khẩu hòa vô tranh (lời nói từ ái, thuận hòa không tranh đấu hơn thua, không xúc phạm, không làm tổn thương người khác), ý hoà đồng duyệt (ý hòa cùng vui-biết trao đổi, hội ý, ý nghĩ hòa hợp không chống trái, không tranh chấp hơn thua, không thành kiến, oán thù), giới hòa đồng tu (cùng nhau thọ trì giới pháp, giữ gìn những chuẩn mực đạo đức, thực hành chánh hạnh, cùng giúp đỡ nhau trong việc trau dồi phẩm cách, đức hạnh, hoàn thiện bản thân), kiến hòa đồng giải (cùng nhau hướng đến chánh tri kiến, tư tưởng, nhận thức hòa hợp không chống trái, không kỳ thị), lợi hòa đồng quân (cùng chia sẻ với nhau một cách đồng đều, bình đẳng về phương diện vật chất cũng như những thụ hưởng tinh thần, cùng chia sẻ trên tinh thần hòa đồng ái kính).

Tứ Nhiếp Pháp là nghệ thuật đắc nhân tâm, phương pháp chinh phục và nhiếp hóa quần chúng. Đây chính là kỹ năng hòa nhập tập thể, tổ chức, cộng đồng, làm lợi ích xã hội. Đức Phật dạy dùng pháp bố thí (bố thí tiền bạc của cải, cơm ăn áo mặc, thuốc men, phương tiện kiếm sống, nói chung là về phương diện vật chất; bố thí kiến thức, kinh nghiệm sống, kinh nghiệm nghề nghiệp, lời hay lẽ phải, những giá trị đạo đức; bố thí sự bình an, yên ổn bằng lời an ủi, khuyên nhủ, dỗ dành, sự bảo vệ, chở che) để tạo thiện cảm, sự mến mộ nơi mọi người, kết thiện duyên với mọi người; dùng lời nói từ ái, dịu dàng (ái ngữ), duyên dáng, lịch sự, lời nói chân thành, khéo léo để chinh phục lòng người; dùng sự nhiệt tình, tận tâm giúp đỡ, khích lệ mọi

người để tạo sự cảm mến (lợi hành); dùng sự gần gũi, thân cận, cùng sống chung, cùng làm việc, cùng đồng cam cộng khổ, chia sẻ ngọt bùi để tạo tình cảm tốt, mối tương giao tốt (đồng sự).

Ngoài một số giáo lý tiêu biểu nói trên, qua hệ thống kinh điển đồ sộ Phật giáo còn trang bị cho hàng ngũ xuất gia và tại gia những kỹ năng nhận thức bản thân, xác lập mục tiêu cuộc đời, cách xây dựng đời sống hiện tại và tương lai an lạc. Chẳng hạn như Đức Phật tuyên bố rằng ai cũng có khả năng giác ngộ thành Phật, ai cũng có khả năng tự hoàn thiện mình nếu như người đó biết nỗ lực phấn đấu cải tạo bản thân, biết hướng đến mục tiêu cao thượng (Đức Phật cho biết tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Ngài là Phật đã thành và chúng sinh là Phật sẽ thành). Thông qua giáo lý Nghiệp, Đức Phật dạy về tinh thần trách nhiệm cá nhân, mỗi người phải ý thức rằng mình là chủ nhân của đời sống, mình hoàn toàn chịu trách nhiệm việc mình làm, những gì mình tạo tác bằng thân (hành động), khẩu (lời nói), ý (suy nghĩ), ngoài mình ra không ai có thể làm cho mình hạnh phúc hoặc đau khổ; Thông qua giáo lý duyên khởi, Đức Phật dạy về các mối tương quan tương duyên trùng trùng, từ con người cho đến thế giới đều nằm trong sự vận hành của nhân - duyên - quả, không có những thực thể tồn tại độc lập, không có những sự kiện ngẫu nhiên, không có bất cứ quyền năng nào có thể chi phối muôn loài vạn vật ngoài tiến trình nhân quả.

Phật giáo thường đề cập tới 84.000 pháp môn thích ứng với nhiều căn cơ trình độ của con người, các pháp môn đều lấy chánh kiến, chánh tư duy (quan niệm nhận thức chơn chánh, đúng đắn) làm nền tảng, và lấy sự thực hành làm trọng tâm. Chỉ có sự thực hành, rèn luyện (trên cơ sở nhận thức) mới giúp chúng ta hình thành những kỹ năng cần thiết. Nếu nhận thức, lý luận thôi thì chưa đủ, do đó chúng ta chỉ có được những giá trị lợi ích của giáo lý Đức Phật thông qua sự thực hành, thể nghiệm.



Ảnh: Thích Giác Thông

Ảnh: Thích Giác Thông



Nhà lại thêm đông vui hơn khi mẹ tôi sinh em bé, một đứa con gái giống hệt cái thằng, nó cũng mang đến lắm trò khiến mẹ giờ khóc giờ cười. Những tưởng hạnh phúc mím cười với mẹ khi nhà có thêm tiếng ề a của trẻ nhỏ, nhưng hạnh phúc mong manh không lưu lại lâu trong căn nhà nhỏ của mẹ. Vụ tai nạn bất ngờ đã khiến ba ra đi mãi mãi. Lại một lần nữa những huyệt hăng, ề chế bao chán chường như bao vây ngôi nhà ván xiêu vẹo. Đâu đó giữa màn đêm mờ mịt là những tiếng nấc nghẹn ngào mà chỉ mình mẹ mới hiểu. Bao gánh nặng chống chọi lên vai mẹ. Dầu vất vả cơ cực vậy nhưng đôi mắt hiền hòa ấy vẫn lấp lánh niềm tin, đôi tay ấy dầu có thêm phần thô ráp vẫn luôn nhẹ nhàng triu mến.

Giờ đây, giữa nơi xa lạ này mình mẹ phải gánh vác hai trọng trách lớn lao, một vai là mẹ và vai kia là cha! Nhưng ngày thơ con nào có hiểu được những câu hỏi của mình là mũi kim làm đau lòng mẹ.

- Mẹ ơi, Ba đâu rồi mẹ!

- ... mẹ nghẹn ngào không đáp;

Rồi nhẹ nhàng mẹ ôm hai đứa vào lòng, rồi mặc cho những giọt lệ cứ lăn dài ướt đầm áo con. Đâu chịu được lại tôi vẫn cứ đòi cho bằng được lời đáp lại từ mẹ:

- Con muốn ba về, con muốn... tôi nài nỉ mẹ rồi cũng òa lên khóc;

- Ba đi xa rồi! mẹ thăm thì;

Cái im lặng đáng sợ bao vây lấy ngôi nhà chẳng ai nói gì nữa tôi cũng ngồi im trong lòng mẹ không nói gì. Cho đến lúc tiếng gọi mua hàng đánh thức không gian tĩnh mịch đáng sợ của ngôi nhà. Ngoài lo cho hai anh em, mẹ còn nuôi cả một bầy heo. Đêm nay, con heo nái lần đầu

## CỦA MẸ

### ● Nhuận Chương

Oa... oa... oa ...

Oa.... oa ...oa ...

Và rồi cái thằng Tý tôi cũng leo ra được khỏi chiếc tổ nhỏ của mình sau những cơn vật vã mà mẹ phải chịu. Theo lời mẹ tôi kể thì tôi chào đời giữa lúc trời đang mưa lũ, mùa mưa miền Trung dai dẳng và dữ dội, những cơn lũ ào ạt kéo về khiến người ta không khỏi lo lắng và khiếp sợ.

Trên mái gác lừng chật chội, khuôn mặt ba lộ rõ vẻ lo lắng khi mẹ tôi dường như sắp kiệt sức mà vẫn chưa thấy mặt mũi con đâu. Tiếng khóc con cất lên là lúc mẹ mím cười hạnh phúc, ôm con trên tay bao nỗi nhọc nhằn vất vả như tan biến hết. Nhìn con cười là lúc mẹ khóc òa trong vui sướng, giờ nhắc lại mà cảm xúc của mẹ hãy còn nguyên vẹn như ngày hôm qua.

tiên làm mẹ nó rên rỉ dữ dội, một đêm dài mẹ mất ngủ. Giữa đêm gió rít mạnh hơn, và chỉ có một mình mẹ phía sau hè, cảm giác lạnh lạnh xen lẫn chút sợ hãi khi đầu đó ngân lên những âm thanh kì lạ. Con heo mẹ sau cơn rên rĩ, ì ỏi rồi một con, hai con lại ba con và con thứ sáu cũng lọt ổ. Sáng ra, đã thấy mẹ đứng nhìn đàn heo con đang bú sữa bên mẹ chúng, mẹ cười coi bộ khoái chí.

- Nó đẻ được sáu con luôn hả mẹ? Tôi hỏi.

- Ừ đêm qua nó đau lắm mà xem ra giờ cũng ổn rồi, mẹ trả lời mãn nguyện.

Tôi hỏi ngây ngô: Mẹ sao nhà mình nuôi heo nhiều vậy? Nhà con An đâu có nuôi?

Mẹ cười rồi đáp: Đâu có, heo nuôi mẹ con mình đó chứ! Rồi hai mẹ con cười vang cả nhà.

Đôi vai mẹ ngày một nặng hơn khi anh em tôi mỗi ngày một lớn nào tiền ăn, tiền học, thuốc thang đau ốm... bao nhiêu chi phí không tên khác như hút kiệt sức mẹ. Để rồi, ngày mưa cũng như ngày nắng một mình mẹ lặn lội, vẫn nhíp nhàng với gánh hàng nhỏ ven đường những mong cho con khôn lớn. Nhiều khi nhìn mẹ chống chọi giữa cái nắng gắt của trưa hè, người nhể nhại mồ hôi, lắm lúc lại phải đương đầu với những cơn mưa xối xả, cái lạnh tê người của tiết đông khiến mẹ sốt suốt đêm. Nằm ở nhà một ngày thôi nhưng trong lòng mẹ không yên, cái cảm giác tiếc nuối của người bán buôn thật khó tả! không dám nghỉ lâu bởi lo mất khách hàng, ngày hôm sau mẹ lại phải ra chợ, mặt cho người hãy còn đang uể oải lắm. Thương mẹ con những mong mình lớn thật nhanh để gánh thay cho mẹ chiếc gánh vô hình mà nặng trĩu đôi vai gầy của mẹ.

Rồi thời gian vẫn tiếp tục trôi cho đến lúc chúng tôi bắt đầu đi học, ngôi trường xa xôi, nhà lại neo người nên cả hai anh em tôi phải tự đến trường. Nếu những đứa trẻ khác luôn được bố mẹ đưa đón, rồi nũng nịu:

- Sao ba đến đón con muộn thế ?

Hay đại loại như: Con không chịu đâu con muốn mẹ đón cơ !

Với anh em tôi suốt năm năm học tiểu học chúng tôi được đưa đón không phải mẹ, cũng chẳng phải ba mà là những người rất lạ, đó là những người đi đường tốt bụng sẵn sàng dừng lại khi nhìn thấy những bàn tay nhỏ chìa ra, con chữ của anh em tôi cũng được bắt đầu từ đây. Và tôi bắt đầu nhận ra trên cuộc đời này, hãy còn vô vàn những tấm lòng luôn sẵn sàng dang rộng để con đường đến trường của chúng tôi thêm gần hơn.

Mỗi bước chân anh em con đi mẹ dõi theo không rời, từ lúc con ra khỏi nhà cho đến lúc con đến trường mẹ như nhìn thấy hết. Biết là buồn nhưng những giọt nước mắt như được giấu lặng vào trong. Cho đến tận bây giờ, tôi cũng hiếm khi nhìn thấy mẹ khóc. Nhiều lúc tôi tự hỏi không biết sao mẹ tôi lại mạnh mẽ thế ? Đôi lúc tôi cũng cảm thấy lo lắng cho chính sự mạnh mẽ ấy!

Cho đến một ngày, tôi vô tình gặp mẹ đang khóc, những giọt nước mắt lăn dài như có chút tủi hờn xen chút xót xa, đó là chiếu mỏng ba tết năm tôi mười ba tuổi. Mà mãi cho đến sau này tôi mới hiểu, vì sao vào những dịp lễ hội, tết nhất tôi lại thấy mẹ lặng lẽ hơn, thâm trầm hơn có pha chút nét buồn buồn quơ khó tả, mà phải thật để ý lắm mới nhận ra, bởi tôi biết lúc mà người ta vui vẻ nhất, sum họp vây quần gia đình bên nhau, thì mẹ chỉ có một mình. Đó chính là lúc mẹ nhìn lại những chặng đường mà mình đã đi qua với bao nỗi niềm cơ cực. Làm sao mà hiểu hết sự trống trải, hụt hẫng khi người mình thương yêu nhất lại rời bỏ mình ra đi? Biết nói cùng ai? Với con? Hàng xóm? hay những người bạn ở xa? Và tôi biết vì anh em chúng tôi mà mẹ sống, sống âm thầm, nhưng mạnh mẽ và đầy bản lĩnh.

Ấy vậy mà, không ít lần sự đại khờ, bướng bỉnh của con đã mang đến cho mẹ những muộn phiền lo lắng. Đã có lúc, con ngu ngốc nghĩ rằng "con ghét mẹ!" bởi mẹ áp đặt ép buộc con làm những điều mình không muốn. Nhưng

con nào hiểu được lòng mẹ đau lắm, xót lắm nào muốn mắng muốn đánh con, mỗi một roi mẹ đánh con là một lần mẹ xót xa, ngậm ngùi, những mong con nên người.

Và rồi ngày con xa mẹ cũng đến, con rời nhà vào thành phố học. Biết là buồn nhưng một lần nữa mẹ cố vui vẻ tiễn con đi. Bởi chỉ mình mẹ mới hiểu, mẹ biết con không nỡ đi học xa vì lo cho mẹ, rồi mỗi lời động viên của mẹ giúp con vững vàng hơn. Trên suốt chặng đường con đi hãy còn vang mãi lời mẹ dặn: Con phải dám đi xa mới biết được mình đi xa đến đâu! Cố lên con trai, hãy làm những gì con cho là đúng. Con đường của con chính là con đường của mẹ... Mẹ tin ở con!

Để rồi đằng sau chuyến xe ấy, con biết mẹ đã khóc, một phần vì nhớ thương, một phần vì lo lắng không biết con mẹ có được bình an không? Làm sao mà thấu hết nỗi niềm của mẹ? Con biết có những lúc một mình bên khung cửa sổ mẹ tự hỏi:

- Không biết giờ này thằng Tý đã ăn uống gì chưa?

- Hôm nay trời gió nó có mặt đủ ấm không ?

Tấm lòng của mẹ là vậy đấy, bao la rộng lớn mẹ hy sinh tất cả những niềm vui nhỏ bé nhất những mong nụ cười của con được rạng rỡ. Mẹ cũng xót xa đau lòng lắm mỗi khi con vắng nhà, con đau một mà mẹ đau những mười.

Cuộc đời của mẹ đã đi qua không ít những con đường, có những con đường màu xanh vui tươi, màu hồng hạnh phúc, màu vàng lắng đọng suy tư và cũng không ít lần lặng lẽ trên con đường màu đen xám xịt đầy chông gai, nhọc nhằn. Nhưng dẫu có thế nào đi nữa con đường mà mẹ đi vẫn tràn trề màu xanh hy vọng bởi mẹ biết phía trước con đường của mẹ vẫn luôn có ...con yêu của mẹ! Qua mùa Vu Lan, tiết trời nhẹ nhàng của mùa thu, hình ảnh mẹ tràn về trong con mang theo những cơn gió mát trong lành trên con đường màu xanh...của con!

Ảnh: Chí Giác Thông



# TÌM HIỂU VỀ CHÙA HOẰNG PHÚC XƯA Ở QUẢNG BÌNH

● **Đậu Đình Minh**  
Trưởng ban TG tỉnh Quảng Bình

*Cũng như các tỉnh khác, lịch sử hình thành và phát triển Phật giáo ở Quảng Bình gắn liền với lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Vào khoảng năm 1980 Phật giáo mới bắt đầu phát triển mạnh trên đất Quảng Bình nhưng trước đó đã có nhiều chùa chiền được xây dựng, một trong những ngôi chùa được xây dựng đầu tiên ở Quảng Bình là chùa Hoằng Phúc ở xã Mỹ Thủy huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.*



Ảnh: NQK

**C**hùa Hoằng Phúc xưa có tên gọi là chùa Kính Thiên, tục danh là chùa Trạm, hay còn gọi là chùa Quan, có trước năm 1558 thuộc phường Thuận Trạch, nay thuộc xã Mỹ Thủy huyện Lệ Thủy. Sách Ô Châu cận lục của Dương Văn An chép: *"Chùa ở gần trạm Bình Giang, huyện Lệ Thủy, nước biển uốn quanh, non xanh chầu về. Hẳn nhiên là một ngôi chùa u tịch, một cõi thần tiên vậy"*.

Chùa Hoằng Phúc, có hai nhân vật gắn liền với hai lần sửa chữa và xây dựng với qui mô lớn cũng như gắn với hai lần đổi tên chùa là: *"Kính Thiên tự"* và *"Hoằng Phúc tự"*, đó là chúa Nguyễn Phúc Chu và vua Minh mạng. Nguyễn Phúc Chu là vị chúa thứ 6 trong 9 đời chúa Nguyễn, ông có nhiều công lao trong việc mở mang bờ cõi và người sùng Nho mộ Phật. Việc sửa chữa chùa Kính Thiên vào năm Bính Thân, thứ 25 (1716) của chúa Nguyễn Phúc Chu và cho ngự để một hoành biểu là *"Kính Thiên tự"* và một hoành biểu là *"Vô song phúc địa"* (Đất phúc không sánh) là việc mở đầu quan trọng để vua Minh Mạng ghé thăm, đổi tên chùa thành Hoằng Phúc và cho sửa chữa chùa vào các năm 1821, 1823 và 1826. Dưới triều Minh mạng, Việt Nam là nhà nước phong kiến hùng mạnh ở Đông Nam Á, bởi vậy dòng kiến trúc Nguyễn để lại dấu ấn rực rỡ mà giá trị của nó được quốc tế thừa nhận.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) là thời điểm cuối cùng mà sử sách nhắc đến việc trùng tu có quy mô lớn, khi vua ngự



Ảnh: TA

giá bắc tuần đến thăm chùa và đã cấp 300 lạng bạc để trùng tu chùa Hoằng Phúc. Xét về mặt kiến trúc, dù chùa phải là đỉnh cao của kiến trúc thời Nguyễn, nhưng chùa Hoằng Phúc lại được thừa hưởng nét chủ đạo mà dòng kiến trúc này tạo ra. Nền móng chùa và hệ thống tường rào bao quanh, cổng Tam quan còn lại của chùa Hoằng Phúc cho chúng ta thấy dấu vết của một ngôi chùa lớn (Đại tự) cổng Tam quan được bố trí thành 3 cổng tách rời nhau với hệ thống tường không giống cổng Tam quan của đa số chùa Việt.

Không chỉ là nơi thờ tự Phật Tổ đơn thuần, chùa Hoằng Phúc còn là nơi gắn liền với những sự kiện trọng đại của quê hương đất nước. Thời kỳ tiến khởi nghĩa, chùa đã trở thành cơ sở cách mạng, nuôi giấu, che chở cho cán bộ về hoạt động. Tại đây đã chứng kiến biết bao lần các đồng chí Đảng viên chỉ bộ Mỹ Thổ - Trung Lục về tuyên truyền vận động, đi đến thành lập nhóm Thanh niên Cách mạng tại Quảng Bình gồm các đồng chí Trần Chí Hiến, Võ Chí Vệ, Hoàng Minh Kính, Trần Tác, Trần Thị Giử... Đặc biệt, năm 1943 đồng chí Bùi Trung Lập, cán bộ xứ ủy Trung Kỳ cũng đã đến đây để gặp gỡ cán bộ cách mạng, tuyên truyền đường lối chủ trương của Đảng đến với nhân dân.

Trong chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, chùa Hoằng Phúc là nơi cất giấu vũ khí, đạn dược, hàng hóa chi viện cho tiến tuyến lớn miền Nam, trong một lần bắn phá ác liệt, chùa đã bị máy bay Mỹ oanh tạc, đánh sập hoàn toàn.

Năm 1977, trên nền chùa cũ, nhân dân địa phương cùng nhau lập nên một ngôi nhà nhỏ để làm nơi hương khói phụng thờ đức Phật, nay mặc dù chùa đã hỏng nặng nhưng cứ đến ngày rằm, mồng một vẫn có người đi lễ.

Hiện mặt trước chùa Hoằng Phúc còn lại một bức tường cao 2,5m, rêu phong phủ kín, một cái giếng, 2 ao trồng sen ngày xưa, xung quanh sân chùa, người dân trồng cây lưu niên. Đi vào khoảng 15m, bên tay phải là cổng Tam quan của chùa vẫn còn nguyên vẹn. Cổng hình tròn, trên đỉnh cổng có gắn hoa văn hình đầu rồng, mặt trước cổng có 4 chữ Hán "Môn quảng độ tả" (tức là cửa Quảng độ trái). Mặt trên cổng có hình bánh xe luân hồi (tượng trưng của Phật giáo). Cửa nằm chính hướng Nam cùng với hướng chùa, toàn thể khuôn viên ngôi chùa còn khoảng 1ha.

Hiện tại trong chùa được bài trí thờ Phật bà Quan Âm ở giữa. Hai bên trái, phải là hai tượng Hộ pháp và Địa Tạng, hai tượng này được làm bằng gỗ, sơn son thiếp vàng, tượng Hộ Pháp và Địa Tạng có kích thước lớn gấp hai lần tượng Phật Bà Quan Âm. Ngoài ra còn có các đài sen để đặt tượng Phật bà Quan Âm bằng gỗ, sơn nâu cũng được lưu giữ (niên đại của đài sen khoảng thế kỷ XVIII), một đôi chân đèn gắn bạch lạp bằng sứ hoa lam có hoa văn cúc dây, chất liệu sứ mỏng, trắng, niên đại khoảng vào thời Lê (thế kỷ thứ XVII) và một bình sứ hoa lam vào thời Nguyễn. Trên thân bình sứ có trang trí hoa văn cúc, đào và cảnh sơn thủy, một bát hương bằng sứ hoa lam loại đế thấp, dẹt, có niên đại khoảng thế kỷ XVIII - XIX.

Chùa còn có một hiện vật là đồ gỗ có niên đại vào thời Nguyễn thế kỷ XIX như một bài vị, một bài Hán viết theo lối chữ thảo (chưa dịch được), một bức hoành phi do Phạm Hữu Điển cúng tặng vào năm Khải Định thứ 9, Hình rồng được đúc tinh xảo, chuông, mõ tụng kinh của chùa bằng đồng và một chuông lớn có 4 chữ Hán ghi xung quanh "Hoằng Phúc bảo chung". Chuông cao 1,15m, trên thân chuông có bài minh văn ghi lại những đóng góp của người đúc chuông. Chuông được đúc vào ngày 28/6 năm Minh Mạng thứ 20, tức ngày 28/6/1839, hiện nay chuông còn được lưu giữ ở Quảng Bình.

Hiện tại chùa Hoằng Phúc đã được UBND tỉnh Quảng Bình xếp hạng di tích cấp tỉnh và đang được nhân dân và chính quyền xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy và các cơ quan chức năng bảo vệ khá cẩn thận. Hàng tháng cứ đến ngày rằm và mồng 1 âm lịch nhân dân trong vùng thường đến đây cúng hương, thờ tự và xin lộc.

Chùa Hoằng Phúc được xem là một ngôi chùa lớn, chùa cổ ngày xưa, là một di tích văn hóa. Bởi vậy, không chỉ nhân dân trong vùng mà nhiều khách thập phương khi đến thăm chùa đều có nguyện vọng mong muốn các cấp, các ngành liên quan xem xét và có biện pháp để trùng tu, phục dựng ngôi chùa này, góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa của quê hương.

Nếu chùa Hoằng Phúc xưa được trùng tu, phục dựng lại không chỉ sẽ đáp ứng được nhu cầu chính đáng trong đời sống tâm linh của nhân dân địa phương mà còn là điểm đến hấp dẫn trong các tua du lịch sinh thái - văn hóa đã và đang hình thành tại huyện Lệ Thủy - Quảng Bình.



Ảnh: Đình Minh

# Thương lắm CHỢ KHUYA!

● Hà Nguyên

**Bước qua thời niên thiếu, tôi đã có dịp ghé thăm nhiều chợ...Chợ Bến Thành - Sài Gòn, chợ Hàn Đà Nẵng rồi đến chợ Đông Ba - Huế...nhưng chợ để lại trong tôi nhiều cảm xúc nhất vẫn là chợ khuya Vĩnh Điện - nơi mà Mẹ một đời vất vả với gánh rau muốn còng cả hai vai để nuôi đàn con 5 đứa khôn lớn nên người.**

**M**ặc kệ giấc ngủ êm đềm của những ngôi nhà bên sông Thu, mặc kệ những chiếc thuyền con con đã nép vào bờ sông ngủ vùi...Mùa hạ cũng như mùa đông, khi nóng bức cũng như lúc mưa bão, chợ bắt đầu vào lúc 23h30'.

Lúc nhỏ, cứ 1- 2h sáng chị em tôi rất hay tỉnh giấc bởi tiếng trở mình thao thức theo tiếng gà khuya vì sợ trẻ chợ của Mẹ. Vì lúc ấy đồng hồ báo thức vẫn còn là một thứ xa xỉ đối với một gia đình nghèo lại đông con như gia đình tôi. Có lúc, chị em tôi hỏi: "Sao Mẹ đi chợ sớm vất vả thế? Để sáng ra đi bán cũng được." Mẹ chỉ mỉm cười và bảo: "Chợ khuya vui lắm con, mà rau lúc đó bán được giá lắm. Thế mới có tiền mua quà ăn sáng cho bọn con". Điều hấp dẫn chúng tôi nhất vẫn là quà ăn sáng mẹ mua ở chợ, gọi là quà vì lúc đó nhà nghèo, đâu phải được ăn sáng thường xuyên nên mỗi sáng đến trường với cái bụng no là vui như hội. Quà ăn sáng lúc gói xôi đậu nóng hổi, khi cái bánh ram, ổ bánh mì nhân thịt mỡ giòn tan...

Tôi nhớ rất rõ đêm hôm ấy, tôi và cu Út len lén đi theo Mẹ ra chợ khuya mà Mẹ không hề hay biết. Chợ khuya quả là ồn ào, náo nhiệt không kém ban ngày nhưng có điều tận mắt chứng kiến cảnh bán mua này, chị em tôi thấy xót xa thế nào. Đây là cụ ông cùng cụ bà ngoài 80 với hai trái bí đao cân bằng hai đòn gánh, sau một hồi mặc cả ông bà vui vẻ đi về với 15,000 đ trong túi. Kia là một anh thanh niên "gục đầu lên xe bỏ quên đời" trong lúc chờ vợ bán rau. Chỗ này là một cô bé đen nhẻm, dáng người nhỏ bé đang phụ mẹ chất cải lên xe. Còn đằng kia là giấc ngủ say sưa của cậu bé 5 tuổi bên đồng dứa cao ơi là cao của bố. Và xa xa kia là Mẹ yêu quý, chúng tôi không dám đến gần, sợ Mẹ phát hiện lại bị ăn đòn thì nguy. 5h sáng gánh rau vẫn còn nguyên, nhìn khuôn mặt đầy lo âu của

Mẹ mà tôi trào nước mắt. Chắc là Mẹ lo không có tiền, phải để bọn tôi đi học với cái bụng đói meo chứ gì? "Mẹ ơi, chúng con không thích ăn sáng nữa đâu"- Tôi nói thảm. Hóa ra chợ khuya không vui như tôi vẫn tưởng? Nhìn vẻ mặt buồn thiu của em trai, tôi giục em chạy bộ về nhà chuẩn bị đi học. Hy vọng sáng nay không bị ngủ gà ngủ gật trên lớp học.

Rồi 30 phút sau Mẹ cũng trở về với 5 ổ bánh mì chan nước trên tay. Mẹ bảo khách đông, Mẹ sợ trẻ nên mua bánh mì chan nước cho nhanh. Mẹ nói vậy nhưng chúng tôi biết chợ đêm nay ế lắm, lấy đâu ra tiền mua bánh mì kẹp thịt cho các con. Cầm ổ bánh mì trên tay mà chị em tôi rung rung nước mắt vì trong ổ bánh mì có vị sương, vị mỡ hôi lẫn hương vị cá dềm thức trắng của Mẹ.

Giờ nhà đã khá hơn, các con đã tốt nghiệp Đại học có công ăn việc làm nhưng lâu lâu Mẹ vẫn đi chợ khuya bán rau. Và lúc nào về nhà chị em tôi cũng tranh thủ đi cùng Mẹ bởi chúng tôi muốn chia sẻ sự vất vả, chia sẻ hơi sương, chia sẻ tình yêu thương với Mẹ.

Trưa nay trộm kín người, chỉ để lộ đôi mắt chạy xe dưới cái nắng như thiêu 38 độ trên đường Đống Đa Đà Nẵng, chợt thấy một gánh rau muống dạo, lòng lại thấy nao nao đến lạ. Dừng xe và mua 2 bó rau dẫu biết dạo này bếp hủ, chả nấu ăn. Bất chợt lại nhớ gánh rau khuya của mẹ, cũng bóng dáng gầy gầy liêu xiêu như Mẹ. Chỉ khác ở chỗ gánh rau để đến với chợ khuya Mẹ vắng vẻ giữa đường làng.

Quả thật, chợ khuya của Mẹ là chợ ẩn tượng nhất trong tôi, cho tôi biết được sự khó nhọc của đồng tiền chân chính, cho tôi hiểu sự vất vả của những người Mẹ, người Bà, của các bác nông dân...và cho tôi thêm trân trọng, yêu quý cuộc sống này.

Thương lắm, chợ khuya!!!



● Thực Trình

Nhà cổ ở làng Cự Đà - Thanh Oai - Hà Nội  
Ảnh: Tuệ Giác

Tuổi thơ tôi gắn với quê ngoại. Quê ngoại tôi cách hồ Gươm khoảng vài chục cây số. Ngày ấy chưa có xe máy, ô tô, nên người đi chợ với đôi quang gánh, hay như sau này là đi xe đạp, thì khoảng cách kia cũng đủ để nói là xa. Bây giờ xe máy, ô tô ba bốn chục phút, vài chục cây số ấy có đáng gì.

Quê ngoại tôi có cái tên rất đẹp - Kim Hoàng, thuộc xã Vân Canh, huyện Hoài Đức (*Hà Tây, nay được là Hà Nội rồi*). Tên rõ hay, thế nhưng trong nhà, mỗi lần về quê chỉ toàn rủ nhau "*Có về Canh không?*", và cái tên Canh gọi gọn tên xã ấy đã đẩy lùi tên Kim Hoàng chỉ để khai trong lí lịch, cũng giống như dòng tranh dân gian Kim Hoàng. Nghe nói, nếu không vì thiên tai lũ lụt năm xưa trôi hết cả đồ nghề làm tranh, chắc bây giờ tranh làng tôi cũng đứng ngang ngửa với tranh Đông Hồ chứ chẳng chơi. Ấu cũng là do phạm mộng, nên tên tuổi giờ có lẽ chỉ còn trong sách vở, trong Bảo tàng Mỹ thuật mà thôi.

Nhà tôi ở cuối xóm Đồng. Chắc vì xóm nhà tôi nằm ngay đường cái quan, sát với cánh đồng làng rộng mịt mùng tầm mắt, hàng ngày bà con làng xóm đi làm, đều nhờ qua cổng nhà tôi để ra ruộng cho gần, tiện miệng dân gọi vị trí thành địa danh và rồi vận thành tên xóm. Thời ấy, đang chiến tranh chống Mỹ. Tôi cùng các em con dì, con cậu theo bà ngoại về quê sơ tán. Chúng tôi ở trong nhà thờ họ. Cái sân gạch trước nhà thờ ngày ấy sao tôi thấy to thế, đến ngày mùa phơi đầy thóc. Mẹ tôi nhận phơi thóc cho hợp tác xã để có thêm công điểm. Chiều tối, thóc được

đánh thành đồng rồi quây cót xung quanh. Lũ trẻ chúng tôi cứ nhảy lên đó, mặc cho mày thóc cắm đầy quần áo. Đêm về ngứa ngáy, đứa nào cũng gãi càn cạch. Sau nhà, cạnh bếp là đồng rơm to tướng, chúng tôi hay moi thành lỗ thủng ngay dưới gốc rơm để làm nơi trốn tìm; sợ rơm thì tuốt ra lấy lõi vàng óng tét thành mũ phòng không...

Những năm trước tôi thích về quê. Bởi ở đó vẫn còn tuổi thơ tôi. Ngày ấy, mỗi lần về quê đúng mùa gặt, là tôi tha hồ hít hà mùi rơm mới, cái mùi thơm "*chẳng giống ai*". Bây giờ cánh đồng làng tôi chẳng còn bao nhiêu. Không còn cánh phơi thóc ở sân nhà thờ họ, cũng chẳng có rơm đâu để mà phơi khắp đường làng... Cánh đồng hút tẩm mất phía chân trời xưa, giờ đã bị chặn đứng bởi khu công nghiệp, khu du lịch sinh thái mất rồi. Dân làng tôi cũng đã có tiền đến bù đất, xây lên nhiều nhà cao tầng khang trang, đầy đủ tiện nghi, xe máy, tivi, tủ lạnh... có khi còn cả máy giặt. Chẳng gì cũng đã Hà Nội hóa rồi mà.

Tôi mừng vì quê tôi đã đổi mới. Nhưng có cái gì cứ xót trong lòng. Mẹ tôi bảo: "*Nhà thờ họ đã xập xệ quá rồi. Muốn nâng cấp, sửa chữa thì phải làm ngay, họ còn có tiền đến bù mà đóng góp. Để đến sang năm, họ tiêu hết tiền rồi, chẳng có đâu mà làm*". Sao nghe mà buồn! Ruộng vườn bao đời nay vẫn nuôi sống đàn đàn, lũ lũ con cháu, vẫn nộp đủ sản lượng cho Nhà nước, dù trong chiến tranh, vậy mà chỉ chớp mắt làng tỵ phú chỉ đậu được vài năm trời. Ruộng đồng chẳng còn, chắc cái tên xóm Đồng nhà tôi rồi cũng phải đổi thành tên khác.



# HỌC LÀM NGƯỜI

● Tâm Sáng

**Đ**ại sư Tinh Vân có một người đệ tử, sau khi tốt nghiệp đại học liền học thạc sĩ, rồi lại học tiến sĩ, sau nhiều năm đèn sách cuối cùng cũng đã hoàn thành luận án tiến sĩ nên vô cùng mừng vui. Một hôm người đệ tử này trở về, thưa với Đại sư. Thưa thầy nay con đã có học vị tiến sĩ rồi, sau này con phải học những gì nữa? Ngài Tinh Vân bảo: *"Học làm người! Học làm người là việc học suốt đời chẳng thể nào tốt nghiệp được"...*

### 1. Thứ nhất "học nhận lỗi"

Con người thường không chịu nhận lỗi lầm về mình, tất cả mọi lỗi lầm đều đổ cho người khác, cho rằng bản thân mình mới đúng, thật ra không biết nhận lỗi chính là một lỗi lầm lớn.

### 2. Thứ hai, "học nhu hòa"

Răng người ta rất cứng, lưỡi người ta rất mềm, đi hết cuộc đời răng người ta lại rụng hết, nhưng lưỡi thì vẫn còn nguyên, cho nên cần phải học mềm mỏng, nhu hòa thì đời con người ta mới có thể tồn tại lâu dài được. Tâm nhu hòa là một tiến bộ lớn trong việc tu tập.

### 3. Thứ ba, "học nhẫn"

Thế gian này nếu nhẫn được một chút thì sóng yên bể lặng, lùi một bước biển rộng trời cao. Nhẫn, vạn sự được tiêu trừ. Nhẫn chính là biết xử sự, biết hóa giải, dùng trí tuệ và năng lực làm cho chuyện lớn hóa thành nhỏ,

chuyện nhỏ hóa thành không.

### 4. Thứ tư, "học thấu hiểu"

Thiếu thấu hiểu nhau sẽ nảy sinh những thị phi, tranh chấp, hiểu lầm. Mọi người nên thấu hiểu thông cảm lẫn nhau, để giúp đỡ lẫn nhau. Không thông cảm lẫn nhau làm sao có thể hòa bình được?

### 5. Thứ năm, "học buông bỏ"

Cuộc đời như một chiếc vali, lúc cần thì xách lên, không cần dùng nữa thì đặt nó xuống, lúc cần đặt xuống thì lại không đặt xuống, giống như kéo một túi hành lý nặng nề không tự tại chút nào cả. Năm tháng cuộc đời có hạn, nhận lỗi, tôn trọng, bao dung, mới làm cho người ta chấp nhận mình, biết buông bỏ thì mới tự tại được!

### 6. Thứ sáu, "học cảm động"

Nhìn thấy ưu điểm của người khác chúng ta nên hoan hỷ, nhìn thấy điều không may của người khác nên cảm động. Cảm động là tâm thương yêu, tâm Bồ tát, tâm Bồ đề; trong cuộc đời mấy mươi năm của tôi, có rất nhiều câu chuyện, nhiều lời nói làm tôi cảm động, cho nên tôi cũng rất nỗ lực tìm cách làm cho người khác cảm động.

### 7. Thứ bảy, "học sinh tồn"

Để sinh tồn, chúng ta phải duy trì bảo vệ thân thể khỏe mạnh; thân thể khỏe mạnh không những có lợi cho bản thân, mà còn làm cho gia đình, bạn bè yên tâm, cho nên đó cũng là hành vi hiếu để với người thân





# Đến một lúc...

Ảnh: Phùng Anh Tuấn

## ● Tâm Sáng

**Đ**ến một lúc, chúng ta bỗng thông hiểu tất cả mọi quy luật của đất trời rằng không có gì là trường tồn bất biến, ngược lại chính nhờ sự biến đổi ấy mà chúng ta có những điều mới mẻ tinh khôi.

Đến một lúc, mọi giông tố mịt mù không che nổi sự bùng sáng của con tim và mọi khổ đau buồn tủi không đánh gục được niềm lạc quan tiềm ẩn trong một tinh thần.

Chúng ta sống quá lâu trong thành kiến và định kiến hẹp hòi cùng với lòng kiêu mạn đứng chen chân trong một ngôi nhà bản ngã. Đến một lúc, chúng ta cần phải bước ra khỏi cửa để được ngắm nhìn toàn bộ sự mệnh mông và bát ngát của đất trời...

Đến một lúc, chúng ta cảm nhận được niềm vui khi tấm lòng rộng mở và trái tim thấp sáng lên niềm tin yêu cuộc sống.

Đến một lúc, chúng ta nhìn lại và cười nhạo vào những trò hề do chính mình tạo ra và chúng ta trở nên lặng lẽ để thấy rõ sự cần thiết của tĩnh tại tâm hồn. Chúng ta chợt nhận thấy quy luật sâu xa của cuộc sống hạnh phúc không chỉ là đón nhận mà còn phải là sự cho đi.

Đến một lúc, cảm thấy ngập tràn hạnh phúc không phải vì chúng ta vớt lên được cái gì đó từ dòng nước mà chính là quăng bỏ bớt cho dòng nước cuốn trôi.

Đến một lúc, chúng ta hiểu được sự thật của niềm vui không phải là ở đỉnh vinh quang hay ngọn núi ngập hoa vàng mà chính là từng bước chân thành thoi và được ngắm hoa cỏ đại trên đường.

Chúng ta chợt nhận ra rằng hạnh phúc không phải ở đâu xa mà chính là sự mãn nguyện trong từng phút giây hiện tại. Khi đã trải qua bao nhiêu buồn vui thương ghét, bao hi vọng chán chường, bao thành công thất bại, đến một lúc chúng ta chợt nhận thấy rằng tất cả mọi sự đời đến và đi, có rồi không dường như chỉ là ảo hóa... Chúng ta cảm thấy mọi lý luận, ngôn từ đều thừa thãi, thay vào đó chỉ cần một nụ cười, một ánh mắt hoặc một tình thương nồng ấm dấu chỉ là của người khách qua đường cũng đủ làm cho ta ấm lòng và tươi vui hơn trong cuộc sống.

Đến một lúc, chúng ta thấy tuổi trẻ của mình chỉ toàn

là ước mơ cùng với nỗ lực vào tương lai hun hút, và đến lúc già đi thì luôn hối ức tiếc thương một dĩ vãng đã xa rồi. Trong một đời người ngắn ngủi chúng ta đã đánh lỡ đi bao sự sống nhiệm mầu trong thực tại giản đơn.

Đến một lúc, chúng ta hiểu ra rằng duy chỉ có tình thương, chứ không phải có bất cứ thứ gì khác giúp con người thiết lập được trật tự mới và hòa bình cho nhân loại.

Mọi dòng sông đều chảy ra biển cả, mọi con đường chân lý đều hướng về nẻo đạo vô biên và mọi yêu thương chung cuộc đều đạt đến chân phúc.

Đến một lúc, chúng ta cần phải dọn đất trồng hoa trên mảnh vườn của mình còn hơn mỗi mòn chờ đợi ai đó mang hương sắc đến dâng cho. Tất cả mọi hành động của ta chỉ là những đợt sóng lăn tăn trên mặt biển nhưng trong lòng đại dương sâu thẳm vẫn còn đó sự lặng lẽ bình yên.

Hiểu ra rằng bản ngã ích kỷ thường khiến mình nhìn thấy lỗi lầm, sự xấu xa của người khác hơn là chính bản thân mình. Chúng ta thường che đậy và bảo vệ mình khỏi tổn thương nhưng vô tình điều ấy là tự ôm chất độc và giết chết bản thân mình.

Đến một lúc, chúng ta cảm thấy sự tha thứ, bao dung là món quà tặng vô giá và cần thiết mà con người có thể trao tặng cho nhau không bao giờ cạn. Khi ta thấy mình tham vọng quá lớn trong khi đời người thật ngắn ngủi, đó là lúc mình hiểu ra hành trang cho lộ trình vạn dặm không phải là những gì có thể nắm bắt bên ngoài mà đó là yếu tố tâm linh bất diệt bên trong.

Đến một lúc, chúng ta hiểu con đường tâm linh thì tuyệt đối đơn độc, không ai có thể đi theo dấu đó là người thân yêu nhất. Chúng ta cảm nhận những khoảnh khắc tĩnh lặng nhỏ bé của tâm hồn còn quý giá hơn cả những tài sản được cất chứa chung quanh là lúc chúng ta định lượng được giá trị chân thật của một kiếp người.

Đến một lúc, chúng ta cảm thấy không sợ hãi địa ngục hoặc một thế lực tối cao, nhưng bằng trí tuệ tuyệt vời, chúng ta thấy rằng vạn pháp vốn là không và số phận tùy thuộc vào khả năng giác ngộ của chính mình.



Nơi ở của Ngài Maha ca Diếp

## Kỷ sự ảnh: Chiêm bái Thánh tích Nơi tập kết Kinh điển Phật giáo lần thứ Nhất

Vào mùa hạ, sau lễ trà tì kim thân của Đức Phật cách đây 2556 năm. Ngài Mahaca Diếp triệu tập đầy đủ 500 vị Ala Hán tại đỉnh núi Vebhara ở thành Rejagaha (Vương Xá) để tập kết Phật ngôn với mục đích là không muốn đạo pháp mai một và xác định chính xác giới luật, kinh văn để không gây hiểu lầm về sau. Nhưng do chỉ có 499 vị Ala Hán, trong khi đại hội kết tập cần phải có đủ 500 vị. Sau đó Ngài Anan, một trong những đệ tử của Đức Phật chứng đạo quả Ala Hán nên hội nghị tập kết đã chính thức khai mạc.

Phùng Anh Tuấn



Toàn cảnh núi Vebhara



Ông lão người Ấn



Nơi ở của Ngài A Nan



Ghánh người lên đỉnh núi



Trẻ em ở Thạch động



Thạch Động, nơi ở của các vị A La hán



Đường lên đỉnh núi



Đền thờ trên núi Vebhara

**HVPG VN TẠI HÀ NỘI TỔ CHỨC HỘI THẢO CHO TĂNG NI SINH**

Ngày 12/10/2012 (tức ngày 27 tháng 8 năm Nhâm Thìn), HVPG Việt Nam tại Hà Nội phối hợp cùng Vụ Phật giáo Ban Tôn giáo Chính Phủ - Trung tâm Di sản Văn hóa Tôn giáo (Hội Di sản Văn hóa Việt Nam) tổ chức Hội thảo: "Tăng Ni trẻ với việc xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam, góp phần xây dựng đất nước" tại Hội trường Bảo tàng trong khuôn viên Học viện.

Quang lâm chứng minh hội thảo có HT Thích Thanh Nhiễu - Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS TƯ GHPGVN; HT Thích Quảng Tùng - Phó Chủ tịch HĐTS TƯ GHPGVN - Phó Viện trưởng HVPGVN tại Hà Nội; Thượng tọa - Tiến sĩ Thích Thanh Đạt - Viện trưởng HVPG Việt Nam tại Hà Nội cùng các bậc Chư tôn đức trong Hội đồng trị sự và Ban lãnh đạo Học viện.

Ông Bùi Hữu Dực - Vụ trưởng Vụ Phật giáo Ban Tôn giáo Chính phủ; Ông Trần Khánh Dư - Giám đốc Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Tôn giáo; Ông Nguyễn Quốc Tuấn - Viện trưởng Viện nghiên cứu tôn giáo; Phó Giáo sư - Tiến sĩ Đặng Văn Bài - Chủ tịch Hội Di sản Văn hóa Việt Nam và nhiều lãnh đạo Sở nội vụ các tỉnh cũng tham gia đóng góp nhiều ý kiến quý báu cho hội thảo.

Với ý nghĩa nâng cao giáo dục cho Tăng Ni trẻ trong việc xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam, góp phần xây dựng đất nước, sự thành công của hội thảo là một hoạt động thiết thực hướng tới Đại hội Phật giáo toàn quốc đồng thời góp phần xiển dương tinh thần "Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa Xã hội".



năm, thay thế Đại đức Thích Đức Hỷ sắp mãn nhiệm kỳ.

Đại đức Thích Minh Huy có thể danh Phạm Xuân Tùng, SN 1975, quê ở tỉnh Tiền Giang, hiện đang tu học tại chùa Tòng Lâm Lê Sơn ở thôn Như Xuân, xã Vinh Phương, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Trước ngày lên đường, Đại đức cho biết ngài gửi đơn phát nguyện ra Trường Sa làm Phật sự đã lâu, nay được Giáo hội chấp thuận nên rất hoan hỉ được đem tiếng chuông chùa sưởi ấm lòng phật tử và quần dân nơi đảo xa tiến tiêu Tổ quốc.

**PHO TƯỢNG PHẬT MẪU CHÙA ĐẠI TUỆ ĐƯỢC XÁC LẬP KỶ LỤC VIỆT NAM**



Sáng ngày 27/10/2012 tại khách sạn Rex thành phố Hồ Chí Minh, Tổ chức Kỷ lục Việt Nam đã tổ chức trọng thể Hội ngộ Kỷ lục gia Việt Nam lần thứ 23, năm 2012.

Trong buổi lễ, ông Tổng Giám đốc Tổ chức Kỷ lục Châu Á đã trao giấy xác lập Kỷ lục Châu Á cho 9 đơn vị và cá nhân Việt Nam. Các vị trong Hội đồng Tư vấn Tổ chức Kỷ lục Việt Nam trao giấy xác lập Kỷ lục Việt Nam cho 44 đơn vị và cá nhân, trong đó có pho tượng Phật Mẫu chùa Đại Tuệ thuộc xã Nam Anh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Thượng tọa Thích Thọ Lạc, trụ trì chùa Đại Tuệ cho biết, pho tượng Phật Mẫu Đại Tuệ có tên đầy đủ là Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa. Tượng bằng đồng cao 2,30m, rộng 1,15m, nặng 1.100kg. Pho tượng dựa trên ý tưởng đức Phật tuyên thuyết kinh Đại Thừa Phật Mẫu xuất sinh chư Phật.

Nhóm các nghệ sĩ điêu khắc Phật tử gồm: Tạ Duy Đoán, Phạm Bá Đũa, Lê Lạng Lương, Nguyễn Xuân Vinh, Hoàng Mai Thiệp đã đầu tư nhiều công sức, trí tuệ vào mẫu tượng, đồng thời sử dụng các họa tiết thời kỳ Lý, Trần, dung hòa tinh thần: Thiển, Mật, Tịnh Độ.



**BAN KINH TẾ-TÀI CHÍNH T.Ư TỔNG KẾT CÔNG TÁC PHẬT SỰ NHIỆM KỶ VI**

Sáng 31/10, tại tịnh xá Trung Tâm, quận Bình Thạnh, TP.HCM, Ban Kinh tế - Tài chính (KTTC) T.Ư đã tổ chức lễ

**BỔ NHIỆM TRỤ TRÌ MỚI CHÙA ĐẢO SINH TỐN, TRƯỜNG SA**

Giáo hội Phật giáo VN tỉnh Khánh Hòa vừa ra quyết định bổ nhiệm Đại đức Thích Minh Huy (pháp danh Thiện Quang) làm trụ trì chùa đảo Sinh Tồn ở xã đảo Sinh Tồn, huyện đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa trong thời hạn 1

tổng kết công tác hoạt động nhiệm kỳ VI (2007 - 2012) và đề ra phương hướng hoạt động cho nhiệm kỳ VII (2012 - 2017).

Buổi lễ có sự chứng minh của chư tôn đức Thường trực HĐTS, Ban Trị sự THPG TP. HCM: HT. Thích Đức Nghiệp, HT. Thích Giác Tường, HT. Thích Tịnh Hạnh, HT. Thích Thiện Tấn, HT. Thích Thiện Pháp, HT. Thích Trung Hậu, HT. Thích Thiện Bảo, TT. Thích Chơn Không, TT. Thích Nhật Ấn.... Ngoài ra, còn có sự tham dự của chư Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni đại diện Ban Kinh tế - Tài chánh các tỉnh thành, doanh nhân, Phật tử.

Để xuất định hướng hoạt động trong nhiệm kỳ VII, TT. Thích Tấn Đạt cho biết nhiệm kỳ tới, Ban KTTT T.Ư sẽ tổ chức các hội thảo chuyên ngành và triển lãm các sản phẩm văn hóa phẩm Phật giáo để tìm kiếm và kết nối các thế mạnh sản xuất, dịch vụ của từng địa phương. Ban KTTT T.Ư sẽ tiếp tục thực hiện xây dựng nhà máy sản xuất thực phẩm chay; xin giấy phép thực hiện công trình đài hóa táng và công viên nghĩa trang cho giới Phật giáo...

Nhân dịp này, Thường trực HĐTS GHPGVN cũng đã trao 14 Bằng tuyên dương công đức và Bằng công đức cho các tập thể, cá nhân đã có nhiều nỗ lực cống hiến cho Ban KTTT T.Ư.

### PHÁI ĐOÀN HOÀNG GIA THÁI LAN DÂNG Y KATHINA

Sáng 2/11, tại chánh điện chùa Phổ Minh, quận Gò Vấp, TP. HCM đã diễn



ra lễ dâng y Kathina do Quốc vương Thái Lan Bhumibol Adulyadej cúng dường.

Quang lâm chứng minh và tham dự có: HT. Thích Đức Nghiệp, Phó Thư ký HĐCM; HT. Thích Viên Giác, Thành viên HĐCM; HT. Thích Thiện Tâm, Ủy viên Thường trực HĐTS, Phó ban Phật giáo Quốc tế T.Ư, Trưởng ban Tổ chức Lễ dâng y Kathina; HT. Thích Viên Minh, Trưởng ban Phật giáo Nam tông Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại TP. HCM; TT. Thích Tâm Đức, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM cùng các Chư tôn đức và đại diện nhiều ban ngành đoàn thể.

Tham dự Đại lễ dâng y Kathina có phái đoàn Hoàng gia Thái Lan cùng đại diện Tổng Lãnh sự quán các nước tại TP. HCM: Thái Lan, Mỹ, Lào, Ấn Độ và Campuchia.

Tại buổi lễ, chư Tăng tuyên ngôn giao và nhận y Kathina, đại diện Hoàng gia và Tổng Lãnh sự quán Thái Lan dâng tử vật dụng cúng dường đến chư vị Tỷ-khưu thọ y. Đại diện Hoàng gia Thái Lan cũng dâng lên tịnh tài cúng dường xây dựng chùa Phổ Minh cho HT. Thích Thiện Tâm, trụ trì chùa Phổ Minh. Chư Tăng chùa Phổ Minh cũng thực hiện khóa lễ chúc phúc đến toàn thể phái đoàn Hoàng gia.

Đây là lần thứ 4 Hoàng gia Thái Lan dâng y Kathina do Quốc vương Thái Lan Bhumibol Adulyadej phát tâm cúng dường cho chư Tăng tại chùa Phổ Minh. Dâng y Kathina là truyền thống tốt đẹp của Phật giáo Nam tông nói riêng và Phật giáo nói chung.

Ban đạo từ tại buổi lễ, HT. Thích Đức Nghiệp đã tán thán công đức của phái đoàn Hoàng gia Thái Lan. Hòa thượng cho rằng đây là truyền thống dâng y tốt đẹp của Phật giáo cần phải phát huy và giữ gìn. Dâng y Kathina tại chùa Phổ Minh đã thể hiện tinh thần giữ gìn những giá trị quý báu của Phật giáo hai nước để nhân dân hai nước cùng thực hiện những điều thiện lành.

### THỦ TƯỚNG BANGLADESH THĂM CHÙA BÁI ĐÌNH

Sáng 4/10, Thường trực Tỉnh ủy, cùng các Ban ngành đoàn thể trong tỉnh Ninh Bình cùng hoà thượng Thích Thanh Nhiễu, trụ trì chùa Bái Đính và một số Phật tử trong tỉnh tổ chức đón tiếp Thủ tướng chính phủ CHND Bangladesh, bà Sheikh Hasina và đại diện Đại sứ quán Việt Nam tại



Bangladesh, Bộ Ngoại giao đến thăm chùa Bái Đính.

Ninh Bình là tỉnh phía nam đồng bằng bắc bộ có bề dày lịch sử văn hoá hàng nghìn năm. Nơi đây hơn một nghìn năm trước là thủ đô của nhà nước tập quyền phong kiến đầu tiên của nước Việt Nam.

Ninh Bình cũng là nơi hội tụ nhiều danh thắng với cảnh quan thiên nhiên phong phú mà nổi bật là khu Tam Cốc Bích Động, đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng và nhà Lê.

Phát biểu trong buổi tiếp, Thủ tướng CHND Bangladesh cảm ơn sự đón tiếp nồng nhiệt của Đảng và chính quyền cùng nhân dân địa phương đối với đoàn. Bà Sheikh Hasina cũng giới thiệu sơ bộ về đất nước Bangladesh với nhiều tổ chức tôn giáo trong đó Phật giáo là một trong những tín ngưỡng được nhiều người tôn trọng. Bà Sheikh Hasina mong muốn có nhiều dịp được trở lại sống và làm việc tại Việt Nam.

### ẤN ĐỘ: CÁC NHÀ LÀM PHIM VÀ CHUYÊN GIA QUỐC TẾ THẢO LUẬN VỀ PHẬT GIÁO

Bhopal, Madhya Pradesh, Ngày 23/9/2012, trong một cuộc họp toàn cầu tại thành phố Bhopal, 230 chuyên gia bao gồm cả những nhà làm phim từ khắp nơi trên thế giới đã thảo luận về những lý tưởng của Phật giáo, nhằm nâng cao năng lực và sự hiểu biết chuyên môn của các vấn đề liên quan đến sự quản lý nhà nước và phúc lợi của con người.

Cuộc họp này mang tên Dharma-Dhamma (nghĩa là sự giao lưu tư tưởng giữa Phật giáo và Ấn độ giáo), được tổ chức để thảo luận về vai trò của nó trong các lĩnh vực chính trị, đạo đức và xã hội, trong các mục tiêu khoa học và công nghệ và trong kinh tế và kinh doanh.

Các học giả và chuyên gia tôn giáo từ Mỹ, Hòa Lan, Hàn quốc, Israel, Indonesia, Trinidad và Tobago đã tập trung tại Bhopal để tham dự cuộc họp. Hơn 100 tài liệu nghiên cứu đã được trình bày tại sự kiện quốc tế này.

(PTI - September 23, 2012)

### TRUNG QUỐC: NGŨ ĐÀI PHẬT SƠN ĐƯỢC VÀO DANH SÁCH DI SẢN THẾ GIỚI



Núi Ngũ Đài đã trở thành di tích thứ 38 của Trung quốc gia nhập vào Danh sách Di sản Thế giới của UNESCO. Tọa lạc tại tỉnh Sơn Tây, Ngũ Đài Sơn là ngọn núi cao nhất của miền bắc Trung quốc và nổi tiếng với hình thái đặc biệt gồm các sườn dốc và 5

đỉnh núi trọc rộng lớn. 53 tự viện tại đây được xây từ thế kỷ thứ 1 đến đầu thế kỷ thứ XX, trong số đó có Đền Chánh Điện (của Chùa Phật Quang) là một công trình kiến trúc được xây vào năm 857 trong thời nhà Đường và là một trong những tòa nhà bằng gỗ cổ xưa nhất tại Trung quốc.

Ngũ Đài Sơn còn có Chùa Shuxiang được xây vào triều Minh, với một tổ hợp lớn gồm 500 pho tượng điển hình của những truyện Phật giáo, được lồng trong những bức tranh sơn thủy 3 chiều.

(Buddhist Channel - September 24, 2012)

### NHẬT BẢN: HỘI NGHỊ LIÊN TÍN NGƯỠNG TOÀN CẦU VỀ SỰ ĐA DẠNG CỦA THIỆN ĐỊNH

Trong quan hệ đối tác với tổ chức Sáng kiến Hòa bình của Phụ nữ Toàn cầu (GPIW), giáo phái Phật giáo huyền bí Shinnyo-en đã tài trợ và tổ chức một cuộc họp liên tín ngưỡng, nhằm tìm hiểu về cách mà những phương thức tu hành tác động cụ thể trong cộng đồng của họ và trên toàn cầu.

Đại diện của 25 truyền thống tôn giáo và giáo phái đã tham dự hội nghị từ ngày 15 đến 19/9/2012, được tổ chức tại Trung tâm Đào tạo Ogen của giáo phái Shinnyo-en ở Tokyo.

Vào ngày 17/9, hội nghị được mở rộng để công chúng đến dự một loạt thiện định có hướng dẫn. Trên 1.500 người đã có thể trải nghiệm một lựa chọn các phương pháp thiện định do 11 vị thầy của các thực hành khác nhau từ khắp thế giới hướng dẫn.

(PR Newswire - September 24, 2012)

### ĐỨC: TƯỢNG PHẬT CỔ ĐƯỢC LÀM TỪ THIỆN THẠCH

Các nhà khoa học Đức đang phân tích một tượng Phật cổ - được phát hiện tại Tây Tạng vào năm 1938 nói rằng tượng này được chạm khắc từ một thiên thạch dạng hiếm.

Pho tượng nặng 22 pound, được gọi là Người Sắt, do một đoàn thám hiểm gồm các nhà khoa học Đức



phát hiện. Đoàn do nhà động vật học nổi tiếng Ernst Schafer dẫn đầu và do đảng Quốc xã bảo trợ.

Các sử gia tin rằng sự bảo trợ này có lẽ dựa vào niềm tin rằng các nguồn gốc của chủng tộc Aryan có thể được tìm thấy tại Tây Tạng.

Ở giữa tượng có khắc một chữ vạn lớn, là điều có lẽ đã thúc đẩy đoàn thám hiểm mang nó về Đức, nơi nó trở thành một phần của một bộ sưu tập tư nhân. Và sau một cuộc đấu giá vào năm 2009, nó mới được dành cho việc nghiên cứu.

Các nhà nghiên cứu tại trường Đại học Stuttgart đã xác định rằng tượng này được chạm khắc từ một dạng thiên thạch sắt gọi là ataxite có lượng nickel cao. Nó là một mảnh của thiên thạch Chinga, vốn rơi xuống vùng biên giới giữa Mông Cổ và Siberia cách đây khoảng 15.000 năm.

(UPI - September 27, 2012)

### SCOTLAND: CỘNG ĐỒNG PHẬT GIÁO SẼ THÀNH LẬP MỘT TRUNG TÂM HÒA BÌNH THẾ GIỚI TRÊN BỜ HỒ LOCH NESS

Sau chuyến thăm thành công của Đức Đạt lai Lạt ma vào năm nay, cộng đồng Phật giáo ở Scotland đã quyết định thành lập một trung tâm Hòa bình Thế giới trên bờ hồ Loch Ness.

Trong chuyến tham quan 5 ngày tại Highlands (vùng núi ở miền bắc Scotland) Đại sư Yeshe Losal, người



Đại sư Yeshe Losal và cảnh hồ Loch Ness

sáng lập dự án Thánh Đảo và là trụ trì của Tu viện Samye Ling ở Dumfries-shire, cho biết ông đã chọn một khu đất cách Inverness khoảng 14 dặm và cũng đã xem những khu khác ở cả hai bờ của hồ này.

Giải thích rằng Highlands là một trong những nơi "ưa thích nhất" của Đức Đạt lai Lạt ma tại Scotland, Đại sư Yeshe còn thừa nhận rằng bản thân mình có một niềm đam mê đối với quái vật Loch Ness.

Ông dự kiến trung tâm Hòa bình Thế giới này sẽ dạy yoga, thái cực quyền, thiền định và chữa trị, nhưng không nhất thiết có những ảnh hưởng của Phật giáo. "Đây sẽ là một nơi rất đặc biệt, chào đón bất cứ ai mang lại bất cứ điều gì có thể hoạt động và chia sẻ được với những người khác dưới một mái nhà", ông nói.

(The Telegraph - October 16, 2012)

### HOA KỲ: PHỤC DỰNG CÁC TƯỢNG PHẬT CỦA HANG ĐỘNG BẰNG CÔNG NGHỆ 3-D

Trong cuộc triển lãm mới tại trường Đại học New York mang tên Tiếng vọng của Quá khứ: Những Chùa



Hang của Thiên Đường Sơn (tỉnh Hà Bắc, Trung quốc), ngoài hàng chục tác phẩm điêu khắc mượn từ các viện bảo tàng trong và ngoài nước và từ các cơ quan khác được trưng bày, khách tham quan còn được xem phần phục dựng 3-D kỹ thuật số nội thất của một trong bảy hang động của Thiên Đường Sơn, nơi phần lớn các bảo vật đã bị xâm phạm.

Người xem đứng giữa 3 màn hình, trên đó những hình quét được số hóa chiếu các hang động có chùa chiền, sắp theo từng lớp với những tác phẩm tượng điêu khắc. Hiệu quả này cho người xem cơ hội trải nghiệm được cái không gian đã từng hiện hữu cách đây hàng trăm năm.

Triển lãm kéo dài cho đến ngày 6/1/2013.

(Tipitaka Network - November 3, 2012)

### CAM BỐT: NHỮNG KHỐI ĐÁ KHỔNG LỒ ĐỂ XÂY ANGKOR WAT ĐÃ ĐƯỢC VẬN CHUYỂN NHƯ THẾ NÀO?



Cuộc nghiên cứu mới được thực hiện bởi Etsuo Uchida và Uchita Shimoda của trường Đại học Waseda (Shinguku, Tokyo, Nhật Bản) cho biết sự bí ẩn về cách những khối đá khổng lồ tại đền Angkor Wat nổi tiếng của Cam Bốt - vốn là một đền thờ của Ấn Độ giáo, sau đó chuyển thành ngôi đền Phật giáo - đã được chuyển đến địa điểm này như thế nào: Những khối đá mà các nhà khảo cổ học từng biết là của phần chân một ngọn núi gần đó đã được vận chuyển qua một mạng lưới gồm hàng trăm kênh đào.

Trước đó, giới khảo cổ và nghiên cứu tin rằng chúng được chuyển đến đó bằng phà qua một kênh đào và một con sông.

Tài liệu phát hiện mới này giúp giải thích rằng bằng cách nào mà khu phức hợp Angkor Wat lại được xây trong một giai đoạn thời gian ngắn như vậy.

(Shambhala Sun - November 4, 2012)

### VƯƠNG QUỐC ANH: PHẬT TỬ SẼ XÂY CHÙA TRONG THÀNH PHỐ CAMBRIDGE



Ngày 4/11/2012, khoảng 400 người gồm chư tăng và Phật tử đến từ Thái Lan, Tích Lan, Việt Nam, Miến Điện, Tây Tạng và Vương quốc Anh đã tập trung tại Trường Netherhall để đánh dấu sự thành lập hội Phật tử tâm Cambridge.

Buổi lễ có sự tham dự của Phó thị trưởng, Cố vấn Paul Saunders.

Trở thành tổ chức từ thiện vào ngày 24/9 năm nay, hội Phật tử tâm Cambridge đang hướng đến việc xây dựng một ngôi chùa trong thành phố để bảo trợ, mở các lớp thiền định và giảng dạy cho Phật tử, hội viên của cộng đồng và các trường đại học địa phương.

Luang Poh Sudiro, tăng sĩ chỉ đạo dự án nói: "Cambridge có sự hợp tác lâu dài với Phật giáo từ thập niên 1930. Chúng tôi hy vọng rằng một ngôi chùa sẽ là một chương mới trong câu chuyện này, tạo thành một nơi để mọi người có thể đến và tìm hiểu về Phật giáo".

Sáng kiến thành lập một ngôi chùa ở Cambridge là ý tưởng của Phật tử Thái và Anh, nhưng bây giờ cuộc vận động này đã được các hội viên Tích Lan, Miến Điện, Việt Nam và Trung Hoa cùng tham gia.

(tipitaka.net - November 7, 2012)

## KHÉO VẤN, KHÉO ĐÁP

### Các câu hỏi thông thường về Đạo Phật

TIẾP THEO KỲ TRƯỚC

● Ty khuru **Shravasti Dhammika**  
**Phạm Kim Khánh & Bình Anson** dịch  
 Nguyên tác: Good Question, Good Answer

**Vấn:** Các tôn giáo khác có những điều răn cấm do vị thần linh hay chư vị thần linh của họ ban hành, để nhận định điều phải lẽ trái. Quý vị, những người Phật tử, không tin nơi thần linh, như vậy làm sao quý vị có thể phân biệt điều nào là phải và điều nào là trái?

**Đáp:** Bất luận tư tưởng, lời nói hay hành động nào bắt nguồn từ tham, sân, si và dẫn dắt ta xa dần Niết Bàn đều là sai quấy. Và bất luận tư tưởng, lời nói hay hành động nào bắt nguồn từ tâm quảng đại bố thí, từ bi và trí tuệ và giúp ta mạnh tiến trên con đường hướng về Niết Bàn đều là tốt lành.

Trong các tôn giáo lấy thần linh làm trụ cột, điều trọng yếu là cố gắng làm những điều ta được dạy bảo phải làm. Nhưng trong tôn giáo lấy con người làm trung tâm điểm như Phật Giáo, ta phải khai triển tình trạng tự hay biết và tự hiểu biết sâu xa chính mình. Và tâm trạng luân lý đạo đức căn cứ trên hiểu biết lúc nào cũng vững mạnh hơn là sự tuân hành theo một mệnh lệnh.

Như vậy, hiểu biết điều chánh lẽ tà, điều nào là đúng và điều nào là sai quấy, người Phật tử nhìn vào ba khía cạnh - ý định, hậu quả mà hành động sẽ tạo nên cho mình, và hậu quả mà hành động sẽ tạo nên cho người khác. Nếu ý định là tốt (tức bắt nguồn từ lòng quảng đại bố thí, tâm từ bi, và trí tuệ), nếu khi thực hành ý định, hành động ấy sẽ tạo lợi ích cho mình (tức giúp mình ngày càng tăng trưởng lòng quảng đại bố thí, tâm từ bi, và trí tuệ), và tạo lợi ích cho kẻ khác (tức giúp họ tăng trưởng lòng quảng đại bố thí, tâm từ bi, và trí tuệ), nếu vậy thì hành động của ta là thiện, trong sạch, tốt và đạo đức. Lẽ dĩ nhiên, có rất nhiều mức độ tốt hay xấu. Đôi khi ta làm việc gì với ý định tốt vô cùng, nhưng có thể việc làm ấy không mang lại hậu quả tốt đẹp cho ta hay cho người khác. Đôi khi ta làm với ý định không mấy tốt, nhưng rồi hành động ấy lại giúp ích cho người khác. Đôi khi ta hành động với ý định không tốt và hành động ấy tạo lợi ích cho ta, nhưng có thể gây tai hại cho người khác. Trong những trường hợp tương tự, hành động của ta lẫn lộn - tốt và không mấy tốt. Khi ý định là xấu, không tạo lợi ích cho ta hay cho người khác, thì đó là bất thiện. Khi làm điều gì với ý định tốt và hành động ấy nếu được thực hiện sẽ tạo lợi ích cho ta và cho

người khác, thì hành động ấy hoàn toàn là thiện.

**Vấn:** Như vậy, Phật Giáo có một hệ thống luân lý?

**Đáp:** Đúng. Đúng vậy. Ngũ giới là nền tảng của luân lý Phật Giáo. Trong năm giới, giới đầu tiên là tránh xa sự sát sanh, hay làm tổn hại chúng sanh. Giới thứ nhì là tránh không trộm cắp, thứ ba là tránh tà dâm, thứ tư là tránh vọng ngữ và thứ năm là tránh dùng rượu mạnh và các chất say.

**Vấn:** Nhưng sát sanh đôi khi là tốt. Thí dụ như giết những loại côn trùng như ruồi, muỗi, vì nó có thể truyền bệnh lan tràn, hay giết một người muốn sát hại mình?

**Đáp:** Nó có thể tốt cho ta. Nhưng còn những sinh vật hay người kia thì sao? Họ cũng muốn sống như ta. Khi ta quyết định xịt thuốc để giết côn trùng, ý định của ta có lẽ bao gồm lẫn lộn những tư tưởng lo lắng cho mình (tốt, vì nó trừ nguyên nhân tạo phiền toái cho mình) và muốn trừ hậu hoạn (xấu, vì phải sát sanh). Hành động này sẽ có lợi cho ta (tốt) nhưng rõ ràng sẽ không có lợi cho chúng sanh khác (xấu). Như vậy, đôi khi có thể cần phải sát sanh, nhưng không bao giờ hoàn toàn là tốt.

**Vấn:** Quý vị, những người Phật tử, quá lo lắng cho các loài kiến và sâu bọ?

**Đáp:** Người Phật tử cố gắng trau dồi lòng từ bi vô lượng, bao trùm tất cả mà không có sự phân biệt nào. Họ nhìn thế gian như một toàn thể hợp nhất trong đó mỗi vật, mỗi sinh vật đều có chỗ đứng và có bốn phận hay chức năng của nó. Họ tin rằng ta phải hết sức thận trọng trước khi tiêu diệt hay làm xáo trộn thế quân bình tế nhị của thiên nhiên. Hãy thử nhìn những văn hóa mà chỉ chú trọng đến việc khai thác thiên nhiên, khai thác đến mức tận cùng, vắt ép đến giọt cuối cùng, mà không trả lại gì, chỉ xâm lăng và chinh phục. Thiên nhiên đã nổi loạn. Chính cái không khí mà ta đang thở bị đầu độc, sông ngòi bị ô nhiễm, nhiều loại thú bị tuyệt giống, sườn đồi trọc lóc trơ trọi và bị soi mòn. Chỉ đến khi hậu cũng đổi thay. Nếu con người bớt nóng lòng cả nghiên, tiêu diệt và sát hại, tình trạng khủng khiếp này có thể đã không xảy ra. Tất cả chúng ta nên tận lực trau dồi lòng tôn kính sinh mạng. Và đó là giới thứ nhất.

(Còn nữa)



# PHƯƠNG DANH CÚNG DÀNG

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	TÌNH TÀI
1	Nguyễn Thị Lan Hương	Đại học Quốc gia Hà Nội	100.000
2	Thầy Thích Viên Định		280.000
3	Cô Văn Anh	Số 10 ngõ 596 ngách 9 Hoàng Hoa Thám, Tây Hồ, Hà Nội	100.000
4	Nguyễn Thị Quy	Xã Đan, Đống Đa, Hà Nội	400.000
5	Vũ Minh Đức	Khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	100.000
6	Lê Thu Hiền	P603 T1B Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	100.000
7	Nguyễn Đình Hoàn	60 Đại An, Văn Quán, Hà Đông	100.000
8	Nguyễn Diệu Thúy	16 Cửa Bắc, Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội	100.000
9	Phan Thị Quý	501A D3 tổ 78 Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	100.000
10	Tạ Kim Loan	Số 8 phố Bà Triệu Hà Nội	700.000
11	Tạ Quang Trung	64 Lê Duẩn, Hà Nội	50.000
12	Triệu Thanh Vân	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	50.000
13	Đặng Thị Huệ	28/185 Phố Minh Khai, Hà Nội	50.000
14	Đặng Thị Hương	21/76 Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội	50.000
15	Võ Trung Kiên	417 ngõ 26 Võ Văn Dũng, Hoàng Cầu, Hà Nội	100.000
16	Nguyễn Hoàng Quang	82 Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội	50.000
17	Phật tử vô danh		100.000
18	Lê Quang Minh	31/ ngõ 2 Đông Xá, Mai Dịch, Hà Nội	50.000
19	Lê Minh Quân	31/ ngõ 2 Đông Xá, Mai Dịch, Hà Nội	50.000
20	Phạm Quang Thịnh	44 Lãn Ông, Hà Nội	50.000
21	Hoàng Tường Thuận	Y9 - P102 tập thể Đại học kinh tế, Hà Nội	50.000
22	Nguyễn Trọng Hiếu	Số 8, Hàng Cót, Hà Nội	100.000
23	Nguyễn Thanh Huyền	Số 8 ngõ 7 Hồ Giám, Hà Nội	500.000
24	Phạm Kim Oanh	562 đường Thụy Khê, Hà Nội	50.000
25	Lê Thị Mai	17 Quán Thánh, Hà Nội	50.000
26	Nguyễn Hoàng Việt	Khu TT Viện Mỏ Luyện Kim, Đoàn Thị Điểm, Hà Nội	50.000
27	Lê Văn Bình	Số 3, ngõ Giếng, Đại La, Hà Nội	50.000

Tạp chí xin chân thành cảm ơn Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý vị Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoàng pháp lợi sinh là Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của Quý vị để Phân viện hoàn thành Phật sự. Nam mô Công Đức Lâm Bồ Tát tác đại chứng minh.

**PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM**

# SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



**N**ếu bạn muốn sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học xin vui lòng liên hệ với tòa soạn. Đặc biệt chỉ với 150.000đ bạn đã có trọn bộ cả năm được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để **TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ** năm 2011 - 2012 trên giá sách nhà bạn: vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

20 bạn đọc đầu tiên đăng ký mua sách trọn bộ năm 2011 - 2012

sẽ được tặng 01 phần quà của Tạp chí. Bạn đọc Hà Nội xin mời đến mua tại tòa soạn, bạn đọc ngoài Hà Nội vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 04 - 3. 9 423 887 để biết thêm chi tiết về cước phí bưu điện.

## PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2012

**Kính mời: Quý chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật Học năm 2012**

- |   |              |
|---|--------------|
| <input type="checkbox"/> Số 1 Xuân 2012 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2012    | Giá 25.000đ  |
| <input type="checkbox"/> Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2012              | Giá 20.000đ  |
| <input type="checkbox"/> Số 3 Mừng Phật đản (tháng 5+6), phát hành ngày 15/5/2012 | Giá 25.000đ  |
| <input type="checkbox"/> Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2012              | Giá 20.000đ  |
| <input type="checkbox"/> Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2012             | Giá 20.000đ  |
| <input type="checkbox"/> Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2012            | Giá 20.000đ  |
| <input type="checkbox"/> Tạp chí cả năm (6 số)                                    | Giá 130.000đ |
| <input type="checkbox"/> Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu)               | Giá 50.000đ  |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt **Tạp chí Nghiên cứu Phật học** qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

*Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:*

### TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội \* Điện thoại: 04 - 3 9 423 887

Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học

Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Công Thương Việt Nam \* Số tài khoản: 102010000032825



# VINCOM CITY TOWERS

*"Where all the famous brands meet"*



Exciting

Stylish

Fashionable

Comfortable

Famous brands

Unique & Modern

Entertainment

**ADD:**  
191 Ba Trieu Str.,  
Hai Ba Trung Dist., Hanoi  
Tel: (84-4) 974 2899  
Fax: (84-4) 974 2868  
<http://www.vincomjsc.com>

**VINCOM CITY TOWERS**  
Hanoi's most modern  
prestigious shopping  
complex with up to date  
fashion excellent food  
and great entertainment

**GREAT SHOPPING**  
International & famous Brands  
Good warranties and services  
Cool and fresh environment  
with fully air conditioning system

**FOOD COMPLEX**  
Great restaurants Variety  
of Asian and Western food

**MODERN CINEMA COMPLEX**  
(Opening 26th April 2006)  
8 most modern cinemas

**GAMES WORLD**  
**A SAFE PLACE**  
**TO LEAVE YOUR KIDS**  
(Legend Garden)  
Fun and relaxing choice of games



## Lời Phật dạy

*"Người đã giải thoát hết thảy, đã dứt  
hết thảy buộc ràng, là người đã đến  
đích, chẳng còn chi lo sợ khổ đau"*

Pháp cú - Phẩm ALA HÁN